LÊ VAN HOÈ

CHỮ NGHĨA TRUYỆN KIỀU

TỦ SÁCH QUỐC HỌC



QUỐC-HỌC THƯ-XÃ

HA-NOI

CHỮ NGHĨA TRUYỆN KIỀU

VÂN-HẠC LÊ-VĂN-HÒE

LÊ-VĂN-HÒE

CHỮ NGHĨA TRUYỆN KIỀU

TỦ SÁCH QUỐC HỌC



QUỐC-HỌC THƯ-XÃ
HANOI

LỜI NÓI ĐẦU

Không ai dám tự phụ đã hiểu hết truyện Kiều, dù rằng có người thuộc Kiều từ đầu đến cuối.

Hiểu đây không phải là hiểu ý nghĩa cao xa, triết lý của truyện Kiều, hoặc giá trị văn chương nghệ thuật của văn Kiều, hoặc dụng ý thầm kín của tác giả khi viết cuốn truyện văn-chương tuyệt tác đó.

Hiểu đây là hiểu những điển cố, những chữ lấy ở sách Tàu, thơ Tàu, những chữ lấy ở ca dao ngạn ngữ ta cùng những chữ cổ hoặc những chữ dùng quen mà tới nay không ai biết xuất xứ và ý nghĩa đích xác.

Truyện Kiều là một kho tài liệu vô tận về từ ngữ và điển cố văn-chương. Không hiểu truyện Kiều

là một điều thiệt thòi rất lớn cho từ-ngữ học Việt-Nam. Điều đó dĩ nhiên là không nên có.

Nhận thấy rõ điều đó, xưa nay nhiều văn nhân học giả đã dụng công chú thích, hay chú giải chuyện Kiều.

Tuy nhiên vẫn chưa đủ. Từ Nguyễn văn Vĩnh, Bùi khánh Diễn, tới Bùi Kỷ, Trần trọng Kim và thi sĩ Tản Đà, có thể nói hết thảy các nhà chú giải đều chỉ chú trọng đến các điển cố và « chữ sách » dùng trong truyện Kiều. Còn những chữ « nôm » thì hình như người ta cho là không cần giải nghĩa, có ý cho rằng chữ nôm thì ai mà chẳng hiểu.

Thật ra, nhiều tiếng nôm hoặc cho là nôm khó hiểu vô cùng. Và sự thật trong các khoa thi cấp trung học, đã xảy ra cái tình trạng này : thí sinh giải thích điển cố và chữ sách Tàu rất thông, mà khi hỏi đến nghĩa một vài tiếng nôm thì không sao đáp nổi. Tình trạng đó, không nên để kéo dài.

Nhất là hiện giờ tiếng Việt đã được dùng là chuyển ngữ, tiếng Việt cần được giải thích rõ ràng hơn, để xứng đáng là quốc văn một nước độc lập.

Nghĩ vậy nên chúng tôi để tâm nghiên cứu một

số vừa chữ nôm vừa chữ Hán bấy lâu bị hiểu lờ mờ đại-khái trong truyện Kiều, mục đích muốn giúp ích phần nào cho các Giáo-sư trong giờ giảng văn, và các sinh viên, học sinh về môn Việt-ngữ.

Hà-nội 11-11-52

VÂN-HẠC

BẢNG KÊ
NHỮNG CHỮ GIẢI-THÍCH

A	**Ai**
B	**Bạc — Bài — Bồ**
C	**Cầm — Chữ**
Đ	**Đào — Điều**
H	**Hồ — Hồng**
M	**Mai — Mưa**
T	**Tây — Tình — Tờ — Thuyền**
V	**Vàng — Vời**
X	**Xuân**

CHỮ NGHĨA TRUYỆN KIỀU

AI

1.— Ai là người nào

AI trỏ người mình không biết, dùng theo thể nghi vấn như trong những câu :

Nào người tích lục tham hồng là ai ?
Nào ai đan dặm giật giàm bỗng dưng ?
Để sau thêm thẹn cùng chàng bởi ai ?
Này ai vu thác cho người hợp tan ?
Ai tri-âm đó mặn mà với ai ?
Vầng trăng ai sẻ làm đôi ?
Nỗi lòng ai ở trong lòng mà ra ?
Nỗi niềm tâm sự bây giờ hỏi ai ?

2.— Ai là người khác.

AI trỏ người khác ; đối lại với mình, người khác đều gọi là AI. Nghĩa ấy thấy trong những câu :

Trăm năm thề chẳng ôm cầm thuyền ai.

Nào ai có khảo mà mình lại xưng?

Xấu chàng mà có ai khen chi mình?

Phải người sớm mận tối đào như ai?

Bây giờ kim mã ngọc đường với ai ?

Mụ rằng ai cũng như ai.

Người ta ai mất tiền hoài đến đây.

Ai trỏ trống người khác, nghĩa gần như *người ta*. Cũng có khi người khác đó có chỉ định một cách bóng gió lờ-mờ, nửa kín nửa hở, cũng gọi là *ai*. *Ai* ở đây có nghĩa như *người ấy*.

Để lòng thì phụ tấm lòng với ai.

Hoài công nắng giữ mưa gìn với ai.

Xa-xôi ai có thấu tình chăng ai ?

Ấy ai hẹn ngọc thề vàng.

Mày ai trăng mới in ngần.

3. — Ai là chính mình.

Có khi để nói chính mình, người ta cũng dùng chữ *Ai*; trong một câu có hai chữ *Ai*, mà một chữ *Ai* trỏ người khác, một chữ *Ai* lại trỏ chính mình. Đó cũng là một cách nói để giấu cái « tôi » đi, cũng như trong tiếng Pháp, có khi

người ta dùng ngôi thứ ba để tự chỉ ngôi thứ nhất.

Vì ai ngăn đón gió đông.

Chữ *Ai* ở đây Kiều dùng để chỉ mình. Vì chính nàng đã ngăn không cho Kim-Trọng được toại nguyện.

Để ai trăng tủi hoa sầu vì ai?

Thúc-sinh nói câu này. Chữ *Ai* ở trên chỉ Thúy-Kiều, chữ *Ai* ở dưới, Thúc-sinh tự chỉ mình.

Chẳng duyên chưa dễ vào tay ai cầm.

Câu này là lời Kim Trọng. chữ *Ai* đây Kim Trọng tự chỉ mình. Chàng muốn nói nếu chẳng có duyên với Thúy Kiều thì chưa dễ cành thoa vàng đã lọt vào tay chàng.

4.— Ai là thương xót

Nghĩa cũng như Ai trong : *bi - ai, ai - oán, ai-điếu, ai-tín, ai-tình...*

Một trời thu để riêng ai một người.

Kiếp xưa đã vậy lòng này dễ ai

5.— Ai là cát bụi

Chữ Hán. Phàm đất cát gió thổi bay đi đều gọi là *Ai*, tức là bụi, nghĩa cũng như chữ *Trần*, và thường được dùng liền với chữ *trần*.

Gót tiên thoắt đã thoát vòng trần-ai.

Anh hùng đoán giữa trần-ai mới già.

:: TRẦN-AI đây dùng theo nghĩa bóng trỏ đời gió bụi, tức là là chỗ thấp hèn trái với chỗ thanh-cao, đài-các, là cõi trong sạch, sung-sướng.

Gót tiên thoắt đã thoát vòng trần-ai là người tiên thoắt đã vượt khỏi chốn gió bụi thấp hèn ô trọc.

Anh hùng đoán giữa trần-ai mới già là còn ở chỗ gió bụi thấp hèn mà đã đoán biết được người anh hùng, như thế mới giỏi.

BẠC

1. – Bạc là bạc (vàng bạc)

BẠC là thứ kim khí quí, sắc trắng, có thể dát mỏng, dùng làm tiền tệ và đồ nữ trang.

Chuông vàng khánh bạc bên mình giở ra

Ngày xưa tiền tệ có thời làm toàn bằng chất BẠC, cho nên sau này BẠC được dùng gọi gồm cả tiền tệ, dù có khi tiền tệ không làm bằng BẠC. Trong trường hợp này, BẠC có nghĩa là tiền của.

BẠC đem mặt BẠC kiếm đường cho xa.

2. - Bạc là trắng

Nghĩa này do nghĩa trên mà ra, BẠC sắc trắng và trắng bền hơn hết trong các loài kim khí người ta biết thời trước (ngày nay BẠC còn thua bạch kim) cho nên để nói sắc trắng, người ta thường nói BẠC. BẠC ở đây không còn là một *danh-tự* như *bạc* theo nghĩa thứ nhất, mà đã

biến thành một *phẩm-tự* hoặc *tĩnh-tự* (adjectif) đặt sau hoặc trước một *danh tự* để phẩm định danh tự ấy, như *đầu bạc, tóc bạc, râu bạc, trâu bạc*...

BẠC ở đây giống hệt nghĩa chữ *bạch* (chữ hán) là trắng. Và chính chữ *bạch* đã đẻ ra chữ *Bạc* của ta.

BẠC (danh tự) chữ Hán là NGÂN ; VÀNG : chữ Hán là KIM. Khi dịch ra tiếng nôm, không biết lấy tiếng gì tương đương để dịch cho đúng, người xưa liền căn cứ vào màu sắc đặc biệt của KIM NGÂN mà dịch nôm :

KIM là VÀNG (vì Kim sắc vàng) NGÂN là BẠCH tức là trắng (vì ngân sắc trắng) BẠCH cũng là chữ *Hán*. nhưng nó đã thông dụng rồi, (bấy giờ ít nhứt cũng thông dụng phổ biến hơn chữ NGÂN) nên được dùng để dịch nghĩa chữ NGÂN.

Ta vẫn quen nói : *ngựa bạch, lụa bạch, nhiễu bạch, cò bạch. trắng bạch, hoa hồng bạch, hoa trà bạch, giấy tầu bạch, mầu nguyệt bạch*...

BẠCH (là trắng) được dùng để trỏ chất NGÂN ban đầu, sau nói trạnh dần đi, vì dọng nói mỗi nơi một khác, hay vì những lý do về thuận tai, về dễ nói... — thành ra BẠC như ngày nay.

Ta có thể tin chắc nguyên-lai chữ BẠC như vậy

vì trong chữ Hán, có mấy chữ BẠC, không chữ nào có hàm ý là NGÂN hoặc là TRẮNG :

BẠC là mỏng, là màn

BẠC là bến đò, buộc đò, đậu đò

BẠC là rèm, màn

BẠC là lá vàng dát mỏng (nay có thêm nghĩa là Bạch Kim).

Ta chớ nên thắc mắc về truyện người xưa đã lấy một chữ Hán để dịch nghĩa một chữ Hán. Trong hai chữ Hán tất phải có một chữ du-nhập từ trước, được thông dụng hơn, phổ biến hơn, tức gần như Việt-hóa rồi, cho nên người ta lấy chữ ấy để giảng nghĩa, dịch nghĩa một chữ Hán còn lạ, chưa dùng quen. Trường hợp đó vẫn thường có. Thí dụ như :

KÊ dịch là cái TRÂM, Hai chữ KÊ và TRÂM đều là chữ Hán, mà chữ nọ được dùng để dịch nghĩa chữ kia, cũng như ngày nay ta dịch nghĩa :

CANNE là *ba toong* (bâton)

SENTINELLE là lính *gác* (garde).

Vậy thì BẠC chính là BẠCH nói trạnh ra . và BẠC ở đây nghĩa cũng như BẠCH.

Nghĩa ấy thấy trong những câu :

BẠC phau cầu giá đen rầm ngàn mây.
Lần lần thỏ BẠC ác vàng.
Cách năm mây BẠC xa xa.
Ngọn triều non BẠC trùng trùng.
Phật tiền ngày BẠC lân la.
Còn vầng trăng BẠC còn lời nguyền xưa.

BẠC PHAU : Trắng phau, trắng phau phau, trắng không có vết. BẠC PHAU CẦU GIÁ : Cầu phủ nước đông (băng, giá) trắng phau không có vết.

Ca dao ta có câu :

Con cò trắng bạch phau-phau.
Ăn no tắm mát rủ nhau đi nằm.

:: THỎ BẠC : Tức BẠCH THỎ. Tục truyền trên mặt trăng có con THỎ NGỌC, cho nên trong văn chương người ta thường gọi mặt trăng là BẠCH THỎ, NGỌC THỎ.

Thơ của Bạch cư Dị đời Đường có câu :

BẠCH THỎ xích Ô tương sấn tẩu.
nghĩa là :

Thỏ bạch, quạ đỏ đuổi lẫn nhau.

(Ý nói đêm ngày kế tiếp nhau qua đi).

Trong câu Kiều :

Lần lần thỏ BẠC ác vàng

Thì THỎ BẠC, lại không có nghĩa như trên.

BẠC, ở đây không còn là *tĩnh tự* (adjectif) mà đã hóa thành *động tự* (verbe) THỎ BẠC là con thỏ bạc đi, sắc con thỏ bạc đi, tức nói *mặt trăng* (thỏ) *bạc sắc đi, lạt sắc đi*, nghĩa là đêm qua đi, ánh mặt trăng phai lạt, trắng đi lẫn với ánh mặt trời. (Cũng như ÁC VÀNG ở đây là chim ác vàng đi (động tự) ý nói mặt trời lạt sắc đi, khi sắp lặn. THỎ BẠC, ÁC VÀNG là đêm ngày qua đi.

:: MÂY BẠC hay mây Trắng (trong Kiều nhiều chỗ nói *Mây trắng*) dịch chữ Hán BẠCH VÂN, có hàm ý nhớ nhà:

— Sở dĩ có nghĩa ấy là do điển này: Đời Đường Địch nhân-Kiệt được bổ làm Pháp-Tào Tham-Quân ở thành Tinh Châu. Cha mẹ thì ở đất Hà Dương (xa Tinh Châu lắm).

Một hôm Địch lên núi THÁI HÀNG, nhìn thấy một chòm mây trắng bay một mình (bạch vân cô phi). bèn bảo tả hữu rằng: *Nhà cha mẹ ta ở dưới đám mây đó*. Địch đứng ngậm ngùi giờ lâu, đợi đám mây bay khuất mới về. Do điển này, sau trong văn-chương người ta thường nói BẠCH VÂN, MÂY TRẮNG, MÂY HÀNG, MÂY BẠC để tỏ ý nhớ nhà, nhớ cha mẹ.

(Xét kỹ thì trước Địch nhân-Kiệt đời Đường, ngay từ thời LỤC TRIỀU, người ta cũng đã dùng chữ BẠCH VÂN để tỏ ý nhớ bè bạn. Văn Tạ-Diêu có câu : BẠCH VÂN TẠI THIÊN, THƯƠNG BA VÔ CỰC : Mây trắng trên trời, sóng xanh bao la).

Cách năm mây bạc xa xa : nghĩa là xa nhà cha mẹ đã cách một năm rồi.

:: NON BẠC : núi trắng. Ý nói sóng bạc đầu cuồn cuộn nhô lên cao như núi trắng, *Ngọn triều non BẠC trùng trùng*, câu này tả cái cảnh sóng to gió lớn trên một con sông lớn có thủy triều lên xuống.

:: NGÀY BẠC : Ngày Trắng tức *Bạch nhật*.

Có câu : *Bạch nhật mạc nhàn quá.*

Nghĩa là : *Ngày trắng chớ để thong thả qua đi*

Ngày BẠC có nghĩa là ngày thong thả nhàn rỗi, không làm việc gì.

:: TRĂNG BẠC : trăng sáng trắng như ánh bạc, dịch chữ Hán NGUYỆT BẠCH nghĩa là trăng sáng, đẹp NGUYỆT BẠCH PHONG THANH : TRĂNG TRONG GIÓ MÁT. *Nguyệt bạch* còn có nghĩa là màu sắc : sắc trắng như sắc trắng của mặt trăng,

3) Bạc là mỏng

NGHĨA này thấy trong những câu :

Một thiên BẠC mệnh lại càng não nhân.

Lời rằng BẠC mệnh cũng là lời chung
Cái điều BẠC mệnh có chừa ai đâu?
Nghìn thu BẠC mệnh một đời tài hoa
Phận sao phận BẠC như vôi?
Phận sao BẠC chẳng vừa thôi?
Hồng nhan BẠC mệnh một người nào vay?
Rắp đem mệnh BẠC xin nhờ cửa không.
Thưa rằng BẠC mệnh khúc này.
Mà gương BẠC mệnh bây giờ là đây.
Phận sao BẠC bấy Kiều-nhi?!
Đã đành phận BẠC khôn đến tình chung.

Ta có thể nói tổng-quát như thế này: Bao nhiêu chữ BẠC đi liền (hay cách) với MỆNH và chữ PHẬN đều có nghĩa là MỎNG.

Từ đời thượng cổ, người Tàu đã tin rằng người ta có số mệnh, hay phúc mệnh, hay số phận, hay phận mệnh. Sinh ra đời, mỗi người đã có một phận mệnh rồi, không ai thay đổi được. Giàu sang, nghèo hèn, sống lâu, chết non, đều do mệnh định trước cả.

Khổng-Tử cũng tin như vậy, và có nói:
Đạo chi tương hành dã dư? Mệnh dã!

Đạo chi tương phế dã dư? Mệnh dã!
nghĩa là:
Đạo sắp thi hành được ư? Đó là mệnh trời.
Đạo sắp bị bỏ ư? Đó là mệnh trời.
Tử sinh hữu mệnh, phú quí tại thiên
Nghĩa là: Sống chết có số, giàu sang tại trời.
Người Tàu lại cụ-thể hóa sự Tốt, Xấu của Mệnh bằng sự Dầy, Mỏng. Phận dầy, Phước dầy, mệnh dầy, là phận tốt, số tốt. Mệnh mỏng, phước mỏng Bạc Mệnh, Bạc phận, bạc phước là số xấu, mệnh xấu.

Liệt-Tử có nói:
Bắc-Cung tử hậu ư đức, bạc ư mệnh: nhữ hậu ư mệnh, bạc ư đức.

Nghĩa là:
Ngươi Bắc-Cung thì đức dầy (đức hạnh) mệnh mỏng; mi thì mệnh dầy, đức mỏng. (Ý nói người thì nết tốt mà chịu khổ, người thì được sung sướng mà nết xấu).

Sách Hán-Thư có câu:
Nại hà thiếp bạc mệnh?
Nghĩa: thiếp mệnh mỏng biết làm nào?
Thơ Tô Thức tức Đông-pha có câu:
Tự cổ giai nhân đa bạc mệnh.

Nghĩa : *Từ xưa người đẹp phần nhiều phận mỏng.*

Sau này, trong văn chương, người ta hay dùng chữ *bạc mệnh* để nói người đàn bà đẹp mà xấu số, là do những chữ sách ở trên. Chính trong truyện Kiều, tác giả cũng đã nhiều lần dịch nghĩa chữ BẠC là MỎNG.

Nghĩ mình phận MỎNG cánh chuồn

Kiều nhi phận MỎNG như tờ.

Chị sao phận MỎNG đức dầy.

(Riêng câu này đã lấy chữ sách Liệt Tử nói trên : Hậu ư đức BẠC ư mệnh).

Và MỎNG hay BẠC trong những câu Kiều trên, ta đều phải hiểu là : không tốt, không may, xấu, rủi, hẩm hiu...

Mệnh Bạc, phận mỏng, phận bạc đều nghĩa là số xấu, số phận không ra gì, số phận khổ sở.

Theo nghĩa đó, ta thấy tác giả đã viết một câu hình như vô nghĩa :

Phận sao phận BẠC như vôi ?

Vôi trắng. BẠC như vôi nghĩa là : *trắng như vôi.* Đây tác giả lại muốn nói MỎNG như vôi, như vậy là vô nghĩa. Tác-giả dùng chữ *vôi* ở đây có lẽ vì những lý do sau này :

1· Túng vần thơ.

2· Chơi chữ.

3· Cốt nhấn mạnh đến ÂM chữ BẠC chớ không chú trọng đến NGHĨA.

Có lẽ vì thế mà tới nay ta thấy câu đó là vô nghĩa.

4. Bạc là xấu, tồi, bất nhân, bội bạc, vô ơn

Thật ra thì nghĩa này cũng do nghĩa thứ ba ở trên (BẠC = MỎNG) mà ra. Có điều người ta dùng rộng mãi, mỗi ngày một xa, một quên nghĩa chính, cho nên ta liệt làm một nghĩa riêng cho tiện, mà thôi.

Do cái quan-niệm *dầy mỏng* là *tốt xấu* ở trên, để chỉ việc ăn ở đối đãi với nhau tốt, xấu thế nào, người ta thường cũng nói : *dầy, mỏng* hay *hậu, bạc*, hay *đầy vơi*.

— Người ăn ở tốt là người ăn ở PHÚC HẬU (hậu là dầy)

— Người ăn ở tồi là người ăn ở BẠC BỘI, BỘI BẠC hay BẠC BẼO (Bạc là mỏng)

— TRUNG HẬU ngược nghĩa với BẠC HÃNH

— Người trọng *hậu* (HẬU là dầy) là người có phúc tướng.

— Người khinh *bạc* (Bạc là mỏng) là người không trung-hậu.

— Người *Nhân hậu* là người rộng rãi có lòng tốt.

— Người *Khắc Bạc* là người khe khắt không tốt.

— Xử *Hậu* là xử tử tế

— Xử *Bạc* là xử tồi

— Ăn ở *Đầy* đặn là ăn ở tốt

— Ăn ở như bát nước *Đầy* là ăn ở tốt

— Tranh quyền cướp nước chi đây
Coi nhau như bát nước *đầy* là hơn
(Cư xử tốt với nhau là hơn).

— Bạc tục : tục xấu

— Bạc lễ : món lễ xoàng không quí giá

Trong Kiều có câu :

Bạc tình nổi tiếng lầu xanh

Lại có câu :

Phải nơi Hằng-Thủy là ta hậu tình

— *Bạc tình* (Bạc là mỏng) là ăn ở không có thủy chung, không có lương tâm.

— *Hậu tình* (Hậu là đầy) là ăn ở có lòng tốt, đối đãi tử tế cách riêng.

Chúng ta biết rõ BẠC ở đây chính nghĩa cũng là MỎNG, nhưng dùng rộng ra, nên hầu như có một nghĩa riêng.

Như những câu :

BẠC đen thôi có tiếc mình làm chi

Trách người đen BẠC ra lòng trăng hoa

Nỗi chàng ở BẠC nỗi mình chịu đen

Đã cam chịu BẠC với tình

Mấy người phụ BẠC xưa kia

Mấy người BẠC ác tinh ma

Những chữ BẠC trong mấy câu trên đều có nghĩa là ăn ở tồi tệ, ăn ở không có lòng nhân hậu, thủy chung, ăn ở trái với lương tâm và thiếu đạo đức. Tựu trung, có một nghĩa trội hẳn lên trong chữ BẠC là BẤT NHÂN, VÔ ƠN.

:: BẠC ĐEN, ĐEN BẠC : Có người giảng nghĩa là TRẮNG với ĐEN.

ĐEN là ám muội, đen đủi, không may. ĐEN là không may thấy trong câu :

Quá chơi lại gặp hồi đen

ĐEN là ăn ở không tốt. Có câu :

Hoàng kim hắc thế tâm : Vàng mầu vàng làm đen lòng người đời.

Giảng như vậy, chúng tôi thấy chưa được ổn đáng.

BẠC đây nguyên có nghĩa là MỎNG, không thể giảng là TRẮNG được. BẠC đã không có nghĩa TRẮNG thì ĐEN cũng không thể giảng là ĐEN là một sắc đối chọi, ngược lại với TRẮNG.

Cho rằng BẠC đây là TRẮNG và ĐEN là đen, thì BẠC, ĐEN cũng không có nghĩa. Nếu ĐEN có nghĩa là ám muội ; đen đủi không may, không tốt, thì BẠC ngược lại với ĐEN, tất phải có nghĩa là : quang minh, là may mắn, là tốt là hay.

Vậy mà ở đây BẠC lại có nghĩa là tồi tệ, bất nhân, bội bạc, trong khi ĐEN cũng có nghĩa tương tự ; BẠC (TRẮNG) và ĐEN đều có nghĩa là Tồi, Xấu, thì có lẽ cái gì Tốt, Tử Tế, Hay, May phải là sắc LỜ — LỜ. không trắng, không đen chăng ?

— Bảo rằng BẠC ở đây vẫn nghĩa là mỏng nhưng đồng âm với BẠC là trắng, nên tác giả dùng chữ ĐEN (là đen đủi) đi liền để chơi chữ cho nổi Ý BẠC, nghe cũng không thông.

Cuộc chơi chữ vô nghĩa trong câu :

Phận sao phận BẠC như vôi.

Phải là một cái ngoại-lệ trong truyện Kiều. Không

có lẽ chỗ nào tác giả cũng ham chơi chữ đến nỗi làm những câu văn vô nghĩa như vậy, tới ba, bốn lần. Chúng tôi không tin như thế.

Chúng tôi tin rằng BẠC ĐEN chính ra là BẠC ĐƠN; ĐEN BẠC chính là ĐƠN BẠC.

ĐƠN chữ HÁN cũng đọc là ĐAN có nghĩa là mỏng, là không dầy, không tốt như nghĩa chữ BẠC.

ĂN Ở ĐƠN BẠC : Ăn ở bội bạc.

ĐƠN SAI : Bội bạc sai lời.

Nỗi chàng ở BẠC nỗi mình chịu ĐEN

phải hiểu là :

Nỗi chàng ở BẠC nỗi mình chịu ĐƠN

Sách Tàu cũng có thành ngữ ĐƠN BẠC là mỏng manh, Ý mạnh hơn chữ BẠC. Chính là chữ ĐƠN, sau vì lý do này, lý do khác, đọc trạnh ra là ĐEN khiến cho ta hiểu lầm ĐEN là không trắng.

Và nếu có sự chơi chữ, thì sự chơi chữ diễn ra sau khi chữ ĐƠN được đọc trạnh ra ĐEN, và với cái nghĩa là *đơn bạc,* chứ không với nghĩa là *đen trắng...*

:: Ở BẠC : Ăn ở bội bạc, xử tệ.

CHỊU ĐEN : Chịu đựng sự bạc bẽo tồi tệ của người xử bạc với mình.

:: *Đã cam chịu bạc với tình.*

CHỊU BẠC: Chịu mang tiếng là bạc tình, bạc bội, đơn bạc khác nghĩa với CHỊU BẠC (chịu đựng sự bạc bội) trong câu Ở BẠC, CHỊU BẠC; Ở HẬU ĐƯỢC HẬU.

:: PHỤ BẠC: Phụ phàng, bội bạc ăn ở có trước không sau, trái với lời đã hứa hẹn.

:: BẠC ÁC: Ăn ở tồi tệ độc ác.

5. Bạc là tiếng đệm

Nhân khi BÀN BẠC gần xa.

Chữ BẠC ở đây là tiếng đệm đặt sau tiếng BÀN cũng như NĂNG đệm sau tiếng NÓI; BỜI đệm sau tiếng CHƠI.

Nhưng cũng có lẽ BẠC đây do chữ BÁC hoặc chữ BẠCH mà ra. BÁC chữ Hán nghĩa là bỏ lời đã bàn, đánh đổ một ý kiến nói ra. Trong cuộc BÀN LUẬN tức Thảo luận, tất có ý kiến được chấp thuận, có ý kiến bị bác bỏ, cho nên BÀN BẠC có thể là do BIỆN BÁC chuyển biến ra. BẠCH chữ Hán có nghĩa là thưa gửi, BÀN BẠC cũng có thể do BIỆN BẠCH chuyển biến ra.

Điều này chưa chắc đã đúng xin ghi để đợi nghiên cứu sau.

6. Bạc là họ bạc

Như BẠC Hạnh, Bạc Bà, Bạc Sinh...

BÀI

1. — Bài là bài thơ, bài đàn

Nghĩa này thấy trong những câu :

Gốc cây lại vịnh một BÀI cổ thi
Này mười bài mới mới ra
Kiều vâng lĩnh ý đề bài
Bài ra thế ấy vịnh vào thế kia
Ép cung cầm nguyệt thử bài quạt thơ
Bản đàn thử dạo một bài chàng nghe.

BÀI là một đoạn văn, một khúc nhạc có đầu có cuối, tự nó lọn ý lọn nghĩa, lọn lời.

:: BÀI CỔ THI là bài thơ làm theo điệu cổ-phong không làm theo niêm, luật thơ Đường.

BÀI có chỗ có nghĩa là *đầu bài* :

Này mười bài mới mới ra.
Bài ra thế ấy vịnh vào thế kia.

BÀI MỚI RA. BÀI RA tức là ĐẦU BÀI MỚI RA, ĐẦU BÀI RA.

2 — Bài là bảng hay biển

Mừng thầm chốn ấy chữ bài
« Thiên quan chủng tể » có bài treo trên
Rành rành « chiêu ẩn am » ba chữ bài.

BÀI đây là chữ Hán có nghĩa là cái bảng, cái biển treo lên hoặc nêu lên cho mọi người trông thấy. Nghĩa chữ BÀI ở đây cũng như nghĩa chữ BÀI trong chữ « MÔN BÀI » (nghĩa đen là cái biển treo ở cửa hàng) CỜ BÀI, TIỂU BÀI, CHIÊU BÀI v.v.

3 — Bài là bài vị

Cũng là một chữ BÀI như trên, nhưng có nghĩa là BÀI VỊ. BÀI VỊ là một mảnh gỗ hình chữ nhật dài, có đế, trên viết chữ hoặc dán giấy viết tên họ người chết để thờ trên bàn thờ. BÀI VỊ mỗi nơi chế theo một kiểu đơn sơ hay trạm trổ hoa hòe tùy theo nhà nghèo, giầu. BÀI VỊ cũng gọi là *Mộc chủ, Thần chủ, Thần vị, Thể vị, Thần vi* hay *Vua gỗ* (nếu làm theo kiểu trên có mặt nguyệt). Nghĩa ấy thấy trong những câu :

Linh sàng bài vị thờ nàng ở trên.
Trông lên linh vị chữ bài,

:: LINH VỊ là hai chữ tận cùng của dòng chữ biên tên họ người chết trên bài vị.

4. — Bài là cách, là việc, là biện pháp

Nghĩa ấy thấy trong những câu :

Cho đành rồi sẽ liệu bài mối manh,

Tính bài lót đó luồn đây,
Cầm dao nàng đã toan bài quyên sinh
Gã kia có giở bài bây,
Dẹp uy mới liệu mở bài giải vi,
Giấu ta ta cũng liệu bài giấu cho,
Mách tin ý cũng liệu bài tân công,
Quyết tình Hồ mới đoán ngay một bài
Còn nhờ lượng bể thương bài nào chăng,
Hai thân thì cũng quyết theo một bài
Liệu bài mở cửa cho ra,
Chiến hòa sắp sẵn hai bài,
Nặng lòng e ấp tình bài phân chia...

:: BÀI BÂY = cách bây.

Bây tiếng cổ, nghĩa là bậy bạ, làm những việc vô liêm sỉ, bất hợp pháp, một cách trâng tráo.

:: ĂN BÂY là *ăn bĩnh*, ăn một cách trái phép, đáng lý không được ăn.

:: NÓI BÂY hay *nói bài bây* — nói những lời bậy bạ, vô lý đáng lẽ không được nói.

:: --- Nhiều chỗ, thấy BÀI có nghĩa như BỀ. Thí dụ như chữ BÀI trong những câu sau này đều có thể thay bằng chữ BỀ được.

Còn nhờ lượng bể thương bài nào chăng.

(Còn nhờ lượng bể thương bề nào chăng).

Hai thân thì cũng quyết theo một bài.

(Hai thân thì cũng quyết theo một bề).

Điều đó khiến người ta ngờ rằng *Bài* với *Bề* có lẽ chỉ là một chữ. Cứ theo chữ dùng trong truyện Kiều thì có lẽ thời cụ Nguyễn-Du, chữ *Bề* và chữ *Bài* đều thông dụng chữ nọ có thể thay chữ kia.

Thí dụ như :

— Gã kia có giở bài bây.

Chẳng văng vào mặt mà mày lại nghe ?

Cớ sao chịu tốt một bề ?

— Cứ trong tình trạng bên nguyên.

Bề nào thì cũng chưa yên bề nào.

— Nàng rằng đã quyết một bề.

Đến thời chúng ta, thì chữ *Bài* chỉ thông dụng trong lời nói của nhân-dân, còn trong văn-chương ít thấy dùng. Duy chữ *Bề* thì trong văn-chương thường dùng luôn.

Sự đó khiến người ta muốn nêu lên giả-thuyết sau đây :

Có lẽ BÀI sau biến ra BẦY, rồi BẦY lại biến ra BỀ như ngày nay.

Trường hợp của chữ BỀ TÔI chứng minh cho giả thuyết đó.

Bắt đầu có lẽ là BÀI TÔI.

Bài chữ Hán nghĩa là bầy ra, sắp ra ; BÀI trong BÀI TÔI có hàm nghĩa BÀI HÀNG, BÀI LIỆT nghĩa là sắp thành hàng, sắp ra khắp. BÀI TÔI nghĩa là những kẻ làm TÔI sắp thành một hàng ngũ, tức là nói gồm những kẻ làm tôi vua chúa.

BÀI TÔI biến ra BẦY TÔI (vì Bài nghĩa là BẦY) rồi *bầy tôi* với thì-gian lại biến thành BỀ TÔI như ngày nay.

Vậy thì *một bề* trong câu :

Nàng rằng đã quyết một bề.

Với *một bài* trong câu :

Hai thân thì cũng quyết theo một bài đều có thể có nghĩa giống nhau.

Trường hợp chữ MÁI cũng cho ta thêm một lý do để tin như vậy.

Bao nhiêu chữ MÁI trong truyện Kiều :

Mái sau, mái ngoài. mái tường.

Ngày nay ta đều gọi là mé :

Mé sau, mé ngoài, mé tường ; như thế tức là MÁI đã biến thành MÉ.

Mái biến ra *mé*, thì *bầy* (tức bài biến ra). cũng có thể biến thành *Bề* (rõ rệt nhứt trong chữ *Bày tôi, bầy tôi, bề tôi*).

Nếu giả thuyết trên đúng, nếu *Bề* quả do *Bài* biến ra, thì chữ *Bề* ngày nay sẽ có thêm một nghĩa là *biện pháp* là *cách thức*, ngoài cái nghĩa là *chiều* (cao, thấp, rộng dài ...) là *phía*.

Bề nào thì cũng chưa yên bề nào

sẽ có nghĩa là :

Cách nào thì cũng chưa yên cách nào

5 — Bài là thẻ

Hỏa bài tiền lộ ruổi mau

:: HỎA BÀI là thẻ có đề chữ HỎA. Gọi là thẻ, song Bài ngày xưa làm bằng gỗ hình vuông có chuôi cầm, một mặt đề chữ HỎA BÀI và tên nha môn, một mặt sơn trắng dành để viết công văn. HỎA nghĩa là lửa, đây ngụ ý việc cần cấp nóng như lửa. Khi có việc quan khẩn cấp thì mới phái lính cầm *hỏa bài*

Hỏa bài tiền lộ ruổi mau

là cho lính cầm hỏa bài đi trước dẹp đường hoặc bắt dân phu đón tiếp phục dịch.

Có bản giảng là lính kỵ mã đi trước báo tin. Không rõ căn cứ vào đâu mà giảng nghĩa *hỏa bài* như vậy ?

BỒ

1 — Bồ là cây bồ-liễu.

Nát thân bồ-liễu đền nghì trúc mai.
Hãy xin hết kiếp liễu-bồ.
Phận bồ từ vẹn chữ tòng.
Liễu-bồ mình giữ lấy mình cho hay.
Chút thân bồ-liễu nào mong có rầy.

Mấy bản chú-thích đều giảng nghĩa : *bồ* là cỏ bồ, *liễu* là cây liễu, là hai thứ cây yếu-ớt, nên ví với người đàn bà.

Thật ra, *Bồ liễu* hoặc gọi đảo ngược là *Liễu bồ* hoặc gọi tắt là *Bồ* không phải là hai loài cây khác nhau. Mà chỉ là một loài cây. Cây *Bồ-liễu*, cũng gọi là cây *Thủy-dương*. Bồ-liễu hay thủy-dương là một loài cây Dương thích mọc gần nước. Cây

Dương với cây Liễu cũng tương tự nhau. Duy có chỗ khác nhau, là cây Liễu thì ngành lá rủ xuống như tơ buông mành, còn cây Dương thì ngành lá coi không yếu-ớt thướt tha như thế, vì không rủ xuôi.

Loài cây Thủy-Dương tức Bồ-liễu, người Tàu xưa cho là giống cây yếu-ớt hơn hết, vì rụng lá trước nhất, mùa thu chớm đến đã rụng lá rồi. Sách « *Thế Thuyết* » chép rằng Cố-duyệt-Chi cùng tuổi với vua Giản-văn-Đế. Duyệt-Chi tóc bạc trước coi người già hơn. Giản-văn-Đế lấy làm lạ hỏi. Duyệt-Chi tâu : « *Tùng-bách chi tư kinh sương do mậu, bồ-liễu chi tư vọng thu tiên linh* ».

Nghĩa là : *Chất tùng - bách thì giãi sương vẫn xanh tốt, chất bồ-liễu thì nhìn thấy mùa thu đã rụng lá trước rồi.*

Coi vậy, thì *bồ-liễu* nguyên dùng để ví với thể chất yếu-ớt bất luận của đàn ông hay đàn bà chớ không phải chỉ dùng riêng để ví với đàn-bà.

Có bản Pháp-văn lại dịch *bồ* là thứ cỏ cói (jonc) và *liễu* là thứ dây leo như bìm bìm (lierre) thì lại càng sai lắm.

2 — Bồ là cói

Xe bồ đã thấy xuân đường tới nơi.

Xe bồ dịch chữ *bồ xa* của Tàu. Theo sách Sử-Ký

của Tư-mã-Thiên thì thời cổ, khi nhà vua đi xe lên đài cao trên núi để làm lễ nhận chức Thiên-Tử (lễ Thuyền), thì đi xe bánh bọc bằng cỏ bồ, e bánh xe nghiến làm đau cây, cỏ, đá, núi. (Vì điều này mà nhiều bản sửa là *cởi yên* hay *gối yên* chớ không nói là *xe bồ*).

Cỏ Bồ đây là cỏ *Hương-bồ*. Xét ra thì cỏ *Hương-Bồ* có lẽ là cỏ Cói bên ta. Vì người tàu dùng Hương Bồ để đan chiếu, đan buồm và cỏ Hương-Bồ cũng mọc ở dưới nước như cói vậy.

Ta thường cho cỏ bồ là cỏ Xương-Bồ. Thật ra cỏ *Bồ* ở đây không phải là cỏ Xương-Bồ. Cỏ Xương-Bồ có hai loại một loại lá to, một loại lá nhỏ. Loại lá to mọc ở nước bùn gọi là Bạch-Xương hay Nê-Xương-Bồ. Loại lá nhỏ mọc trên cạn, gọi là Thạch-Xương-Bồ tức thứ cỏ bồ ta vẫn thường trồng làm cảnh ở núi non bộ. Hai loại Xương-bồ này đều có thể dùng làm thuốc được, nhưng không dùng để đan hay để đệm lót bánh xe như cỏ Hương-Bồ (tức là Cói.)

CẦM

Chữ CẦM trong truyện Kiều được dùng theo những nghĩa sau đây :

1· Cây đờn, nhạc cụ
2· Dùng tay giữ lấy vật gì
3· Ngăn lại, giữ lại
4· Coi như, kể như
5· Chắc chắn, chắc rằng

Trong những nghĩa chính, lại có chứa đựng nhiều nghĩa sai biệt phụ thuộc, ta cần phải nhận kỹ.

1 — Cầm là đàn

— *Buông* **cầm** *xốc áo vội ra*

— *Rằng nghe nổi tiếng* **cầm** *đài*

— *Trăm năm thề chẳng ôm* **cầm** *thuyền ai*

— *Ôm* **cầm** *ai nỡ dứt dây cho đành*

— *Lọ là chăn gối mới ra sắt* **cầm**

— *Giây loan xin nối cầm lành cho ai*

— *Trót vì cầm đã bén dây*

— *Đem tình* **cầm** *sắt, đổi ra cầm cờ*

— *Nghề riêng ăn đứt hồ* **cầm** *một trương*

— **Cầm** *đường ngày tháng thanh nhàn*

Chữ *cầm* trong những câu trên, đều có nghĩa là nhạc cụ.

∷ CẦM là tên một thứ đờn của Tàu. Có thuyết nói do Thần Nông chế ra, có thuyết nói do Phục Hi, lại có thuyết nói Vua NGU THUẤN chế ra. Đời thượng cổ, CẦM có 5 dây. Đến đời CHU thêm 2 dây, thành 7 dây. Cầm dài 3 thước 6 tấc 6 phân, bản rộng 6 tấc.

Cầm hiện giờ thì chế theo kiểu đầu rộng cuối hẹp, mặt đàn tròn khum mà mép đế thì có góc, đế phẳng, kiểu kép có 13 dây, kiểu đơn có 7 dây.

Dùng móng tay nẩy dây thành tiếng, mỗi dây một âm khác nhau.

Ngoài cái tên riêng đó, Cầm lại là một danh tự chung, dùng trỏ các thứ đờn hoặc nhạc cụ có dây.

Như Nguyệt-cầm, Phong-cầm, Dương-cầm, Hồ-cầm. Chữ *cầm* thường được dùng liền với chữ SẮT, để trỏ cảnh vợ chồng sum họp vui hòa. SẮT cũng là một nhạc-khí tương truyền do vua Phục

Hi chế ra có 50 dây, sau vua Hoàng-Đế cải chế còn 25 dây. Đến đời Đường Ngu, SẮT có hai thứ: NHÃ SẮT có 23 dây hoặc 19 dây, TỤNG SẮT có 25 dây. Mỗi dây có một trục riêng. CẦM SẮT hay sắt cầm có nghĩa là vợ chồng là do chữ trong Kinh Thi.

Thơ *Chu Nam Kinh* Thi có câu:

Yểu điệu thục nữ
Cầm sắt hữu chi

Nghĩa là:

Nàng thục nữ yểu điệu
Như đàn cầm đàn sắt êm tai

Thơ Tiểu Nhã (Kinh Thi) có câu:

Thê tử hảo hợp
Như cổ sắt cầm

Nghĩa là:

Vợ con xum họp
Vui như gẩy đàn sắt đàn cầm

— *Lựa là chăn gối mới ra sắt cầm*

nghĩa là không cứ phải ăn nằm với nhau, mới ra vợ chồng.

— *Đem tình cầm sắt đổi ra cầm cờ*

nghĩa là đem tình chồng vợ đổi ra tình bè bạn.

■ CẦM CỜ tức *cầm kỳ* tức gẩy đàn, đánh cờ, là hai thú chơi phong nhã trong 4 thú chơi phong nhã thời trước : CẦM, KỲ, THI, HỌA (hoặc Tửu). Phàm chơi bốn thứ đó, đều không thể chơi một mình và chơi một mình, thì không thú. Phải có bạn cùng chơi. Cho nên *cầm cờ* hay *cầm kỳ* có nghĩa là tình bè bạn.

■ CẦM ĐÀI là cái đài, tức căn nhà cao để ngồi gẩy đờn. Đời xưa, Tư mã Tương-Như nổi tiếng đờn hay, hay ngồi gẩy đờn ở tại một nơi. Nơi ấy sau gọi là *Cầm Đài*. Do đó mà sau *Cầm Đài* được dùng để trỏ người đàn giỏi.

Rằng nghe nổi tiếng cầm đài,

Tức là nghe giỏi đờn đã có tiếng.

■ CẦM ĐƯỜNG là nhà đánh đờn. Sách Lã thị Xuân-Thu có câu :

«Bật tử Tiện tri Đơn-Phủ, đàn minh cầm, thân bất hạ đường, nhi Đơn Phủ trị»

nghĩa là :

Bật tử Tiện (người nước Tấn) cai trị huyện Đơn Phủ, gẩy đờn cầm, mình không xuống khỏi thềm công đường, mà huyện Đơn Phủ yên trị.

Do đó mà sau hai chữ CẦM ĐƯỜNG được dùng để trỏ chính sự một huyện, hoặc trỏ người làm quan Huyện.

Cầm đường ngày tháng thanh nhàn

Cầm đường đây nghĩa là việc cai trị trong Huyện.

■■ ÔM CẦM và ÔM CẦM THUYỀN AI nghĩa là đi lấy chồng, và đi lấy chồng khác.

Nghĩa ấy sở dĩ có, là do chữ lấy trong bài *Tỳ Bà Hành* của Bạch cư Dị đời Đường :

Khẳng bả tỳ-bà đáo biệt thuyền

Nghĩa là :

Sao nỡ ôm tỳ bà sang thuyền khác

tức là đi theo người khác.

Do đó mà có nghĩa là đi lấy chồng khác. Rồi lại do nghĩa này mà sau ÔM CẦM có nghĩa là *lấy chồng.*

■■ CẦM LÀNH là đàn không đứt dây, dây vẫn nguyên lành. *Giây loan xin nối cầm lành cho ai* nghĩa là xin nối giây loan cho lành đàn cầm với ai, ý nói sẽ lấy người nào làm chồng. Người đàn bà góa chồng như cái đàn đứt dây, lấy chồng bước nữa là nối dây đàn bị đứt làm cho lành lại.

Giây loan là giây đàn nối bằng keo chim loan.

■■ HỒ CẦM : cứ theo nghĩa chữ, thì ai cũng cho là thứ đờn rợ Hồ chế ra. Và thứ đờn Tàu do rợ Hồ chế ra, là đờn Tỳ Bà. Cho nên nhiều người lầm cho *Hồ-cầm* là *Tỳ-bà,* hoặc *Tỳ-bà* là *Hồ-cầm.*

Trong số đó có cả tác-giả truyện Kiều là cụ Nguyễn-Du.

Thật ra, *Hồ-cầm* chẳng có gì giống cái *cầm* cái *Đờn* cả, ngoài hai dây ra. *Hồ cầm* là một tên riêng của cái *nhị lầu* tức là thứ nhị mà ta quen gọi là *Hồ*. Hồ tức là HỒ CẦM gọi tắt vậy.

:: CẦM TRĂNG tức là Nguyệt cầm, là ĐỜN NGUYỆT.

2— Cầm là lấy tay giữ đồ vật

Nghĩa này thường lắm, không có chi là khó hiểu cả.

Những chữ *cầm* trong những câu này dùng theo nghĩa đó.

— *Chẳng duyên chưa dễ vào tay ai cầm*
— *Cầm dây chẳng lựa buộc nào tự nhiên*
— *Cầm dao nàng đã toan bài quyên sinh v.v.*

:: CẦM DÂY đây tức là nói ông Nguyệt-lão cầm dây tơ hồng xe vợ chồng.

3— Cầm là ngăn giữ

Nghĩa này thấy trong những câu :

— *Nàng còn cầm lại một hai tự tình*
— *Nể lòng có lẽ cầm lòng cho đang*
— *Đêm xuân ai dễ cầm lòng cho đang*
— *Nàng rằng gió bắt mưa cầm*

Nghĩa cũng như nghĩa chữ CẦM là *giam cầm*. CẦM NƯỚC (giữ nước) CẦM MÁU (ngăn không cho máu chảy) CẦM NƯỚC MẮT (ngăn) ; CẦM LÒNG là ngăn giữ, cho lòng khỏi cảm động, khỏi siêu nghiêng, khỏi rao động, cứ bình thản, chính đính, bất động.

Không cầm lòng được tức là không giữ được lòng khỏi cảm động.

4 — Cầm là coi như

Cầm thư chẳng đỗ những ngày còn xanh.

Cầm như tức *Cầm bằng* nghĩa là : coi như, kể như.

Coi như là lúc còn nhỏ không nuôi được.

Coi như là chết từ lúc mới đẻ. Có lẽ nghĩa chữ *cầm* này cũng do nghĩa Cầm là lấy tay *cầm* mà ra.

:: CẦM NHƯ có thể giải nghĩa theo ngữ-nguyên như thế này : *giữ chắc như là* tức coi như là.

5 — Cầm là chắc

Kiếp này ai lại còn CẦM gặp nhau.

Cầm đây là chắc. Giải nghĩa là mong thì sai.

Tưởng đã chết rồi, kiếp này ai lại còn chắc là có lúc gặp nhau.

Nghĩa này có lẽ cũng do chữ CẦM là tay cầm mà ra. Tay cầm có hàm ý là giữ *CHẮC* trong tay. Rồi do nghĩa *Giữ chắc* mà sau biến ra nghĩa là *CHẮC*.

Chú ý : nghĩa này ít khi dùng. Cả truyện Kiều thấy dùng theo nghĩa này có một lần.

CHỮ

4 – Chữ là chữ viết

Nghĩa này thấy trong những câu :

Mừng thầm chốn ấy chữ bài.
Rành rành Tích-Việt có hai chữ đề.
Rành rành « Chiêu ẩn am » ba chữ đề.
Khác nhau một chữ phỏng khi có lầm.
Trông lên linh vị chữ bài.

:: CHỮ BÀI trong câu :

Có hiên Lãm-Thúy nét vàng chưa phai.
Mừng thầm chốn ấy chữ bài.

Nghĩa là chữ treo lên, yết lên.

BÀI ở đây nghĩa là cái Bảng, cái biển treo lên, yết lên cho mọi người đều trông thấy.

:: CHỮ BÀI trong câu :

Trông lên linh vị chữ bài.

Cũng là một chữ BÀI ấy (chữ Hán) nhưng nghĩa khác. BÀI đây là mộc chủ, hay thần chủ, tức là mảnh gỗ hình chữ nhật dài, trên đề tên người chết để trên bàn thờ, người ta quen gọi là BÀI VỊ ; có nơi gọi là THẺ VỊ, cũng có nơi gọi là THẦN VỊ.

Chữ Bài đây là chữ Bài Vị.

2— Chữ là tên tự

Vương-Quan là chữ nối dòng nho gia

:: CHỮ dịch chữ TỰ có nghĩa là *tên tự.*

Theo lễ chế từ đời CHU để lại, bên Trung-Hoa trước đây, con trai từ khi mới đẻ đến năm 19 tuổi còn là ĐỒNG tức trẻ con, chưa thành người lớn. Trong khoảng thời gian đó người con trai chỉ có nhũ danh, tức là gọi tên tục, nghĩa là tên gọi quen trong nhà, tên gọi khi còn măng sữa, đại khái nhũ danh thường là tên xoàng, tên xấu, cũng như ta gọi thằng Lớn, thằng Nhỏ, cu Tý, cu Tẹo v.v...

Đến năm 20 tuổi, người con trai bắt đầu được coi là người lớn (thành nhân) và bấy giờ mới có tên Tự.

Tên Tự tức tên gọi chính - thức trong xã hội.

Tên này do cha mẹ hoặc gia đình, hoặc thân bằng cố hữu của gia đình theo lời thỉnh cầu của cha mẹ đặt cho. Tên này được tặng người con trai trong một cuộc lễ trang nghiêm, gọi là lễ *gia quan*, tức là lễ đội mũ. Lễ này là một lễ quan trọng và được liệt làm một lễ trọng trong Ngũ lễ đời Chu:

1) *Cát Lễ*, tức Lễ Tế, Lễ Thiên Địa, Tổ Tông

2) *Hung lễ* tức tang lễ.

3) *Quân lễ* tức các lễ tiết về việc cất quân đi đánh giặc.

3) *Tân lễ* tức các lễ tiết về việc triều đình khoản tiếp sứ thần, tân khách.

5) *Gia lễ* tức các lễ tiết về hôn lễ (cưới hỏi) và Quan lễ (lễ đội mão).

Con gái thì không phải đợi đến năm 20 tuổi. Theo cổ lễ, con gái hễ có người dạm hỏi rồi thì cài *kê* (trâm) tức là búi tóc và được đặt tên Tự. Cho nên để nói con gái hứa gả chồng rồi thì người Tàu nói *dĩ tự* nghĩa là đã đặt tên Tự; chưa hứa gả cho ai thì gọi là *Vị tự*, nghĩa là chưa đặt tên *tự*.

Vương Quan là chữ ... phải hiểu *Vương-Quan là tên tự*, thì mới có nghĩa.

Nhưng, theo truyện thì Kiều, Vân, hai chị mới xấp sỉ tới tuần cập kê, tức là sắp 15, 16 tuổi là tuổi cài kê, vậy Vương Quan là em út mới độ 11, 12 tuổi là cùng. Ở tuổi ấy thì Vương-Quan còn là ĐỒNG (trẻ em) đã đủ tuổi thành nhân (20 tuổi) đâu mà có tên Tự?

— Hay là đời Minh lệ đặt tên Tự đã biến cải nhiều?

— Hay là tác giả đã dùng sai chữ?

— Hay là *chữ* không có nghĩa là *tên tự*? (vậy *chữ* là gì?)

3— Chữ là một thứ loại tự (đặt trên những danh tự trừu tượng)

Chữ Tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.
Phận bồ từ vẹn chữ tòng
Đạo Tòng phu lấy chữ Trinh làm đầu.
Nàng rằng phận gái chữ Tòng.
Sâm Thương chẳng vẹn chữ Tòng.
Đã cho lấy chữ hồng nhan...
Chữ Trinh còn một chút này.
Chữ Tâm kia mới bằng ba chữ Tài. v.v.

CHỮ trong những câu trên có giá-trị như chữ CÁI, cho nên gọi là một thứ loại tự. Loại tự này dùng đặt trên những danh-tự trừu-tượng như Tài, Mệnh, Trinh...

:: CHỮ TÀI là cái Tài trí, sự khôn ngoan tài giỏi.

:: CHỮ MỆNH là cái Số mệnh, cái số phận do Trời định.

:: CHỮ TRINH là cái lòng Trinh bạch của người con gái, thân thể giữ được nguyên vẹn trước khi đi lấy chồng.

:: CHỮ TÒNG tức là ĐẠO TÒNG, cái thuyết TAM TÒNG (của nhà Nho) :

1·) *Tại gia, tòng phụ* : ở nhà, theo cha.

2·) *Xuất giá, tòng phu* : lấy chồng theo chồng.

3·) *Phu tử, tòng tử* : chồng chết, theo con.

:: CHỮ HỒNG NHAN là cái nhan sắc, cái vẻ đẹp (của người đàn bà)

:: CHỮ TÂM là con Tâm tức là cái Bụng dạ ăn ở, hoặc cái lòng Đạo Đức, hoặc Đức Hạnh của người ta.

Đã nguyền đôi CHỮ đồng tâm.
Trăm năm tạc một CHỮ đồng đến xương.
Cắn răng bẻ một CHỮ đồng làm hai.

Ý vốn vô hình, trừu tượng. Người ta hình dung Ý bằng một danh từ. Và đặt trên danh từ đó tiếng CHỮ để cụ thể hóa cái Ý trừu tượng.

Tuy ở đây, không thể lấy Cái thay thế CHỮ được, song CHỮ cũng vẫn là một thứ loại tự đặt trên một danh-tự trừu-tượng.

:: ĐÔI CHỮ ĐỒNG TÂM tức là MỘT MỐI ĐỒNG TÂM, sự chung một lòng dạ với nhau. ĐỒNG TÂM là cùng chung một lòng với nhau.

:: CHỮ ĐỒNG tức CHỮ ĐỒNG TÂM nghĩa là sự đồng tâm, sự chung lòng, dạ, ý nghĩ.

— TẠC MỘT CHỮ ĐỒNG ĐẾN XƯƠNG là ghi sâu trong xương tủy cái ý nghĩ đồng lòng.

— BẺ CHỮ ĐỒNG làm HAI là chia đôi cái ý nghĩ đồng lòng, là cắt đôi mối đồng tâm, là không giữ sự đồng lòng với nhau, là bỏ người này để theo người khác. Ta thấy nhờ tiếng CHỮ mà Ý hầu thành một cái gì rất cụ-thể, một vật-chất có thể... bẻ gẫy được làm đôi.

4. — Chữ là việc

Có những việc cụ-thể, người ta muốn trừu-tượng-hóa phần nào, để được thanh nhã, bóng bẩy hơn. Người ta không đặt tiếng CHỮ trên danh tự trỏ công việc đó, mà thôi, người ta lại dùng luôn tiếng CHỮ để trỏ công việc đó. CHỮ thành một danh-tự có nội-dung hẳn hoi. Ý-nghĩa của nó có thể gồm trong tiếng VIỆC.

Vành ngoài bảy CHỮ, vành trong tám nghề.

:: BẢY CHỮ đây là bảy việc làm ở bên ngoài để làm cho làng chơi say mê tin cẩn (nói về

việc dụ khách của gái điếm). Bảy việc đó hình dung bằng bảy chữ sau đây :

1. — *Khấp* là khóc lóc giả làm mình khổ sở, muốn được khách cứu vớt.

2. — *Tiễn* là cắt tóc thề bồi đưa cho khách làm tin.

3. — *Thích* là thích tên khách vào cánh tay mình giả ý thương yêu.

4. — *Thiêu* là đốt hương thề nguyền với khách.

5. — *Giá* là hẹn hò lấy khách.

6. — *Tẩu* là rủ khách cùng đi trốn.

7. — *Tử* là làm ra bộ muốn liều chết để khách thương sót.

Nhớ ơn chín chữ cao sâu.

■■ CHÍN CHỮ CAO SÂU tức là chín việc to tát lớn lao (cao như trời, sâu như bể) cha mẹ đã làm cho người con. Kinh Thi đã trừu tượng hóa chín việc lớn đó là CỬU TỰ CÙ LAO tức là chín việc vất vả khó nhọc (của cha mẹ).

1. — *Sinh* là đẻ ra.
2. — *Cúc* là nâng giấc.
3. — *Phủ* là vuốt ve dỗ dành.
4. — *Súc* là nuôi cho bú mớm.

5. — *Trưởng* là nuôi cho lớn.
6. — *Dục* là nuôi nấng dạy dỗ.
7. — *Cố* là trông nom.
8. — *Phục* là khuyên răn.
9. — *Phúc* là giữ gìn che chở.

Tuy rằng vui chữ vu qui.

:: CHỮ VU QUI là việc đi lấy chồng, đây trỏ việc cưới vợ.

Trong kinh THI có câu CHI TỬ VU QUI NGHI KỲ THẤT GIA nghĩa là *Cô ấy về nhà chồng nên cửa nên nhà* (chi tử nghĩa là người ấy, cô ấy).

Vu qui vốn trỏ việc con gái về nhà chồng. Vậy mà ở đây, tác-giả truyện Kiều đã dùng để nói Kim Trọng tuy vui việc *vu qui*, song vẫn không quên được Kiều. Dùng chữ *Vu qui* để trỏ việc trai cưới vợ, tác-giả đã dùng chữ sai.

ĐÀO

1 — Đào là cây đào.

Nghĩa ấy thấy trong những câu :

Hồ sinh ra phận thơ đào
Chút thân yếu liễu thơ đào
Khóa buồng xuân để đợi ngày đào non
Vẻ chi một đóa yêu đào
Dưới đào nhường có bóng người thướt tha.
Trên đào nhác thấy một cành kim thoa
Những từ sen ngó đào tơ
Đào non sớm liệu xe tơ kịp thì
Sớm đào tối mận lân la
Sót thay đào lý một cành
Đêm thu gió lọt song đào.

:: THƠ ĐÀO, ĐÀO NON, ĐÀO TƠ đều là dịch nghĩa chữ YÊU ĐÀO. YÊU ĐÀO là cây đào non mơn mởn, mới lớn lên, người ta dùng để ví với người con gái dậy thì, đến tuổi lấy chồng.

Sở dĩ có nghĩa ấy là do thơ ĐÀO YÊU trong kinh Thi. Thơ *Đào Yêu* gồm có ba *chương* như sau :

1.— Đào chi yêu-yêu
Thước thước kỳ hoa
Chi tử vu qui
Nghi kỳ thất gia

2.— Đào chi yêu-yêu
Hữu phần kỳ thật
Chi tử vu qui
Nghi kỳ gia thất

3.— Đào chi yêu-yêu
Kỳ diệp trăn-trăn
Chi tử vu qui
Nghi kỳ gia nhân.

Lược dịch :

1.— Mơn-mởn đào non
Rực-rỡ nở hoa
Cô ấy lấy chồng
Êm-ấm cửa nhà

2.— Mơn-mởn đào non
Lúc-lỉu quả sai
Cô ấy lấy chồng
Êm-ấm nhà ai

3.— *Mơn-mởn đào non*
Lá xanh rườm rà
Cô ấy lấy chồng
Thuận với người nhà

Yêu-đào vốn là cây đào non. Vậy mà tác-giả (cụ Nguyễn Du) gọi là *Đóa yêu-đào* như vậy e không được ổn. Vì *đóa* tức là đóa hoa, bông hoa. Không ai gọi cây là *đóa* bao giờ. *Ngày đào non* ý nói ngày vu qui, ngày lấy chồng.

:: SỚM ĐÀO TỐI MẬN LÂN LA : Là sớm tối lân-la đi lại.

Giảng là sớm ôm đào, tối ấp mận thì sai, Vì như thế thì Thúc-Sinh không say Kiều.

Hai chữ Đào Lý là cây Đào cây mận, ở đây dùng để trỏ ý đi lại. Nghĩa ấy do câu ngạn-ngữ chép trong sách « *Hán-Thư* »

« *Đào lý bất ngôn, hạ tự thành hề* ». Nhan-sư Cồ chua nghĩa như thế này : *Hề* là *đường tắt, ý nói vì cây Đào cây mận có hoa có quả, nên dù không chào mời ai, mà người ta cũng cứ tranh nhau đến qua lại không ngớt dưới gốc, tự nhiên thành lối đi...*

:: ĐÀO LÝ là cây đào, cây mận. *Đào lý một cành* là một cành đào mận, ý nói một người có sắc đẹp. Sách *Nam-Sử* có chép câu đại ý như thế này : *Ngụy phu-nhân bỗng tới, theo sau có ba mươi*

nàng tuổi ước 17, 18, sắc tươi như Đào lý, chất đẹp hơn cả ngọc quỳnh ngọc dao ».

:: SONG ĐÀO là cửa sổ bên ngoài có trồng cây đào.

2 — Đào là hoa đào.

Đào-nguyên lạc lối đâu mà tới đây.
Sẵn tay mở khóa động đào
Trướng tô giáp mặt hoa đào
Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông.
Chém cha cái số hoa đào
Đào nhăn nhó mặt liễu tan tác mày
Nàng càng ủ liễu phai đào

:: ĐÀO NGUYÊN tức là ĐÀO HOA NGUYÊN nghĩa là nguồn hoa đào, nguồn suối hoa đào. Đời Tấn văn-hào Đào Tiềm có bài *Đào hoa nguyên ký* nói rằng ở đất Vũ Lăng có người chài lưới, ngược dòng nước thấy suối đầy cánh hoa đào, ngược mãi tới một khu rừng toàn hoa đào, trong đó có những người chạy loạn từ đời Tần, tức mấy trăm năm trước, sống cách biệt với người ngoài. Do đó trong Văn-chương Tàu, người ta gọi nơi yên-ổn kín đáo có thể tránh loạn là *Đào-Nguyên* hay *thế ngoại Đào-nguyên*. Trong văn-chương Hán-Việt, *Đào-*

hoa nguyên hay *Đào-nguyên* thường được dùng để trỏ nơi tiên-cảnh.

:: ĐỘNG ĐÀO tức ĐÀO HOA ĐỘNG là cái hang ở ĐÀO HOA NGUYÊN. Hết rừng hoa đào, phải qua một cái hang núi mới tới nơi có dân chạy loạn đời Tần. Nói ĐỘNG-ĐÀO cũng như nói ĐÀO NGUYÊN trỏ nơi tiên ở. Kiều coi quý Kim-Trọng như người Tiên, người Giời, nên gọi chỗ Kim-Trọng ở là Động-Đào, là thiên-thai tức là nơi tiên-cảnh.

:: MẶT HOA ĐÀO tức là mặt người gái đẹp, hồng hào xinh tươi như đóa hoa đào.

Nghĩa ấy do ở câu thơ của Thôi-Hộ đời Đường

Khứ niên kim nhật thử môn trung
Nhân diện đào-hoa tương ánh hồng.

Nghĩa là :

Ngày này, năm ngoái, cửa đây,
Hoa đào với mặt người hây hây hồng.

Ý nói : mặt người dọi sắc đẹp vào hoa đào, hoa đào chiếu vẻ hồng vào mặt người, hai bên đều đỏ hồng.

:: HOA ĐÀO NĂM NGOÁI không phải là hoa đào nở từ năm ngoái, năm trước. *Hoa đào năm ngoái* là hoa đào vẫn nở như năm ngoái, hoa đào coi vẫn như hoa đào năm trước, không có gì khác cả.

Cả câu « *Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông* » nghĩa là : *hoa đào vẫn cười với gió đông như là hồi năm ngoái.*

Câu này lấy chữ trong bài thơ của Thôi-Hộ đời Đường. Đời Đường Thôi-Hộ học giỏi đẹp trai, chơi hội Đạp-Thanh lạc đường đến một nơi trồng toàn hoa-đào, gọi là Đào-hoa-Trang. Chàng khát nước định vào xóm xin nước uống. Chàng gõ cổng một tòa nhà. Bên trong có một người con gái ra mở cổng. Chàng ngỏ ý xin nước. Người con gái đem nước ra. Chàng thấy người con gái thì giật mình. Người con gái thấy chàng thì bẽn-lẽn.

Hai người đều cảm-động vì sắc đẹp của nhau. Tết Thanh-Minh năm sau Thôi-Hộ lại dò tới Đào-hoa-Trang mong gặp mặt người năm trước. Tới nơi thấy cổng khóa. Thất vọng chàng đề lên cánh cổng mấy câu thơ như sau này :

Khứ niên kim nhật thử môn trung
Nhân diện đào hoa tương ánh hồng,
Nhân diện chỉ kim hà xứ khứ?
Đào hoa y cựu tiếu đông phong.

Lược dịch :

Ngày này năm ngoái cửa đây
Hoa đào với mặt người hây-hây hồng.

Mặt người nay vắng vẫn mồng.
Hoa đào cùng với gió đông vẫn cười.

Dưới chàng ký hai chữ *Thôi-Hộ.*

Khi người con gái cùng người nhà đi hội Đạp-Thanh về, thấy bài thơ nghĩ nhớ đến chàng trai xin nước năm trước, rồi đâm ra ốm tương-tư, thuốc gì chữa cũng không khỏi.

Một hôm, tình-cờ Thôi-Hộ tới Đào-hoa-Trang, định dò la tin-tức. Qua cổng nhà ấy, nghe trong nhà có tiếng khóc đưa ra, lấy làm lạ, chàng đánh bạo vào hỏi.

Chàng vừa vào đến sân, thì một ông cụ ở trong nhà chạy ra đón, hỏi :

« Có phải thầy là Thôi-Hộ không ? Thầy giết con lão. Đọc thơ thầy nó ốm tương-tư chết. Thầy phải đền con lão ! »

Thôi-Hộ sợ-hãi, liều xin vào nhìn mặt người con gái. Nàng đã được khâm liệm. Thôi-Hộ cúi sát mặt người con gái, hô to lên mấy câu :

« *Thôi-Hộ về đây ! em tỉnh lại* »

Nghe tiếng Thôi-Hộ, người con gái dần-dần, *mở* mắt ra. Nàng sống lại. Thuốc thang ba tháng thì bình-phục. Cha mẹ nàng liền gả nàng cho Thôi-Hộ.

:: SỐ HOA ĐÀO tức là SỐ ĐÀO HOA. Theo số Tử-vi, đàn-ông có sao ĐÀO-HOA ở cung Mệnh thì tính người lẳng-lơ phong-tình, đàn-bà có sao ĐÀO-HOA ở cung Mệnh thì thường phải lấy mấy đời chồng. Kiều cứ phải lấy hết người này đến người khác, nên bực mình văng tục với cái số HOA ĐÀO của nàng.

:: ĐÀO NHĂN - NHÓ MẶT là mặt đẹp (như hoa đào) nhăn-nhó ! *liễu tan-tác mày* là lông mày liễu tan-tác, tả nỗi đau-đớn thể xác lộ ra mày-mặt.

:: PHAI ĐÀO là mặt (hồng đẹp như hoa đào) phai lạt sắc hồng-hào, tức là mặt tái đi, nhợt-nhạt, thất sắc ; *ủ liễu* là lông mày (cong, nhỏ như lá liễu) ủ-rũ, tả nỗi đau buồn trong lòng lộ ra nét mặt.

3.— Đào là sắc đỏ hồng

Nhị đào thà bẻ cho người tình chung
Bấy lâu nghe tiếng má đào
Dưới đèn tỏ rạng má đào thêm xuân
Lầu xanh mới rủ trướng đào
Phòng đào viện sách bốn bề lửa dong
Ba quân chỉ ngọn cờ đào
Duyên đâu ai dứt tơ đào

ĐÀO ở đây, là một tĩnh - tự hay *phẩm - tự*. (adjectif) luôn-luôn đi liền sau một *danh-tự*.

ĐÀO trỏ sắc HỒNG như sắc hoa đào.

:: NHỊ ĐÀO là nhị hồng, nhị hoa màu hồng, ý nói nhị chưa phai, màu còn thắm. Đây dùng để nói bóng tiết trinh của Kiều.

:: MÁ ĐÀO tức *má hồng*; dịch chữ *Đào-Kiểm* nghĩa tương-tự như HỒNG NHAN là má hồng, dùng để trỏ đàn-bà có sắc đẹp.

:: TRƯỚNG ĐÀO là màn màu hồng ; xưa đàn-bà Tàu hay dùng mầu hồng. *Trướng đào* là màn mùng của đàn bà.

:: BUỒNG ĐÀO dịch chữ HỒNG KHUÊ tức là buồng quét vôi màu hồng, ý nghĩa cũng gần tương-tự như HỒNG LÂU tức lầu quét vôi màu hồng, là tiếng vốn dùng để trỏ chỗ ở của đàn-bà con gái. (Mãi sau này Hồng - lâu mới dược dùng để trỏ riêng chỗ ở của ca-nữ)

:: TƠ ĐÀO tức TƠ HỒNG trỏ việc nhân duyên

— Hoặc là do điển HỒNG-TY :

Đời Đường, Quách-nguyên-Chấn đẹp trai, có tài, tể-tướng là Trương-gia-Chinh muốn kén làm rể.

Trương cho 5 con gái mỗi người cầm một sợi tơ khác màu, đứng ở trong mành, cho Quách chọn tơ, phải sợi tơ của cô nào cầm, thì được lấy cô ấy. Quách chọn sợi tơ màu hồng, lấy được con gái thứ ba của Trương, người tuyệt đẹp.

— Hoặc là do điển NGUYỆT-LÃO :

Đời Đường, Vi-Cố thi trượt đi chơi lang-thang gặp một ông già ngồi dưới trăng xem sách, vai địu bọc tơ hồng. Hỏi thì ông già nói sách là sổ ghi nhân-duyên vợ chồng, tơ hồng (tức chỉ hồng hay xích thằng) dùng để buộc trai gái làm vợ chồng với nhau.

Duyên đâu ai dứt tơ đào : ai bỗng dứt sợi tơ nhân-duyên của mình, tức là ai bỗng làm mình phải lìa bỏ người chồng (tức Thúc Sinh)

:: CỜ ĐÀO là cờ màu hồng

4.— Đào là sóng lớn

Gặp cơn bình-địa ba-đào
Nàng rằng chiếc bách sóng đào

:: BA ĐÀO là sóng gió lớn. *Bình địa ba đào* tức *bình-địa khởi ba đào* nghĩa là đất bằng bỗng nổi sóng gió, ý nói tai-biến xẩy đến một cách bất ngờ, vì ở chỗ đất bằng thì bao giờ lại ngờ rằng có sóng lớn.

Sóng đào tức là sóng lớn. *Chiếc bách sóng đào* là chiếc thuyền gỗ bách. đây không có nghĩa gì khác là chiếc thuyền nhỏ, ở giữa đám sóng to, nói bóng con người không có thế-lực gì ở giữa những thử-thách, cạm bẫy của cuộc đời.

ĐIỀU

1.— Điều là lời nói

Nghĩa này thấy trong những câu :

Cái điều bạc mệnh có chừa ai đâu
Tiện đây xin một hai điều
Khấu đầu dưới trướng liệu điều kêu ca
Những điều vàng đá phải điều nói không
Cùng nhau căn vặn đến điều
Nghe chàng nói đã hết điều
Đủ điều trung khúc ân-cần
Trăng hoa song cũng thị phi biết điều.
Điều này hẳn miệng những người thị phi
Hết điều khinh trọng hết lời thị phi

:: ĐIỀU VÀNG ĐÁ là lời vàng đá, tức lời thề-nguyền kiên-quyết như ghi vào đỉnh đồng, bia đá Vàng dịch chữ *kim* là loài kim, đây trỏ chất đồng như chuông, đồng, đỉnh đồng, xưa người

ta hay ghi những việc lớn trong lịch sử vào đó, để truyền lại đời sau.

■ ĐIỀU TRUNG KHÚC là lời nói thân mật thành-thực, từ đáy lòng phát ra ; *trung khúc* là những khúc ngoắt ngoéo ở trong lòng, trong dạ. *Điều trung khúc* nghĩa cũng như *lời tâm-sự*

■ ĐIỀU KHINH-TRỌNG là lời nhẹ, nặng tức là lời trách mắng, dằn vật. Khi người ta giận dữ trách mắng thì lời nói thiếu vẻ ôn-tồn, điều-hòa, lời nói lúc thì to quá, lúc thì nhẹ quá, mất vẻ bình tĩnh. Cho nên người ta dùng *lời nói nặng nhẹ*, hay *tiếng bấc* (*nhẹ*) *tiếng chì* (*nặng*) để trỏ sự bất-bình giận-dữ.

Ngay câu dưới, tác-giả đã giải nghĩa *điều khinh trọng* :

Nhẹ như bấc. nặng như chì.

■ ĐIỀU BẠC MỆNH tức lời « bạc mệnh » đây có ý nhắc lại câu « giai nhân (hay hồng nhan) *bạc-mệnh* » (tức là câu thơ của Tô-đông-Pha : *tự cổ giai nhân đa bạc mệnh* nói tắt) nghĩa là đàn bà đẹp thì số phận phần nhiều hay mong manh.

■ ĐẾN ĐIỀU đây là *hết lời, đủ lời. Đến* dịch chữ *CHÍ* của Tàu. CHÍ nghĩa là *rất*, là *đến hết mực*, như *chí nhân* (hết mực nhân) *chí thánh* (hết mực

thánh) *chí tình* (hết mực của tình) *chí thân* (hết mực thân). *Đến điều* là không còn lời nào bỏ sót nữa.

:: BIẾT ĐIỀU là biết lỗi phải trái (thị phi), tức là biết ăn nói. Do nghĩa này, sau *biết điều* có nghĩa là ăn ở tử-tế, phải lẽ.

2.— Điều là sự, là việc, là chuyện, là cơ-sự

Những điều trông thấy mà đau đớn lòng
Lấy điều du học hỏi thuê
Đừng điều nguyệt nọ hoa kia
Điều đâu bay buộc ai làm
Điều đâu sét đánh ngang trời
Đủ điều nạp thái vu qui
Mụ già hoặc có điều gì
Làng chơi ta phải biết cho đủ điều
Ở trong còn lắm điều hay
Trăm điều hãy cứ trông vào một ta
Mượn điều trúc viện thừa lương
Khỏi điều thẹn phấn tủi hồng thì thôi
Trăm điều ngang ngửa vì tôi
Phải điều cầu Phật cầu Tiên
Hơn điều giấu ngược giấu xuôi
Vì dù giải kết đến điều.
Đến điều sống đục sao bằng thác trong.
Đã gần chi có điều xa.
Tình thâm biển thẳm lạ điều.

Đã tin điều trước ắt nhầm điều sau.

Mắc điều tình ái khỏi điều tà dâm

:: LẤY ĐIỀU, MƯỢN ĐIỀU là giả ra việc gì, lấy chuyện gì ra để che cái ý định thực của mình nghĩa cũng như *lạ sự.*

:: ĐẾN ĐIỀU ở đây nghĩa là đến cơ-sự, đến cái nước phải... làm gì đó.

Ví dù giải kết đến điều là ví dù đến cái cơ sự phải lìa bỏ nhau ra.

Đến điều sống đục sao bằng thác trong là đến cái nước phải sống đục thì sao bằng thác trong.

:: ĐIỀU XA là chuyện xa nhau. *Đã gần chi có điều xa* là đã ở gần nhau làm chi còn có chuyện lìa xa nhau.

:: LẠ ĐIỀU là *lạ đến điều,* tức là lạ hết điều lạ quá.

:: ĐỦ ĐIỀU là không thiếu việc gì, sự gì.

Đủ điều nạp thái, vu qui nghĩa là các việc về lễ nạp thái, lễ vu-qui đều đủ cả.

Làng chơi ta phải biết cho đủ điều.

Biết cho đủ điều là biết cho đủ mọi sự, không bỏ sót sự gì.

:: NHẦM ĐIỀU SAU là đúng việc sau, việc sau

đúng. *Đã tin điều trước ắt nhầm điều sau* nghĩa là việc trước đã tin được thì việc sau ắt cũng đúng.

3. — Điều là đỏ hồng.

Buồng điều khuya sớm thảnh thơi.

Điều tức là ĐÀO đọc trạnh ra, và có nghĩa là đỏ hồng. Ta nói giấy *hồng điều* tức là thứ giấy mầu đỏ hoa đào. Có bản chép là *buồng đào* nghĩa cũng như thế.

Cước chú. — Không nên lầm *Điều* với *đều*.

Đều là sa-sút khó khăn.

Đều là nghề-nghiệp trong nhà.

Đều nghĩa là *bằng nhau, như nhau, ngang nhau, cùng nhau, tất cả,* khác hẳn nghĩa chữ *Điều*.

HỒ

1.— Hồ là hồ, ao.

Tiếc thay lưu lạc giang-hồ.

:: GIANG HỒ là sông lớn và hồ. Bên Tàu nói giang tức là nói đến con sông lớn nhất dài nhất nước là con sông mà miền hạ-lưu mang tên là Dương-Tử-Giang. Và nói Hồ là nói đến những khu hồ lớn rộng như Thái-Hồ, Động-Đình-Hồ... *Giang-hồ* khởi đầu có nghĩa là ẩn-dật, không ra làm quan. Nghĩa ấy do tích Phạm-Lãi bỏ quan chức cùng Tây-thi thả thuyền chơi ở những nơi giang hồ (phiếm chu tại giang hồ) ; thơ cổ ta có câu :

Giang-hồ lang miếu trời đôi ngả.

Lang-miếu là nơi đền miếu của nhà vua, ý nói nơi làm quan giúp vua, đối với giang-hồ là nơi ẩn-dật chơi bời.

Sau dùng rộng nghĩa, *giang-hồ* có nghĩa là phóng-lãng ưu-du, nay đây mai đó, lúc trên sông lúc trên hồ, không có định sở. Nghĩa này chính là nghĩa trong câu :

Tiếc thay lưu-lạc giang-hồ.

Nghĩa là : Tiếc thay lưu-lạc nổi trôi nay đây mai đó.

Tới nay, *Giang - hồ* hậu như dùng riêng để trỏ đàn bà đàng-điếm.

2. — Hồ là hồ để gián.

Song hồ nửa khép cánh mây
Trướng hồ vắng vẻ đêm thanh

:: SONG HỒ là cửa sổ có dán giấy, bằng hồ.

:: TRƯỚNG HỒ là cái màn có dán các hình vẽ bằng giấy vào, (dán bằng hồ).

3. — Hồ là chất để làm cho vải lụa cứng sợi mịn mặt.

Muốn cho vải, lụa mịn mặt, cứng mặt, dông sợi. sau khi dệt xong, người ta thường dùng bột, cháo hay cơm giã nhỏ thành một chất dính đem vã vào vải, lụa. Ta thường nói : *vải lắm hồ*. Vải, lụa không có chất hồ vã vào, để nguyên,

thì gọi là *vải mộc, lụa mộc*. Người ta hồ cả thuốc lá thuốc lào cho đẹp sợi ngon thuốc. Chất nước để hồ không phải là chất dính, mà là chất nước đặc làm cho sợi thuốc bóng, nhẫy và nặng thêm. Thuốc để nguyên không hồ gọi là *thuốc mộc*,

Màu hồ đã mất đi rồi

:: MÀU HỒ là cái màu đẹp, mịn của vải khi còn có hồ. *Màu hồ đã mất* là vải lụa đã giặt mất hồ đi, tức là đã cũ rồi, không còn mới nguyên nữa. Đây Tú-Bà lấy màu hồ của vải, lụa để nói bóng cái trinh-tân của người con gái.

4.— Hồ là dân Hồ

Ở phía Bắc nước Tàu xưa có dân-tộc gọi là Hồ gọi khinh là rợ Hồ, ngờ là giống Mông-cổ. Dân Hồ có giống ngựa chạy mau lắm, nên để nói thì-gian đi mau, người ta thường ví như *ngựa Hồ qua cửa sổ*.

Người Tàu nhập cảng của dân Hồ nhiều thứ như ngựa, như đàn ; thứ đàn ấy tức là đàn *Tỳ-Bà* một thứ đàn nhẹ-nhàng, có thể ngồi trên lưng ngựa ôm, đàn gẩy được. Cho nên đàn-bà hay dùng.

Ngoài ra cái Hồ, tức một thứ nhị tiếng to cũng xuất tự dân Hồ, gọi là *Hồ-Cầm*. Ta gọi thứ nhị đó là *Hồ* tức gọi tắt chữ *Hồ-Cầm*. Vì Cầm vốn là tên

một thứ đàn cổ, nên nghe tiếng *Cầm* trong *Hồ Cầm*, có người tưởng lầm nó là một thứ đàn. Thật ra *Hồ-Cầm* chẳng có gì giống cái đàn hết.

Nghề riêng ăn đứt hồ-cầm một trương.

:: MỘT TRƯƠNG HỒ-CẦM tức là một dây hồ. *Trương* có nghĩa là dây đàn. *Hồ-Cầm* chính nghĩa là cái nhị *Hồ*, đây tác-giả đã dùng lầm để trỏ cây đàn *Tỳ-Bà* — là cây đàn của dân Hồ chế ra.

5. — Hồ là mờ-mịt

Dùng theo nghĩa này, bao giờ Hồ cũng đi liền với Đồ, thành một chữ kép.

HỒ-ĐỒ là mờ-mịt, không hiểu rõ. Nghĩa này cũng là do chữ *Hồ* là dán *Hồ*. *Hồ-đồ* theo nghĩa đen là *bôi hồ, phiết hồ*. Bôi hồ phiết hồ lên thì trông không rõ nữa.

Từ-công riêng hãy mười phân hồ-đồ

Ý nói Từ-hải không hay biết tí gì về việc Hồ Tôn-Hiến hối-lộ riêng nàng Kiều.

6. – Hồ là họ Hồ

Hồ-công quyết kế thừa cơ
Hồ-công đến lúc rạng ngày nhớ ra
Quyết tình, Hồ mới đoán ngay một bài

Hồ đây là họ Hồ, họ của Hồ-Tôn-Hiến.

HỒNG

Trong truyện Kiều, về đơn tự, có lẽ không chữ nào được dùng nhiều như chữ Hồng.

Nếu ta tỉ mỉ điểm qua một lượt, ta sẽ thấy chữ Hồng được lắp đi lắp lại đến hơn 40 lần trong hơn bốn chục câu thơ.

Mỗi chữ *Hồng* có một nghĩa khác. Song đại khái *Hồng* hàm bốn nghĩa chính :

1) Màu sắc (hồng đỏ)
2) Lớn
3) Chim
4) Hoa

Trong bốn nghĩa chính đó, thì *Hồng* được dùng nhiều nhất theo nghĩa màu sắc. Nghĩa *lớn* và *Hoa* được dùng có một lần thôi.

Tuy nhiên, ở giữa những nghĩa chính đó, lại còn có những nghĩa sai biệt, đại đồng tiểu dị, cần phải phân biệt tinh tế thì mới khỏi sai lầm.

1.— Hồng là mầu sắc

Ở đây, Hồng không chỉ chung một màu sắc mà lại chỉ nhiều màu sắc đậm nhạt khác nhau, tuy rằng đều gốc ở màu đỏ.

— *Hồng* là màu hồng, tức là màu đỏ hồng, màu đỏ phơn phớt nhạt như màu hoa đào, có thể gọi là sắc đào.

Nghĩa ấy thấy trong những câu:

— *Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen.*
— *Phận hồng nhan có mong manh.*
— *Rằng hồng nhan tự thuở xưa.*
— *Vẻ chi một mảnh hồng nhan.*
— *Thân ngàn vàng để ô danh má hồng.*
— *Đã cho lấy chữ hồng nhan*
— *Hồng nhan phải giống ở đời mãi ru!*
— *Khăng khăng buộc mãi lấy người hồng nhan.*
— *Vô duyên là phận hồng nhan đã đành*
— *Sông Tiền đường đó là mồ hồng nhan.*

Tóm lại, đi với chữ *Nhan* (là mặt) chữ *má* là những bộ phận thân thể người ta, thì *Hồng* có nghĩa là sắc *hồng, sắc hoa đào.*

:: *Hồng nhan* hay *má hồng* tượng trưng người con gái có *nhan sắc*. Vì *nhan sắc* (tức là sắc của mặt) người con gái đẹp, chỉ có thể là sắc *hồng* sắc *hoa đào* hây hây ửng lên nơi cặp má.

Nào người tích lục tham hồng là ai

Tích lục là tiếc mầu lục.

Tham hồng là tham sắc hồng.

Tích lục đây là thương tiếc mái tóc đẹp. Có chữ *lục mấn* là mái tóc mầu xanh, *lục vân* là mái tóc xanh đen óng như mây.

Tham hồng là tham cái má hồng, yêu nhan sắc.

Tích lục tham hồng là thương yêu người gái đẹp (có tóc xanh có má hồng).

∴

— *Hồng* là màu đỏ *của vải vóc* như trong những câu :

Phong lưu rất mực hồng quần
Dầu khi lá thắm chỉ hồng
Duyên em dù nối chỉ hồng.
Rộng thương còn mảnh hồng quần.
Bóng hồng nhác thấy nẻo xa.
Tịt mù nào thấy bóng hồng vào ra.
Thang lan rủ bức trướng hồng tẩm hoa
Hoa soi ngọc đuốc hồng chen bức là.

∷ HỒNG QUẦN là quần màu đỏ. Xưa con gái Tàu có lần mặc toàn quần đỏ, nên *hồng quần* được dùng để chỉ phụ nữ.

∷ *Bóng hồng* là bóng đỏ, tức là bóng phụ nữ, vì phụ nữ mặc quần đỏ, nên bóng coi đỏ.

∷ CHỈ HỒNG là chỉ đỏ. Đây trỏ việc nhân duyên. Nghĩa ấy do tích Quách Nguyên Chấn lấy con gái

Tề tướng Trương gia Chinh. Trương có 5 con gái, cho mỗi người cầm một sợi chỉ mầu đứng ở sau màn, cho Quách ở trước màn tùy ý lựa chọn kéo lấy một sợi. Quách kéo sợi đỏ, lấy được người con gái thứ ba của Trương, nhan sắc tuyệt đẹp. Cũng có thể do điển *Xích Thằng* là chỉ đỏ. Xưa Vi Cố đời Đường gặp một ông già ngồi dưới trăng (nguyệt hạ lão nhân : nguyệt lão) tay cầm sách coi, vai đeo một bao tơ đỏ. Hỏi thì ông già nói tơ đỏ dùng để buộc chân những người trai gái số phải làm vợ chồng với nhau.

Do điển này mà có những chữ : *giăng già, ông tơ, nguyệt lão, tơ hồng...*

Trong màn làm lễ Tơ Hồng kết duyên

— *Hồng* là màu đỏ của đất bụi, của vôi gạch, của son đỏ.

Một xe trong cõi hồng trần như bay.
Đường gần rừng tía đường xa bụi hồng.
— *Cát vàng cồn nọ bụi hồng dặm kia.*
— *Sinh đà về đến lầu hồng xuống yên.*
— *Thiếp danh đưa đến lầu hồng.*

:: HỒNG TRẦN hoặc *bụi hồng* trỏ cõi thế gian cát bụi, trỏ cát bụi thật sự và *trỏ* nơi đô-hội phồn hoa náo nhiệt bụi bốc mù mịt dưới gót chân người.

:: LẦU HỒNG hay *Hồng lâu* trỏ phòng lầu của phụ nữ. Xưa buồng con gái Tàu hay quét vôi đỏ. Phòng đỏ hay lầu hồng được các thi-nhân phổ vào thơ ca, do đó sau lầu hồng được dùng để trỏ chỗ ở của phụ nữ, dù rằng chỗ ấy có thể không quét vôi hồng.

Lầu hồng cũng có khi được gọi *phòng đào* và cũng có chung một nghĩa :

Phòng đào viện sách bốn bề lửa dong.

.˙.

— *Khỏi điều thẹn phấn, tủi hồng thì thôi.*

Hồng đây trỏ phấn hồng, son hồng, vì son sắc đỏ, nên người ta lấy sắc của son (hồng) để trỏ son.

.˙.

— *Hồng* là sắc đỏ của hoa đỏ, lá, cây đỏ, hoặc lá cây về thu ngả sang mầu đỏ chết như lá bàng.

Vườn hồng chi dám ngăn rào chim xanh

— *Nàng rằng hồng điệp xích thằng.*

Rừng thu từng biếc xen hồng.

— *Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.*

— *Dù khi lá thắm chỉ hồng.*

— *Cạn giòng lá thắm dứt đường chim xanh.*

:: VƯỜN HỒNG không phải là vườn trồng hoa hồng. Chính là vườn có sắc hồng, đây tác-giả muốn nói vườn hoa đào.

:: HỒNG ĐIỆP tức *Lá thắm* trỏ việc trai gái ước hẹn nhau. Nghĩa đó do điển Vu Hựu đời Đường lượm được một cái lá đỏ trôi ở ngòi nước trong cung Vua ra. Lá có đề một bài thơ. Vu Hựu bèn đề một bài thơ khác vào một cái lá thả cho trôi vào tròng cung. Thì ra bài thơ thả ra là của một người cung nữ Họ Hàn. Hàn thị sau cũng bắt được cái lá của Vu Hựu trôi vào. Sau này có dịp 3.000 cung nữ được thải ra. Vu Hựu lấy được Hàn thị.

Xen hồng trong câu *Rừng thu từng biếc xen hồng* có nghĩa là:

Rừng thu có những lá cây *đỏ úa* lẫn với lá cây xanh.

.·.

— *Hồng* là sắc đỏ của máu.

Lòng nào hồng rụng thắm rời chẳng đau.
Mói giần cơn vựng chưa phai giọt hồng.
Nhìn nhau lã chã giọt hồng.
Hồng rụng thắm rời là máu chảy ra.

:: GIỌT HỒNG tức là giọt nước mắt máu, ý nói khóc lóc thảm thiết máu theo nước mắt ra.

Nhìn nàng ồng những máu sa ruột rầu.

Nghĩa này do điển sau:

Xưa nàng Tiết linh Vân bị cha dâng lên vua Ngụy Vũ-Đế. Khi nàng từ biệt cha mẹ vô Kinh thì khóc lóc sướt mướt ướt đầm cả xống áo. Sau lên xe phải lấy cái ống nhổ bằng ngọc hứng nước mắt. Mấy ngày sau tới Kinh nước mắt trong bình ngọc đông lại như máu.

Vì máu đỏ, nên người ta lấy chữ *hồng* để gọi thay. Ta thường nói *hồng trâu, hồng bò* để thay cho *máu trâu, máu bò.*

— *Hồng* là sắc đỏ của giấy đỏ, tức là giấy chu sa, hoặc giấy hồng điều. Giấy đỏ sắc không phơn phớt hoa đào, mà sắc đỏ tươi thắm.

Thiếp hồng tìm đến hương khuê gởi vào
Phủ đường sai lá phiếu hồng thôi tra.

■ THIẾP HỒNG do chữ *Hồng tiên* là tấm thiếp đề tên để gửi vào thăm kỹ nữ hoặc phụ nữ.

Nghĩa này do điển cũ: Đời Đường ở Trường An (kinh đô) có xóm Bình Khang là xóm của kỹ nữ. Mỗi năm các vị tiến-sĩ tân khoa sau khi thi đỗ thường hay dùng thiếp giấy đỏ đề tên gửi vào chơi bời với các kỹ nữ. Sách *Toàn đường thi hoại* có chép rằng Bùi tư Khiêm thi đỗ tiến sĩ xong, lấy giấy đỏ làm mấy chục danh thiếp giắt trong mình, tới chơi ở xóm Bình-Khang,

:: PHIẾU HỒNG là tờ trát bằng giấy đỏ. Có lẽ thời xưa trát quan đòi viết trên giấy đỏ, chứ không viết giấy trắng như ngày nay?

Hoặc giả cụ Nguyễn Du túng vận đã phải dùng chữ *hồng*, chứ thời xưa Trát quan đều viết trên giấy trắng?

— *Hồng* là sắc đỏ của tia sáng, của lửa.

Kiệu hoa cất gió, đuốc hồng điểm sao

:: ĐUỐC HỒNG là đèn đuốc màu đỏ (sắc nhận thấy trong đêm tối).

2.— Hồng là to lớn

Ở đây, Hồng là chữ Hán, chưa chuyển thành chữ Nôm.

HỒNG là to lớn như *Hồng Thủy* là nước lớn *Hồng Chung* là chuông lớn,*Hồng phúc* là phúc lớn...

Nghĩa này chỉ thấy dùng một lần trong truyện Kiều ở câu:

Hồng quân với khách hồng quần.

:: Chữ *Hồng quân* với chữ *Hồng quần* chỉ khác nhau có một cái dấu huyền, nhiều khi làm chúng ta hiểu nghĩa lầm, thường cho là hai chữ *Hồng* cùng một nghĩa, duy *quân* với *quần* khác nhau mà thôi.

Thật ra hai chữ *Hồng* khác hẳn nghĩa nhau.

Hồng quần là quần đỏ như nói ở trên.

Hồng quân nghĩa bóng là máy Tạo Hóa, là cơ Trời, là Trời.

Nghĩa đen *Hồng Quân* là cái *bàn xoay lớn*. *Quân* là cái bàn xoay, của thợ nặn đồ gốm. Thợ nặn đồ gốm để đất sét lên bàn rồi chân đạp cho bàn xoay tít, bàn cứ xoay, tay cứ uốn nắn cho đất thành hình cái bát, cái chén v.v...

Người ta ví cái máy vần chuyển của Tạo hóa với cái bàn xoay của thợ nặn đồ gốm, và gọi là *Hồng quân*, tức bàn xoay lớn lao hoặc *Thiên quân* là bàn xoay của giời.

Hồng quân, mà dịch ra Pháp văn là *Ciel Rouge* (trời đỏ) là *Seigneur Rouge* vua đỏ và là *Grand ouvrier* (thợ lớn) như trong mấy bản dịch Pháp Văn là dịch sai, vì đã hiểu lầm *Hồng* là sắc đỏ.

3.— Hồng là giống chim

Nghĩa ấy thấy trong câu :

Tiện hồng nàng mới nhắn lời gửi sang.

Cánh hồng bay bổng tuyệt vời.

Hồng là chim Hồng.

Nhưng chim Hồng không phải có một thứ:

a) Hồng là chim hồng, chim nhạn. Giống hồng chỉ to hơn giống nhạn một chút. Giống hồng, nhạn hay đi thành hàng, con lớn trước, con bé sau,

nên người ta thường bảo hồng nhạn có tình nghĩa anh, em. Vì nó là giống chim nhỏ mà bay xa nên người xưa (Tô Vũ) dùng nó để đưa thư : *tin nhạn* tức là tin thư : *tin hồng* cũng nghĩa như *tin nhạn*.

:: TIỆN HỒNG là tiện có chim hồng, nghĩa là tiện thể có người đưa tin.

b) Hồng là chim HỒNG HỘC cũng gọi là *Hoàng Hộc*, là một giống chim lớn, cũng gọi là *Thiên Nga* cũng có sách gọi là chim *Hạc*.

Giống chim này bay cao, tiếng to lắm. Bài *Sở Từ* của Khuất Nguyên và bài *Hồng Hộc Ca* của Hán Cao Tổ đều nói Hồng Hộc cất cánh bay là bay cao ngàn dậm (nhất cử thiên lý).

Do đó mà người ta thường ví cái chí lớn của người anh hùng với chí con hồng hộc (hồng hộc chí)

Cánh hồng bay bổng tuyệt vời.

:: *Cánh hồng* đây tức là nói cánh con chim Hồng Hộc hay Hoàng-Hộc.

4) — Hồng là giống Hoa

Nghĩa này trong Kiều chỉ được dùng có một lần trong câu :

Vời trông còn tưởng cánh hồng lúc deo.

:: CÁNH HỒNG trong câu này, ông Crayssac, dịch là *aile du cygne* tức là cánh chim hồng ; ông Nguyễn văn Vĩnh cũng dịch là *aile d'oiseau* tức là cánh chim, nhưng ông Nguyễn có chú thích thêm rằng ông ngờ rằng *hồng* đây là màu *hồng* chứ không phải là chim hồng, và ông đã dịch ra Pháp văn ở mục chú-thích là *les ailes roses* nghĩa là những cánh đỏ. Và trong bản Kiều chữ nôm thì chữ *Hồng* lại viết là Hồng tức là con chim Hồng.

Tôi thì cho là bản Kiều nôm đã viết sai mặt chữ (sao lại không có thể sai) Hồng, và các ông Nguyễn văn Vĩnh, Crayssac đã giải nghĩa sai ,

Cánh hồng dây phải hiểu là *Cánh hoa hồng* (pétales de rose) thì mới có nghĩa.

Người ta thường ví người con gái với bông hoa. Và thường nói *hoa rụng, hoa trôi. lạc hoa* để nói bóng người con gái chết, cũng như nói *deo ngọc trầm châu* vậy.

Sau khi làm đàn giải oan cho Kiều ở bên sông Tiền-Đường, cả nhà Kiều và Kim-Trọng gặp Kiều ở chùa Giác-Duyên, sau 15 năm cách biệt, có lả sự không ngờ lại thấy Kiều còn sống trong câu :

Rõ ràng hoa rụng hương bay
Kiếp sau họa thấy kiếp này hẳn thôi.

Hoa rụng hương bay là nói nàng Kiều đã chết rồi.

Trước kia, khi Thúc-Sinh tưởng rằng Kiều đã chết cháy trong vụ hỏa hoạn (do Khuyển, Ưng, gây ra theo kế của Hoạn Thư) cũng có nói :

Nước trôi hoa rụng đã yên nghĩa là yên trí rằng hoa đã rụng rồi (tức Kiều đã chết)

Vậy thì :

Vời trong còn tưởng cánh hồng lúc deo

Phải giải nghĩa là :

Vời trông còn như thấy bông hoa hàng rụng cánh xuống nước.

Chim Hồng Nhạn, hay chim Hồng-Hộc đều là giống thủy-điền, deo mình xuống nước là một chuyện rất thường, không thể ví với người deo mình xuống nước tự-trầm được.

MAI

1.— Mai là cây mơ

MAI là một loài cây sống lâu năm, chớm xuân đã nở hoa. Hoa có loại sắc trắng, có loại sắc đỏ hồng. Loại có hoa sắc trắng, gọi là bạch mai, thì lá mọc sau hoa ; hoa kết thành quả. Quả vị chua, sau tiết Lập-hạ thì chín — tức là vào khoảng mồng 6 hay mồng 7 tháng 5 mỗi năm — Quả mai lúc còn xanh thì sắc xanh, gọi là « *thanh mai*» lúc chín thì sắc vàng gọi là «*hoàng mai* ».

Loại có hoa sắc hồng, gọi là *hồng mai* không kết quả. Hoa hồng mai thơm mát và nhẹ thoang thoảng, người ta thường dùng để ướp chè.

Ta gọi cây MAI là cây MƠ, quả MAI là quả MƠ.

Nghĩa này trong những câu ;

Mai cốt cách tuyết tinh thần
Xương mai tính đã gầy mòn
Nàng còn đứng tựa hiên mai

Mở xem một bức tiên mai
Gương lờ nước thủy, mai gầy vóc xương
Mơ màng chợt tỉnh hồn mai
Thuyền trà cạn nước hồng mai
Nàng thì chiếc bóng song mai
Ran tay về chốn trường mai tự tình
Mơ màng phách quế hồn mai
Giật mình thoắt tỉnh giấc mai
Đầm đìa giọt ngọc thẫn thờ hồn mai
Cúi đầu nép xuống sân mai một chiều
Quả mai ba bẩy đương vừa

:: MAI CỐT-CÁCH tức là cái cốt cách của cây mai hay là cốt cách thanh kỳ. Vì cây mai được khen là đẹp một cách thanh kỳ.

Người có cốt-cách của cây mai, là người tầm vóc dong-dỏng thanh-thanh, vẻ người nét mặt không thô-lỗ, nặng-nề. Nghĩa là người đẹp một vẻ đẹp thanh nhã.

:: XƯƠNG MAI là xương kính, gầy guộc như cành mai. Cành cỗi cây mai vốn cứng, các chồi các chánh đều cứng-cáp chờ-choạc, bởi vậy coi như người gầy giơ xương.

Chính cái vẻ gầy-guộc đó đã làm nên vẻ đẹp thanh-kỳ của mai.

Nói *xương mai*, nói *mai gầy vóc xương*. là người ta nói đến sự gầy võ như hình cây mai, chứ không nói đến vẻ đẹp như nói « *mai cốt cách* ».

:: HIÊN MAI là hiên có trồng cây mai ở gần kề.
SONG MAI là cửa sổ có trồng cây mai ở ngoài
SÂN MAI là sân có trồng cây mai.

Đó là nghĩa đen. Trong văn-chương Việt, Hán người ta thường nói như vậy cho đẹp lời và cho hợp vận. Thực ra *hiên mai* không bắt-buộc phải là hiên có trồng *mai* ; *song mai, sân mai* cũng không bắt buộc phải là cửa sổ và sân có trồng mai. Cũng như *song đào* không bắt buộc phải là cửa sổ có trồng đào ; *nhà lan* không bắt buộc phải là nhà có trồng *lan* ; *buồng đào, lầu hồng* không bắt buộc phải là buồng và lầu quét vôi hồng (đào) ; *thềm hoa* không bắt buộc phải là thềm có trồng hoa... v. v... Đó chỉ là những ảnh-tượng văn-chương mà thôi.

:: TRƯỚNG MAI là trướng hay màn có vẽ hoặc thêu hoa mai. *Trướng mai* thật ra chỉ là trướng thêu, tức trướng trong buồng đàn-bà, chứ cũng không nhất-thiết phải là thêu cây mai hay hoa mai.

:: HỒN MAI, GIẤC MAI đều có nghĩa là *hồn mơ, giấc mơ*. Mơ vừa là tên cây mai, vừa có nghĩa là mơ-màng.

Nghĩa đó do điển này :

Đời Đường Triệu-sư Hùng chơi đất La-Phù, trời tối vào trọ một quán rượu trong rừng, thấy một người con gái đẹp một cách thanh kỳ, lịch-sự ra tiếp, liền cùng uống rượu. Sư-Hùng rượu say, sáng hôm sau tỉnh dậy, thấy mình nằm bên một gốc mai giữa rừng.

:: TIÊN MAI = Tiên là tờ giấy dùng để viết thư, giấy này xưa thường vẽ hoa, nên ta quen gọi là *hoa tiên. Tiên-mai* là hoa-tiên vẽ hình cành hoa-mai.

:: NƯỚC HỒNG-MAI tức là nước nấu bằng gỗ mơ. Nhà chùa thường dùng thứ nước trà riêng (thuyền trà) nấu bằng gỗ mơ già, gọi là *lão-mai*. Thứ nước này, sắc đỏ hồng, nên gọi là *nước hồng-mai*.

:: QUẢ MAI tức là quả *mơ. Quả mai ba bẩy* tức là mơ đã rụng còn ba phần, bẩy phần số quả trên cây.

Sở dĩ có nghĩa ấy, là vì, người ta đã lấy chữ Kinh THI.

Tức là lấy chữ trong bài thơ *Phiếu Mai* gồm ba chương như sau :

1 – *Phiếu hữu mai*
Kỳ thực thất hề
Cầu ngã thứ - sĩ
Đãi kỳ cát hề

2 – *Phiếu hữu mai*
Kỳ thực tam hề
Cầu ngã thứ - sĩ
Đãi kỳ kim hề

3 – *Phiếu hữu mai*
Khuynh khuông ký chi
Cầu ngã thứ - sĩ
Đãi kỳ vị hề

Lược dịch :

4 – *Quả mơ rụng*
Mười phần còn bảy
Ai cầu ta
Hãy kịp chọn ngày

2 – *Quả mơ rụng*
Mười phần còn ba
Ai cầu ta
Kịp rước ngay về

3 – *Quả mơ rụng*
Nghiêng sọt lượm mơ
Ai cầu ta
Kịp ngỏ lời ra.

Đại ý toàn bài muốn nói : người đàn-bà tuy đã quá lứa nhưng lấy chồng cũng còn kịp. Người ta lấy quả mai rụng để ví với tuổi xuân qua.

Câu :

Quả mai ba bảy đương vừa.

gói ghém cả ý-nghĩa bài thơ trên.

2. — Mai là cây bương

Làm thân trâu ngựa *đền nghì trúc mai*
Nát thân bồ liễu đền nghì trúc mai
Sồn-sao anh yến dập - dìu trúc mai
Thờ ơ gió trúc mưa mai

Từ trước tới nay, người ta vẫn quen giảng : TRÚC là cây *trúc* (tre) MAI là cây MAI (mơ) cho TRÚC, MAI là hai thứ cây tượng-trưng hai mùa trong bộ tranh tứ THỜI hay tứ QUÍ : MAI, LIÊN, CÚC, TRÚC hoặc THÔNG, CÚC, TRÚC, MAI.

Chúng tôi ngờ rằng các nhà chú - giải đã bị ảnh - hưởng tranh Tàu quá sâu, nên giải - thích như thế.

Chứ thật ra vị tất đã đúng. Trúc với Mai là hai thứ cây tiêu-biểu cho hai mùa và là hai loài cây khác giống nhau, thì sao lại đi liền với nhau được?

Nếu bảo rằng hai loài đó tượng-trưng cho sắc đẹp, thì MAI LAN hoặc MAI cúc, hoặc TÙNG MAI, há không đẹp hay sao ?

Vật dĩ loại tụ, phàm vật gì cùng loại với nhau, giống nhau thì thường tụ-họp với nhau, đi liền với nhau. MAI và TRÚC tất phải thuộc cùng một loại, nên người ta mới cho đi liền với nhau như vậy.

Do Ý ấy hướng-dẫn, chúng tôi đi tìm nghĩa của chữ MAI. Thì ra Trúc, Mai là lời nói quen dùng của nhân-dân ta, chứ không phải là tách hai thứ cây trong bộ tranh Tứ Quí của Tàu, như các văn-nhân, học-giả lầm tưởng. Trong ca-dao cổ của ta đã có những câu :

... Khi vin cành trúc lúc tựa cành mai...

... Miệng ăn măng trúc măng mai

Tuy cành trúc cành mai, người ta chưa biết đích xác nó có giống nhau không, song cũng có thể đoán rằng tất nhiên không phải là hai loài cây khác nhau. Vì khi vin cành trúc lúc tựa cành mai, thì trúc, mai hẳn ở gần sát nhau. Cây mơ và cây tre thì không thấy trồng liền nhau bao giờ.

Đến câu « *măng trúc măng mai* » thì ta lại càng thấy rõ rằng hai cây, *trúc mai* cùng là một giống

và cả hai cây đều có *Măng*. Cây *mai* có măng không thể là cây *mai* (tức cây *mơ*.) Nó là cây BƯƠNG một thứ tre lớn có thể dùng làm cột nhà. BƯƠNG già có hoa coi từa-tựa hoa lau, gọi là *Bông mai* người ta thường dùng làm chổi gọi là *chổi bông mai*.

Vả chăng, nếu nhân-dân ta định nói cây Mai (có hoa trắng quả chua) thì đã nói là cây *mơ*, như trong câu hát :

Hoa mơ, hoa mận, hoa đào
Trong ba hoa ấy hoa nào đẹp hơn ?

Chứ không nói *mai* như các nhà văn thơ.

Những chữ *trúc mai* ở trên, chúng ta tin rằng tác-giả đã dùng theo tiếng nói của nhân-dân. Và như vậy, có khi chính tác-giả cũng không biết đích xác ý-nghĩa chữ *mai* mình dùng, hoặc có khi hiểu khác sự hiểu của nhân-dân. Huống chi các nhà chú-giải và chúng ta ngày nay. Bởi vậy mà từ trước tới nay chúng ta đã có thể hiểu lầm nghĩa chữ *mai*.

:: ĐỀN NGHÌ TRÚC MAI là đền nghì cho người giữ được lời thề-nguyền không đổi tiết, (đây Kiều muốn trỏ Kim-Trọng.)

Tái sinh chưa dứt hương thề
Làm thân trâu ngựa đền nghì trúc mai

Hồn còn mang nặng lời thề
Nát thân bồ liễu đền nghì trúc mai

Ý Kiều muốn nói đã thề nguyền với người ta, mà không giữ được lời thề, thì sau phải làm trâu ngựa để đền nghì lại, dù chết thối nát rồi, hồn cũng phải đền báo. Dĩ-nhiên là đền nghì người đã thề nguyền với mình và đã giữ vững được lời thề ấy. Kiều (tức tác giả) dùng hai chữ *trúc mai* để trỏ người đó. Vì trúc mai thì tiết ngay dóng thẳng, không bao giờ cong-queo, đổi tiết, người ta vẫn ví với bực người quân-tử.

:: DẬP DÌU TRÚC MAI là dập dìu đông-đảo như trúc mai. Vì trúc mai thường mọc thành bụi coi rất sầm-uất, đông-đảo.

:: GIÓ TRÚC MƯA MAI Có bản giải-thích rằng: *gió trúc mưa mai* do chữ *trúc phong mai vũ* dịch ra, trỏ các cảnh đẹp đẽ, vì trúc có gió, mai có mưa thì mới đẹp.

Chúng tôi cho là không đúng.

Gió trúc mưa mai tức là mưa gió vào cây trúc cây mai. Tác-giả thường có cái lối chia chữ liền dàn ra từng vế để cho thành thơ. Đáng lẽ nói:

Nào người chung-chạ phượng-loan, thì tác-giả chia chữ liền ra làm hai vế:

Nào người phượng chạ loan chung.

Cũng như đáng lẽ nói :

Thờ-ơ gió mưa mai trúc, thì tác-giả viết :

Thờ-ơ gió trúc mưa mai.

Gió mưa vào mai trúc thì làm cho mai trúc ngả-nghiêng. Nhưng không làm cho trúc, mai đổi tiết được (tiết là đốt ; đốt tre thẳng ví như tiết ngay).

Kiều *thờ-ơ gió trúc mưa mai*, là nàng thờ-ơ trước những gió mưa (tức là những lời tán-tỉnh, mua chuộc của làng chơi định làm lay chuyển lòng nàng) làm nghiêng-ngả lòng nàng, nhưng không làm cho nàng đổi tiết được như mưa gió, đối với trúc mai. Nghĩa là :

Kiều không quan tâm chú ý đến những lời tán tỉnh :

3. — Mai là làm mối

CHỮ MAI, cũng đọc là MÔI, nghĩa là làm mối vợ chồng. Ta vẫn nói mụ *mai-dong, mối-mai, làm mai...* Nghĩa ấy thấy trong những câu này :

Một nhà xum họp trúc mai
(Càng sâu nghĩa bể càng dài tình sông)
Chắc rằng mai trúc lại vầy

Trước kia, những chữ *trúc mai* ở trong mấy câu này, người ta đều hiểu là *cây trúc cây mơ*, như những chữ *trúc mai* ở trên. Hiểu thế dĩ nhiên là sai.

Nhưng đây *trúc mai, mai trúc* cũng không phải là cây tre và cây bương. *Mai* ở đây là làm *mai*, làm *mối*. *Trúc* là cây tre. *Mai trúc* là giống tre làm *mai* vợ chồng.

Một nhà xum họp trúc mai

Là : *Một nhà xum-họp với nhau như giống mai-trúc.*

Chắc rằng mai trúc lại vầy

Là : *chắc rằng hai bên lại xum-vầy với nhau như giống mai-trúc.*

Sở dĩ có nghĩa ấy là do điển-cố sau này, thấy chép trong sách « *Lưỡng-ban thu vũ am tùy bút* ».

« Ở cửa sông Liêu-Khê huyện Long-Môn, tỉnh Quảng-Đông có một cái đầm tên là *Đồ phụ-đàm* (nghĩa là cái đầm đánh đố được vợ).

Tương truyền xưa có hai cô, cậu bé con chơi đánh đố nhau. Chẻ một dóng tre ra làm đôi mỗi người cầm một mảnh, liệng xuống giòng nước nguyện với nhau rằng hễ hai thanh tre ấy mà trôi vào khớp lại làm một, thì hai đứa sẽ kết làm vợ

chồng. Lát sau, quả nhiên hai mảnh tre trôi xuôi và khớp liền với nhau như dóng tre chưa chẻ. Hai cô cậu lấy nhau, cho nên đặt tên đầm là « *Đồ phụ đàm* Giống tre mọc ở trên bờ đầm gọi là *mai-trúc* nghĩa là giống tre làm mai nên vợ chồng, Đời Thanh, thi hào Khuất-Ông-Sơn có thơ vịnh *mai trúc* rằng :

Lưỡng biên sinh trúc hợp vô ngân
Sinh trúc năng thành phu phụ ân
Đàm thượng chí kim mai trúc mỹ
Chi chi tử hiếu cánh đa tôn

dược dịch :

Một đôi thanh trúc khớp như in
Thanh trúc xe nên duyên bách niên
Mai-trúc trên đầm nay vẫn tốt
Rườm rà cành chóng cháu con hiền

Vì điển này, mà *mai-trúc lại vầy, xum họp trúc mai* có nghĩa là *vợ chồng xum họp.*

Và cũng do điển này mà sau câu :

Một nhà xum họp trúc mai.

Tác-giả đã hạ câu :

Càng sâu nghĩa bể càng dài tình sông.

Nghĩa bể, tình sông đều nói đến *Nước. Mai-trúc* xưa khớp nhau trên đầm nước. Nói đến *nghĩa bể tình sông* là để nhắc đến *đầm nước* trong điển

Mai-trúc. Văn như vậy gọi là văn cơ « màu », chữ Hán gọi là *Mai-trúc*, nhưng có chỗ tác-giả viết là *Trúc-mai*, có lẽ vừa muốn chuyển thành tiếng nôm vừa để cho hợp vần thơ.

4,-- Mai là buổi sáng

Lầu mai vừa rúc còi sương
Sót người tựa cửa hôm mai

Trên am cứ giữ hương dầu hôm mai

MAI là buổi sáng, đối lại với HÔM là buổi chiều.

:: LẦU MAI tức là lầu canh, chòi canh lúc về sáng.

Lầu mai vừa rúc còi sương là trên lầu canh buổi sáng vừa rúc hồi còi trong sương, nghĩa là : *tiếng còi rúc tan canh trên chòi lúc trời sáng*. Ý nói *trời đã sáng*.

:: HÔM MAI là buổi chiều và buổi sáng.

Người tựa cửa hôm mai tức là mẹ lấy chữ trong sách « QUỐC SÁCH » :

Bà mẹ Vương-Tôn-Cổ bảo Vương-tôn-Cổ rằng :

« *Nhữ chiêu xuất nhi vãn lai, tắc ngô ỷ môn nhi vọng ; mộ xuất nhi bất hoàn, tắc ngô ỷ lư nhi vọng* »

Nghĩa là :

« *Mày buổi sáng đi ra mà buổi chiều về, thì ta tựa cửa nhà mà mong ; buổi chiều đi ra mà chưa*

về thì ta tựa cổng xóm (lư) mà mong » ý nói cha mẹ thương con, luôn luôn mong con đi về vô sự.

Do đó, mà sau trong văn-chương người ta thường dùng những chữ « *ỷ môn ỷ lư* » để trỏ sự cha mẹ mong con; chữ sách thì nói riêng về người mẹ, nhưng dùng rộng ra, thì *ỷ-môn ỷ lư* trỏ gồm cả cha mẹ. *Người tựa cửa hôm mai* là cha mẹ vậy.

HÔM MAI nghĩa cũng tương-tự như HÔM, SỚM, hay SỚM HÔM = *Hương hôm hoa sớm phụng thờ*

5.— Mai là ngày hôm sau, là sau này

Phận con thôi có ra gì mai sau
Sinh rằng rầy gió mai mưa
Mai sau dù có bao giờ
Tan sương vừa rạng sáng ngày
Mai sau dù đến thế nào
Mai sau ở chẳng như lời
Nay hoàng-hôn đã lại mai hôn-hoàng
Rạng mai gửi đến xuân-đường
Những là rầy ước mai ao
Đuốc hoa chẳng thẹn với chàng mai xưa

:: MAI là ngày hôm sau, đối lại với RẦY là ngày hôm nay. (tiếng cổ)

:: RẦY GIÓ MAI MƯA cũng như NGÀY NAY GIÓ NGÀY MAI MƯA hoặc NAY GIÓ MAI MƯA, ý nói luôn-luôn bị ngăn-cản như có gió mưa vậy.

RẦY ƯỚC MAI AO cũng như NAY ƯỚC MAI AO nghĩa là ƯỚC-AO luôn-luộn, ngày nào cũng vậy.

:: NÁY MAI cũng như RẦY MAI, nghĩa là ngày hôm nay và ngày sắp tới. (*Nay hoàng-hôn đã lại mai hôn-hoàng*) nghĩa là: ngày nay chiều rồi, ngày mai lại chiều, ngày nào cũng như ngày nào, cuộc đời đều đều trống-rỗng hết ngày nọ sang ngày kia.

:: RẠNG MAI hay RẠNG NGÀY MAI là: rạng ngày hôm sau, lúc trời vừa rạng ngày hôm sau, tức là ngày hôm sau lúc trời còn sớm lắm.

:: MAI SAU nghĩa là SAU NÀY,

:: MAI XƯA là *Sau này* và *xưa kia*, nghĩa cũng gần như *Trước Sau* hoặc *Sau Xưa* trong câu

Cùng nhau kể lể sau xưa

—Đuốc hoa chẳng thẹn với chàng mai xưa

Nghĩa là: (chữ trinh đáng giá nghìn vàng, nay chữ trinh đã không còn thì) khi *động-phòng hoa-chúc* (đốt đèn hoa ở trong phòng kín) *vợ chồng ăn-ở với nhau, há chăng hổ thẹn với chàng về truyện ngày xưa và sau này, ư?*

6.— Mai là tiếng đệm

Con oanh học nói trên cành mỉa-mai

MAI là tiếng đệm của tiếng MÍA, cũng như tiếng BAI là tiếng đệm của tiếng CHÊ, tiếng SẼ là tiếng đệm của tiếng SẠCH...

:: MỈA-MAI là chế riễu.

Con oanh học nói trên cành mỉa mai

Là con oanh hót trên cành như có ý mỉa-mai Kim-trọng lần-mò sang trước nhà Kiều mà chẳng được gặp nàng.

Câu « *con oanh học nói...* » vừa tả thì-gian (bấy giờ là lúc sáng sớm, vì oanh hót vào lúc sáng sớm) vừa tả tâm-trạng Kim-trọng (chàng thất-vọng buồn-rầu nên nghe tiếng chim oanh, cảm thấy như là chim mỉa-mai chế-riễu mình).

MƯA

1.— Mưa là trời Mưa

Nghĩa ấy thấy rõ rệt trong những câu này và ngoài nghĩa đen, không còn hàm thêm ý nghĩa gì khác :

Tro than một đống, nắng mưa bốn tường
Song trăng quạnh quẽ, vách mưa rã rời
Một sân đất cỏ dầm mưa.

Cũng có chỗ *Mưa* vẫn được dùng theo nghĩa

đen, nhưng ngoài nghĩa đen, lại hàm một nghĩa khác, do nghĩa đen suy rộng ra. Thí dụ như :

Nàng rằng gió bắt mưa cầm.

Mưa gió đây tuy dùng theo nghĩa đen nhưng lại có thể có nghĩa là những sự bó buộc cấm đoán tự nhiên, như là mưa với gió.

— *Tay tiên gió táp mưa sa.*

Mưa sa gió táp ở đây hàm nghĩa mau chóng như gió thổi mưa rơi.

— *Tiếng mau sầm sập như trời đổ mưa.*

Mưa chỗ này có nghĩa là tiếng trời mưa.

— *Hạt mưa sá nghỉ phận hèn*

— *Cũng liều một giọt mưa rào*

Hạt mưa, giọt mưa đây dùng theo nghĩa đen. Nhưng cái nghĩa đen ấy có gợi ý những câu ca dao :

— *Đàn bà như hạt mưa sa. Hạt vào đài các, hạt ra ruộng lầy* :

— *Thân em như hạt mưa rào*

Hạt sa xuống giếng hạt vào vườn hoa

Thành ra, mưa hàm ý so sánh với số phận đàn-bà.

Hạt mưa sá nghĩ phận hèn phải giảng là :

số phận đàn bà như hạt mưa, nên dù gặp sự hèn kém cũng đành chịu.

— *Cũng liều một giọt mưa rào* nghĩa là cũng liều với số phận.

— *Một cung gió thảm mưa sầu*

Trong câu này, chữ *mưa* vẫn được dùng theo nghĩa đen, nhưng đây không nói đến nước mưa mà nói đến nỗi buồn của trận mưa, của ngày mưa sườn sượt.

— *Thờ ơ gió trúc mưa mai*

Ở đây, *mưa* và *gió* dùng theo nghĩa đen, nhưng lại hàm nghĩa là những lời tán tỉnh đường mật làm siêu - lòng cũng như *mưa gió* làm ngả nghiêng cành mai cành trúc.

— *Mồ hôi chàng đã như mưa ướt đầm*

Mưa ở đây vẫn dùng theo nghĩa đen, nhưng hàm nghĩa là *ướt nhiều như mưa.*

2·— Mưa là nước mắt

Mưa ở đây dùng theo nghĩa bóng, ví với nước mắt.

Màu hoa lê hãy đầm đìa giọt mưa

Hoa lê vẫn còn ướt đầm nước mưa. Nghĩa đen

như vậy. Nhưng đây dùng theo nghĩa bóng là *Kiều vẫn còn đầm đìa nước mắt.*

— *Nỗi riêng tầm tã tuôn mưa.*

Nghĩa là lòng buồn riêng, nước mắt rơi lầm tã (như mưa).

Vật mình vẫy gió tuôn mưa

Tuôn mưa tức là tuôn nước mắt.

3· — Mưa trỏ thời gian thay đổi

Dùng theo nghĩa này, *mưa* thường bao giờ cũng đi liền với chữ *nắng*. Người ta lấy việc *mưa, nắng* đổi thay, để nói việc ngày tháng qua lại. Cho nên *mưa nắng* có nghĩa là *thời gian*, là *tháng ngày*, như trong câu này :

Sân Lai cách mấy nắng mưa.

4· — Mưa trỏ những nỗi đau khổ phải chịu đựng

Dùng theo nghĩa này hầu hết bao giờ *mưa* cũng đi liền với chữ *gió*.

Sở dĩ có nghĩa ấy là vì người ta cho rằng cái khổ sở của người đời là ở chỗ phải làm lụng vất vả, hoặc ăn ở dưới mưa gió.

Nghĩ người ăn gió nằm mưa xót thầm.

Ăn gió nằm mưa tả cái cảnh vất vả, khổ sở trên quãng đường trường.

— Não người cữ gió tuần mưa

Nghĩa là hằng cữ gió, hằng tuần mưa, những nỗi vất vả dọc đường làm cho người buồn-bã.

(Cữ xưa thường tính 7 ngày.

Tuần xưa thường tính 10 ngày).

—Gió mưa âu hẳn tan tành nước non.

Một phen mưa gió tan tành một phen

Gió mưa và *mưa gió* trỏ gồm cơn hoạn nạn và ảnh hưởng khốc hại của hoạn nạn đối với gia cảnh (nước non), đối với thân mình (đào lý một cành).

—Lượng trên dù chẳng dứt tình

Gió mưa âu hẳn tan tành nước non

Nghĩa là nếu cha mẹ (cô Kiều) không dứt tình (ưng cho Kiều bán mình) thì hoạn nạn (việc quan tù tội) sẽ làm tan cửa nát nhà.

— Xót thay đào lý một cành

Một phen mưa gió tan tành một phen

:: ***Một cành đào lý*** là một cành đào, cành mận, ý nói một người tươi đẹp như cành đào, cành mận. ***Một phen mưa gió*** là một phen bị đánh đập đau đớn.

— Nghĩ mình dãi gió dầm mưa đã nhiều.

Nghĩa là đã phải chịu nhiều nỗi gian truân cực khổ.

— *Bấy chầy gió táp mưa sa.*

:: GIÓ TÁP là gió thổi mạnh như bão, *mưa sa* là mưa rơi. Bấy chầy gió táp mưa sa, là bấy lâu chịu nhiều nỗi cực khổ như bị dầm mưa dãi gió vậy.

5 — Mưa trỏ giận dữ

Nghĩa này thấy trong câu:

— *Bất tình nổi trận mây mưa*

Bất tình là bất thình lình.

Nổi trận mây mưa là nổi cơn giông tố nghĩa bóng, là nổi cơn giận dữ đùng đùng, (như cơn giông, cơn mưa vậy).

6 — Mưa trỏ sự trai gái

Dùng theo nghĩa này, *Mưa* thường đi sát với *Mây*. Cũng có khi đi với *Gió*.

— *Một cơn mưa gió nặng nề.*

Là một trận cuồng dục.

— *Đá vàng chi nỡ ép nài mây mưa.*

Người có gan vàng dạ sắt (kiên trinh) đâu nỡ ép phải tiếp khách làng chơi.

— Mặc người mưa Sở mây Tần.

Mặc người trăng gió trai gái. ở nơi này, nơi khác.

— Ngày xuân càng gió càng mưa càng nồng.

Cảnh chơi bời trăng gió, ngày xuân càng nồng ấm thêm.

— Mây mưa đánh đổ đá vàng.

Sự ăn nằm chung chạ làm đổ vỡ cả những bia đá, đỉnh đồng ghi lời thề ước.

Trong bằng ấy câu, *mây mưa*, hay *mưa gió* đều có hàm ít nhiều ý trai gái.

Sở dĩ có nghĩa ấy là do điển-cố sau đây :

Bài Cao Đường Phú của Tống Ngọc nước Sở, thời Chiến-Quốc nói rằng : xưa vua Tương Vương nước Sở thường ngự chơi đất Cao-Đường ; một hôm nhà vua mỏi mệt, ngủ ngày, nằm mơ thấy một người đàn bà đến tâu rằng : Thiếp là con gái núi Vu-Sơn, ngụ đất Cao Đường, nay nghe nhà vua qua chơi, xin đến hầu chăn gối. Vua cùng nàng ân ái. Xong, nàng từ biệt ra về, trước khi đi có nói :

— Thiếp ở phía đông núi Vu Sơn, tại cái hang sâu trên đỉnh núi cao, sớm làm mây buổi sáng, chiều làm mưa, sáng sáng chiều chiều ở chân ngọn Dương Đài (ngọn núi phía đông).

Sáng hôm sau, vua nhìn quả thấy như lời nói liền sai lập miếu Triêu-Vân, tục gọi là miếu Vu Sơn Thần Nữ...»

Vu-Sơn nay ở tỉnh Tứ-Xuyên nước Tàu, cũng gọi là Vu-Giáp.

— *Bâng khuâng đỉnh Giáp non Thần*

Câu Kiều này nhắc điền trên : Giáp tức là Vu Giáp, thần tức là Thần Nữ.

Do điền này để nói việc trai gái đi lại, người ta thường nói *mây mưa, mưa gió* như trên. Ngoài ra những thành ngữ : *Giấc Vu-Sơn, giấc Cao-Đường, mộng Dương-đài,* cũng đều nhắc điền trên và cũng chỉ việc trai gái.

TÂY

1.— Tây là phương Tây

Tà tà bóng ngả về tây
Hàn gia ở mái tây-thiên
Mái tây để lạnh hương nguyền
Trời tây bảng lảng bóng vàng
Nàng còn đứng tựa hiên tây
Vực nàng vào chốn hiên tây

:: TÂY THIÊN = Tây là hướng tây : thiên là lối đi ở bãi tha-ma. *Tây thiên* là lối đi ở bãi tha-ma về phía mặt trời lặn.

:: MÁI TÂY tức TÂY-SƯƠNG là mái nhà về phía tây, đây nhắc lại Tây-sương ngôi chùa xưa kia Trương-Quân-Thụy và Thôi-Oanh-Oanh gặp và hẹn nhau, chép trong truyện TÂY-SƯƠNG-KÝ.

:: HIÊN TÂY là hiên về phía tây, tức là nơi tiếp khách, cũng như ta nói phòng khách bây giờ. Ngày xưa, người Tàu có tục chia phương-hướng

chủ, khách. Chủ thì ngồi ở phía đông trông về phía tây, khách thì ngồi ở phía tây trông về phía đông. Cho nên hiên tây theo phương-hướng đã định, có nghĩa là hiên tiếp khách hoặc hiên dành cho khách.

Do đó, *Đông* có nghĩa là *Chủ*, như *phòng-đông* là chủ phòng, *cổ-đông* là chủ cổ-phần.

:: TRỜI TÂY là mặt trời xế về phía tây đây có nghĩa là trời chiều.

2.— Tây là riêng

Dừng chân gọi chút niềm tây gọi là
Nàng rằng nghề mọn riêng tây
Đồ tế nhuyễn của riêng tây
Thêm người, người cũng ra lòng riêng tây
Động lòng lại gạn đến lời riêng tây

TÂY chính là chữ TƯ đọc trạnh ra. TƯ nghĩa là riêng.

:: NIỀM TÂY là nỗi-niềm riêng tức là những ý-nghĩ riêng trong lòng.

:: CỦA RIÊNG TÂY tức là *Gia-Tư* nghĩa là những của cải riêng của nhà.

:: LÒNG RIÊNG TÂY là lòng riêng tư, tức là ý nghĩ riêng.

:: LỜI RIÊNG TÂY là lời nói riêng tư, tức là lời kể lể nỗi lòng riêng.

TÌNH

Trong truyện Kiều, chữ Tình được dùng rất nhiều. Theo cách viết chữ Tàu, thì chỉ có một chữ Tình. Nhưng theo cách dùng, thì chữ Tình có nhiều nghĩa khác nhau, như sau :

1. — *Tình* là cảm-tình
2. — *Tình* là lòng yêu
3. — *Tình* là lòng yêu giữa trai gái (ái tình hay luyến ái)
4. — *Tình* là ý, là lòng, sự lòng, ý nghĩ.
5. — *Tình* là sự thề
6. — *Tình* là biết trước

1 — Tình là cảm-tình

Dễ hay tình lại gặp tình
Hữu tình ta lại gặp ta
Cho hay là thói hữu tình
Đánh liều sinh mới lấy tình nài kêu
Ngoài thì là Lý, song trong là Tình
Phải noi Hằng-thủy là ta hậu-tình
Bạc tình nổi tiếng lầu xanh
Tình xưa ân trả nghĩa đền

:: TÌNH LẠI GẶP TÌNH là kẻ có cảm-tình lại gặp người có cảm-tình, ý nói Kiều có cảm tình với Đạm-Tiên thời dễ thường Đạm-Tiên cũng lại có cảm-tình với Kiều, có cảm-tình tức là có những tình-cảm tốt đối với nhau.

:: HỮU TÌNH đây nghĩa là *có cảm-tình*. Câu *hữu tình ta lại gặp ta*, ở dưới cho ta hiểu rằng: *tình lại gặp tình* tức là kẻ hữu tình lại gặp kẻ hữu tình.

— *Thói hữu-tình* là thói quen của người có nhiều tình-cảm, tức là người đa tình đa cảm, lòng dễ cảm động trước sự-vật bên ngoài.

— *Chú ý.* — *Hữu-tình* ở đây không có nghĩa như *hữu tình* trong câu *Sơn thủy hữu tình*. *Sơn thủy hữu tình* là cảnh non nước coi có hứng thú, hoặc gợi cho người ta hứng thú.

:: LẤY TÌNH NÀI KÊU là lấy tình diện mà kêu nài xin xỏ (để quan Phủ tha cho.) *Tình* đây là cái cảm tình giữa người biết mặt (diện là mặt) nhau, cái cảm tình giữa người quen biết nhau. (Thúc-sinh lấy tình quen biết để xin quan Phủ).

:: TÌNH, LÝ Tình là tình cảm. Lý là lý-trí. Tình do trái tim phát động. Lý do trí-óc phát-động. Lý là kết-quả của sự suy luận, tính toán. Tình là tình-cảm phát-động ngẫu-nhiên. Tình với Lý đối lập với nhau. Vì tình không do lý kiểm-

điểm, và Lý thường không thích - hợp với tình

Ngoài thì là Lý, song trong là Tình nghĩa là Bề ngoài thì là nguyên, bị đưa nhau đến cửa côn để tranh nhau cái lý phải, nhưng bên trong th vẫn là bố con, tức là những người có cảm-tìn tự-nhiên đối với nhau.

:: BẠC TÌNH là cảm-tình mong-manh, tức là ngườ không tốt, bụng dạ ăn ở bạc-bẽo, tồi-tệ.

:: HẬU TÌNH là cảm tình dầy, cảm tình nồng-hậu tức bụng dạ ăn ở tử-tế, đầy-đặn, phúc-hậu.

:: TÌNH XƯA là cảm-tình ngày xưa, đây nhắc lạ việc Chung-công ngày xưa đứng ra lo-liệu đút lói giúp cho Vương-ông khỏi tội.

2.— Tình là lòng yêu

Xót tình máu mủ thay lời nước non
Một tình thì chớ hai tình thì sao
Tình thâm bề thẳm lạ điều
Thấy nàng hiếu trọng tình thâm
Hai tình vẹn cả hòa hai
Lượng trên dù chẳng dứt tình
Đem tình cầm sắt đổi ra cầm cờ
Mặn tình cát-lũy, nhạt tình tao khang
Tình sâu mong trả nghĩa dầy

Tình đây là lòng quyến luyến, lòng yêu, bắ

luận là đối với ai, cha mẹ, anh em, vợ chồng, bè bạn. Không phải trỏ riêng ái-tình giữa trai gái. Dùng theo nghĩa này, chữ *tình* thường được đề trên một *danh-tự* khác để thay đổi và xác-định ý nghĩa chữ *tình*, như ta thường nói : *tình cha con, tình vợ chồng, tình anh em, tình bè bạn, tình thầy trò, tình vua tôi.* Trong trường hợp này, tình có giá-trị như *nghĩa* hoặc *tình-nghĩa.*

:: TÌNH MÁU MỦ là tình huyết mạch, tình ruột thịt, lòng anh em chị em yêu nhau.

:: MỘT TÌNH là lòng yêu một người. Đây là lòng yêu của Kiều đối với Kim-trọng, người nàng nguyện lấy làm chồng.

HAI TÌNH là lòng yêu hai người. Hai người đây là hai thân, là hai cha mẹ Kiều.

Câu này đại ý nói : Kiều nghĩ rằng nếu tự-tử thì đối với lòng yêu Kim Trọng không nói làm gì, (vì là giữ trọn lời thề) nhưng đối với lòng yêu cha mẹ thì làm sao ? (vì người ta có thể bắt đền cha mẹ hay buộc cha mẹ nàng phải trả lại tiền mua nàng).

:: TÌNH THÂM là lòng yêu sâu-xa thắm-thiết, tức là lòng yêu nồng-nàn xuất từ đáy sâu của tấm lòng. Người ta thường dùng chữ *tình thâm* để trỏ

tình yêu giữa *cha con, vợ chồng, máu mủ*: *phụ-tử tình thâm. (mẫu tử tình thâm) phu-phụ tình thâm, cốt nhục tình thâm...*

Thấy nàng hiếu trọng tình thâm

Là thấy nàng nặng chữ hiếu, tha-thiết yêu cha mẹ.

Tình thâm biển thẳm lạ điều

Tình thâm ở câu này trỏ chung lòng yêu giữa những người ruột thịt với nhau, tức là « *cốt nhục tình thâm* »

:: HAI TÌNH trong câu *Hai tình vẹn cả hòa hai* là tình vợ chồng và tình bè-bạn, lòng yêu vợ chồng và lòng yêu bè-bạn.

Kim-Trọng và Kiều khi tái ngộ thỏa-thuận với nhau rằng bề ngoài thì là vợ chồng nhưng bề trong thì đối với nhau chỉ là đôi bạn bè.

Tức là:

Đem tình cầm sắt đổi ra cầm cờ

Tình cầm sắt là lòng yêu giữa vợ chồng. Cầm sắt là đàn cầm và đàn sắt, hai thứ đàn cổ của Tàu thường được hòa với nhau. Để nói sự hòa thuận êm ấm giữa vợ chồng trong gia-đình, người ta thường ví với tiếng đàn cầm đàn sắt. Vì thế, *cầm sắt* có hàm ý vợ chồng.

Tình cầm cờ là lòng yêu bè bạn. *Cầm cờ* là đàn và cờ, hai món người ta thường phải cùng chơi với bạn bè, cho nên *cầm kỳ* hay *cầm cờ* có hàm ý bè bạn.

Hai tình tức là *tình cầm sắt* và *tình cầm cờ*. Vả chăng, câu Kiều tiếp theo ngay ở dưới đã giải thích ý nghĩa câu *Hai tình vẹn cả hòa hai ;*

Chẳng trong chăn gối, cũng ngoài cầm thơ

Chăn gối nói bóng tình vợ chồng ; *cầm thơ* nói bóng tình bè bạn.

:: TÌNH CÁT LŨY là lòng yêu người vợ nhỏ, vợ lẽ.

Cát lũy là dây sắn (cũng gọi là sắn bìm) thường leo lên gốc cây to. *Kinh Thi* có câu ;

Nam hữu cù mộc, cát lũy luy chi

Nghĩa là :

Phương nam có cây to, dây sắn leo lên đó

Nguyên, dây sắn ám chỉ người vợ nương tựa vào người chồng ví như cây to, hay người quân-tử.

Sau này dùng rộng ra, *cát lũy* hay *sắn bìm* được coi là chữ trỏ riêng vợ lẽ. *Cát-lũy* cũng gọi là *cát-đằng* (giây cát). Trong Kiều, có những câu :

Tuyết sương che chở cho thân cát-đằng.

Sắn bìm chút phận con con,

Cũng may dây cát được nhờ bóng cây.

Sắn bìm, cát đằng, dây cát đều có nghĩa như cát-lũy.

Tình tao khang là lòng yêu người vợ cả.

Tao, khang nguyên nghĩa là *bỗng* (bã rượu) *cám*. Hai chữ *tao-khang* có nghĩa là người vợ cả, vợ lấy từ lúc hàn-vi, là khởi từ Tống-Hoằng đời Hán. Vua Quang-Võ nhà Hán có người chị gái góa chồng là Hồ-Dương Công-chúa, muốn gả cho Tống-Hoằng. Vua hỏi, Hoằng tâu rằng :

Tao khang chi thê bất khả hạ đường

Nghĩa là người vợ cùng ăn bỗng cám với nhau lúc hàn-vi, không thể để xuống dưới thềm nhà. Vua biết ý liền bỏ việc đó.

Cả câu nghĩa là : Thân yêu vợ lẽ, sơ nhạt vợ cả.

:: TÌNH SÂU dịch nghĩa chữ *tình thâm* là lòng yêu tha-thiết thành-thực.

:: DỨT TÌNH là Bỏ lòng quyến-luyến dứt bỏ lòng yêu, đây là lòng yêu con của Vương-Ông.

3.— Tình là lòng luyến-ái giữa trai gái

Phong-tình cổ-lục còn truyền sử xanh
Thuyền tình vừa ghé tới nơi
Hương gây mùi nhớ trà khan giọng tình

Vì chăng xét tấm tình si
Tình càng thấm thía dạ càng ngẩn ngơ
Sóng tình dường đã xiêu-xiêu
Chữ tình chữ hiếu bên nào nặng hơn
Nợ tình chưa trả cho ai
Khối tình mang xuống tuyền đài chưa tan
Hiếu tình có dễ hai bề vẹn hai
Trăm nghìn gửi lạy tình-quân
Vẫn là một gã phong tình đã quen
Phụ tình án đã rõ-ràng
Càng quen thuộc nết càng ran-rủ tình
Nỉ non đêm vắn tình dài
Càng sâu nghĩa bể, càng dài tình sông
Chữ tình càng mặn chữ duyên càng nồng
Chàng dù nghĩ đến tình xa
Tình-nhân lại gặp tình-nhân
Tu là cõi phúc tình là dây oan
Lại mang ·y một chữ tình
Gặp nhau còn chút bấy nhiêu là tình
Mười lăm năm ấy biết bao nhiêu tình
Duyên kia có phụ chi tình
Mà toan sẻ gánh chung tình làm hai
Đã đành phận bạc khôn đền tình chung
Đã hay chàng nặng vì tình
Bâng khuâng duyên mới ngậm ngùi tình xưa

Tình kia hiếu nọ ai đền cho đây?
Tình duyên ấy hợp tan này
Hoa xưa ong cũ mười phân chung tình
Càng yêu vì nết càng say vì tình
Đã cam chịu bạc với tình
Nghĩ chàng nghĩa cũ tình ghi

:: PHONG TÌNH là bốn chữ *Phong Nguyệt Tình Hoài* nói tắt. *Phong-nguyệt tình-hoài* là mối tình *phong-nguyệt. Phong-nguyệt*, ta dịch là *Trăng Gió*, có hàm nghĩa là lòng luyến-ái trai gái.

Phong Tình Cổ-Lục, quyển sách chép những truyện phong-tình cũ, là tên một cuốn sách cổ, trong có chép truyện Kim Vân Kiều,

GÃ PHONG-TÌNH là kẻ có thói lẳng-lơ hay nghĩ đến việc trai gái.

:: TÌNH DUYÊN = Tình-ái và nhân-duyên nghĩa là yêu nhau và lấy nhau làm vợ chồng.

:: THUYỀN TÌNH là thuyền chở người tình, người vì tình yêu (Đạm Tiên) mà tới,

:: GIỌNG TÌNH là giọng nói của người tình-nhân.

Trà khan giọng tình = nước trà đáng lẽ làm êm nhuận giọng thì lại làm cho giọng người tình-nhân khô-khan thêm, ý nói trước sức mạnh của tương tư, trà mất cả hiệu-lực.

:: TÌNH SI là tình yêu làm cho người hóa ngây-

dại, ngu-ngốc không phân-biệt được lẽ phải, trái, hay, dở, hành-động toàn theo mệnh-lệnh của ái-tình.

Tấm tình si là tấm ái tình si ngốc.

:: SÓNG TÌNH = Sóng ái-tình. Khi ái-tình phát-động mạnh thì lòng người sôi-nổi lên như sóng dâng.

:: CHỮ TÌNH là tình duyên, là ái-tình, tức lòng yêu trai gái.

:: NỢ TÌNH là nợ ái-tình, nợ tình yêu. Trai gái thề-thốt lấy nhau, yêu nhau suốt đời, người nào không giữ được lời thề, là người ấy mắc nợ ái tình với người kia.

:: KHỐI TÌNH là ái-tình kết lại thành khối trong lòng, ý nói ái-tình không bao giờ tan-rã. Có thuyết nói xưa có người, như Trương-Chi chẳng hạn, không lấy được người mình yêu, khi chết đi hận-tình kết thành khối trong bụng.

:: TÌNH QUÂN cũng như tình-lang, nghĩa là người đàn ông mà người con gái yêu. Đây Kiều muốn trỏ Kim-trọng.

:: TÌNH-NHÂN là người yêu nhau, nói về trai gái. Ta thường nói lầm là *Nhân-tình, Nhân-ngãi*. Thật ra *nhân-tình* là lòng người, ý nghĩ của người đời ;

Nhân-ngãi tức *Nhân-nghĩa* là sự thương người (nhân) và sự cứu giúp người (nghĩa), không có nghĩa gì như tình-nhân cả.

:: PHỤ TÌNH là phụ bạc với người tình, người yêu.

:: CHUNG TÌNH tức TÌNH CHUNG là *Tình chi sở chung* nói tắt, nghĩa là ái-tình đúc lại, lòng yêu dồn cả vào một người, một chỗ, ý nói tình yêu nồng-mặn thắm-thiết.

:: NẶNG VÌ TÌNH là nặng lòng vì tình ái, tức là nói có lòng chung-tình, có lòng yêu nồng-mặn thắm-thiết.

:: TÌNH XA là tình xa-xăm cũng như TÌNH XƯA là lòng yêu nhau từ thuở xưa.

:: CHỊU BẠC VỚI TÌNH là cam chịu tiếng bạc-bội với người mình yêu. *Tình* đây nghĩa như *tình-nhân* là người yêu.

4.— Tình là ý, lòng, sự lòng, ý nghĩ

Khách đà xuống ngựa tới nơi tự tình
Nàng còn cầm lại một hai tự tình
Tình trong như đã, mặt ngoài còn e
Băng mình đến trước đài trang tự tình
Quyết tình nàng mới hạ tình
Thương tình con trẻ cha già
Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng
Cám lòng chua sót, nhạt tình chơ-vơ
Mối tình đòi đoạn vò tơ

Lượng trên dù chẳng thương tình
E tình nàng mới giãi tình riêng chung
Đành tình sinh mới quyết lòng hồi trang
Tình riêng chưa dám rỉ răng
Ngay tình ai biết mưu gian
Bây giờ tình mới tỏ tình
Khúc đâu êm-ái xuân-tình
Tình riêng chàng lại nói sòng

:: TỰ TÌNH là nói ý-nghĩ, nói sự lòng tức là truyện trò.

:: TÌNH TRONG là trong lòng, trong ý-nghĩ
Tình trong như đã.— trong lòng như đã bằng lòng nhau.

:: QUYẾT TÌNH là quyết ý. HẠ TÌNH là nói rõ ý-nghĩ ra.

:: THƯƠNG TÌNH là thương lòng, thương nỗi lòng. Nghĩa cũng như *thương lòng* trong câu :
Thương lòng con trẻ thơ ngây.

:: NỬA TÌNH NỬA CẢNH nửa về nỗi lòng, nửa về cảnh-vật ; ***nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng*** là tấm lòng như chia ra làm đôi, một nửa cho ý-nghĩ riêng của mình, một nửa cho phong cảnh.

:: MỐI TÌNH là mối ý-nghĩ trong lòng ; ý-nghĩ trong lòng nhiều và phức-tạp, rối lại như mối tơ.

:: E TÌNH là lòng e ngại, sợ hãi

:: TÌNH RIÊNG nỗi lòng riêng, ý-nghĩ riêng.
:: NGAY TÌNH là tình ngay thẳng, lòng ngay thẳng, ý-nghĩ thẳng thắn.
:: TÌNH MỚI TỎ TÌNH lòng mới rõ sự thể. Trong câu này chữ *Tình* trên nghĩa là lòng, là ý, chữ Tình dưới nghĩa là *sự thể, tình trạng* (xem ở dưới).
:: ĐÀNH TÌNH là đành lòng, yên lòng.
:: XUÂN TÌNH là ý xuân, tức là ý nghĩ thương tiếc ngày xuân, ngày tuổi xuân đương độ
:: NHẠT TÌNH CHƠ VƠ = nỗi chơ-vơ nhạt bớt, ý nói Kiều thấy mình không bị chơ vơ mấy nữa (vì có người tỏ lòng chua xót đến nàng).

5.— Tình là sự thể

Khóc than khôn xiết sự tình
Tóc tơ bất động mảy may sự tình
Mụ nghe lời nói hay tình
Xét trong tình trạng bèn nguyên
Trước người đẹp ý sau ta biết tình
Thưa nhà Huyên hết mọi tình
Bây giờ tình mới tỏ tình
Thoắt trông nàng đã biết tình

:: HAY TÌNH, BIẾT TÌNH, TỎ TÌNH đều có nghĩa là biết rõ tình hình, hiểu thấu sự-thể các việc xẩy tới ; chữ TÌNH ở đây cũng có nghĩa như chữ *tình* trong các thành ngữ : *tình-thế* (thế của sự việc)

tình báo (báo cáo cho biết tình hình) *tình hình* (hình thể của sự việc) *hiện tình* (tình trạng hiện thời) *tình trạng.*

:: TÌNH TRẠNG: *tình* là nói gồm những sự việc xẩy ra ở bên trong; trạng là nói gồm sự thể các việc tỏ lộ ra bên ngoài. Ở đây *tình trạng bên nguyên* có thể có nghĩa là tờ trạng (tức là đơn) kể lể sự tình.

:: SỰ TÌNH là tình hình hoặc sự thể các việc xẩy ra.

Khóc than khôn xiết sự tình là khóc lóc và than thở về việc xẩy ra mãi không hết lời.

Tóc tơ bất động mẩy may sự tình là không động chạm đến mẩy-may tơ-tóc của sự thể.

6.— Tình là biết trước

Tình cờ chẳng hẹn mà nên
Bất tình nổi trận mây mưa
Dù khi sóng gió bất tình

:: TÌNH CỜ là ngẫu nhiên, không hẹn trước, không định trước. Có lẽ TÌNH CỜ chính là:

BẤT TÌNH CỜ nói tắt đi.

BẤT TÌNH CỜ là chẳng biết trước mà như hẹn nhau. CỜ là *kỳ* đọc trạnh ra; *kỳ* là hẹn nhau.

:: BẤT TÌNH là chẳng biết trước chẳng ngờ trước tức là *bất thình lình. Bất thình lình* chính là do *bất tình* chữ Hán chuyển biến ra, nhiều khi nói

tắt là *thình lình*, cũng như *bất tình cờ*, nói tắt là *tình cờ*.

BẤT TÌNH nghĩa cũng như *bất ngờ*

CHÚ Ý.— *Bất tình* không đồng nghĩa với *vô tình*. *Vô tình* là không có ý, không chú ý, là vô ý. Hoặc là ghẻ lạnh, không có tình.

TỜ

1.— Tờ là tờ giấy

Ngày xưa người ta cho không gì mỏng bằng tờ giấy. Cho nên để nói cái gì mỏng mảnh rất mực người ta thường ví với tờ giấy.

Ở đây, người ta không chú ý đến cái gì khác ngoài cái thể chất mỏng mảnh của tờ giấy.

Kiều nhi phận mỏng như tờ.

Phận mỏng như tờ tức là số phận hay số mệnh mỏng như tờ giấy. *Phận mỏng* chữ Hán là *Bạc mệnh*.

Người Tàu xưa quan niệm rằng người ta ở đời giàu, nghèo, thọ, yểu, sung sướng hay khổ sở đều do số *mệnh* cả. Cái *mệnh* ấy do trời định cho người ta ngay từ lúc mới lọt lòng mẹ. *Mệnh*

cũng gọi là *số mệnh* và ta thường gọi tắt là *số*.
Ca dao ta có câu :

Số giầu đem đến dửng dưng
Lựa là con mắt tráo trưng mới giầu
Số giầu lấy khó cũng giầu
Số nghèo chín đụn mười trâu cũng nghèo

Số đây tức là số mệnh.

Để nói cái số xấu, người Tàu nói *bạc mệnh* tức là số phận không dầy, số phận mỏng manh, có ý lấy sự dầy, mỏng để nói số tốt hay số xấu. Người tốt số, thường được gọi là người *phúc hậu*. *Phúc* tức là, có nhiều sự may mắn. *Hậu* tức là dầy, ý nói mệnh dầy, mệnh không mỏng.

Trong Kiều, những chữ *phận bạc*, *phận mỏng*, *bạc mệnh*, *mệnh bạc*... đều có nghĩa là số xấu.

2. — Tờ là tờ giấy có viết những văn từ

Mới xét, tờ là tờ giấy với *tờ* là giấy viết văn từ, cũng là một, và cùng chung một nghĩa.

Nhưng xét kỹ, thì hai chữ vẫn có chỗ khác nghĩa nhau.

Chữ *tờ* trong câu :

Kiều-nhi phận mỏng như tờ

Với chữ *tờ* trong những câu :

Chiếc vành với bức tờ bồi ở đây
Bắt người bảo lĩnh làm tờ cung chiêu
Thân cung nàng mới dâng qua một tờ
Tiểu thư rằng ý trong tờ
Bắt người tìm tõi đưa tờ nhắn nhe.

không giống hẳn nghĩa nhau.

Một chữ trỏ thể chất, hình thức.

Một chữ trỏ nội dung, trỏ tinh thần.

Tờ ở những câu dưới chính là chữ *Từ* đọc trạnh ra. *Từ* là lời nói, là lời văn viết thành chữ ; nghĩa ấy thấy trong những chữ : *Từ ngữ, Từ điển, Tu từ, thư từ.*

Thư từ chữ Hán khi phiên ra tiếng Nôm (Việt) thành *thơ, Tờ.*

Thư hay *thơ* đây nghĩa là viết chữ. *Từ* hay *tờ* là lời nói đã viết ra.

Tờ bồi, tờ cung chiêu, tờ nhắn nhe, những chữ tờ đây phải giảng nghĩa là : *những lời thề bồi* (*tờ bồi*) *những lời khẩu cung (cung chiêu) những lời nhắn nhe viết lên giấy.*

Tờ có nghĩa là lời nói nhiều hơn là nghĩa tờ giấy. Ta thường nói : giấy tờ. *Giấy tờ* khác hẳn nghĩa với *Tờ giấy*. *Tờ* ở chỗ này có nghĩa như *giấy tờ*. Còn

Tờ theo nghĩa thứ nhứt (*Kiều nhi phận mỏng như tờ)* thì có nghĩa là tờ giấy.

3. — Tờ là đền miếu

Buồng không lặng ngắt như tờ
Chung quanh lặng ngắt như tờ

Chữ *Tờ* ở đây không phải là tờ giấy, cũng không phải là lời nói viết lên tờ giấy, như hai nghĩa ở trên.

Nhiều nhà chú giải giảng *tờ* là tờ giấy, cho rằng *tờ* giấy làm cho ta cảm thấy một vẻ gì êm lặng, buồn buồn, và viện câu thơ của bà huyện Thanh Quan.

Trắng xóa tràng giang phẳng lặng như tờ để nói rằng tờ trong hai câu trên *(buồng không... chung quanh... lặng ngắt như tờ* nghĩa là *tờ giấy*.

Dĩ nhiên, chữ *tờ* trong câu thơ bà Huyện, nghĩa là tờ giấy. Bà Huyện ví mặt nước sông phẳng lặng, không gợn sóng như *mặt tờ giấy*, vì mặt tờ giấy phẳng lặng. Điều đó rất đúng.

Nhưng không thể viện câu thơ ấy để nói rằng : *Buồng không lặng ngắt như tờ* là căn buồng phẳng lặng như tờ giấy được.

Bởi vì căn buồng không có một bộ mặt phẳng lặng như mặt nước và như mặt tờ giấy.

Tờ đây chính là chữ *Từ* nghĩa là đền miếu. *Từ* đọc

tranh ra là *Tờ* cũng như *Thư Từ* đọc tranh ra *Thơ Tờ*.

Từ là đền thờ, đồng, âm với *Từ* là lời nói, nên đều đọc tranh ra *Tờ* như nhau. Bởi thế mà nhiều người lầm cho là cùng một chữ.

Vậy, *buồng không lặng ngắt như tờ.*

Chung quanh lặng ngắt như tờ

Phải giảng là : buồng không im lặng, chung quanh im lặng và vắng ngắt như đền miếu. Ta nên chú ý đến chữ *ngắt* đi liền sau chữ *lặng* *Lặng ngắt* không thể đồng nghĩa với *phẳng lặng* (như trong câu : *trắng xóa tràng giang phẳng lặng tờ*).

Lặng ngắt hàm hai ý : một là *im lặng*, tức là không có tiếng nói, tiếng động ; hai là *vắng ngắt* tức là không có bóng người ra vào.

Như thế, *lặng ngắt* không thể nào lại cho ta nghĩ tới tờ giấy là thứ chỉ có bề mặt phẳng lặng mà thôi, không có ý gì dính líu đến tiếng và người hết, *Tờ* (tức *từ* là đền miếu) xưa nay vẫn là nơi tôn-nghiêm, vì người ta thường tin các đền miếu linh thiêng nên thường nhật không mấy người lui tới. Tục ngữ có câu : *Vắng ngắt như đền bà Đanh.*

Đền bà Đanh tức là đền thờ bà thần ở làng Đanh, tức làng *Đanh Xá* huyện Kim Bảng, Hà-nam, Bắc-Việt.

Đền thờ có tiếng là linh ứng, không có việc gì cầu cúng, ít người giám bén mảng đến, sợ bà Thần bắt lỗi (?)

Có lẽ cũng vì tín ngưỡng mà hầu hết các đền miếu bình nhật đều im lặng, vắng ngắt, trừ những ngày hội hè đình đám tưng bừng.

Và có lẽ vì thế mà có câu thành-ngữ : *Vắng ngắt như từ* hay *lặng ngắt như từ* biến ra làm *lặng ngắt như tờ*, như ta thấy một đôi chỗ trong truyện Kiều.

Theo chỗ chúng tôi biết, thì nhà Việt-ngữ học người Pháp là ông *Cordier* trước đây ở Đông-Dương cũng muốn hiểu như thế.

Lặng ngắt như tờ, câu thành ngữ đó xuất tự đời nào thì ta không rõ, nhưng chắc chắn không phải cụ Nguyễn-Du dùng lần đầu tiên. Tất nhiên trước Cụ cũng đã có dùng rồi, thì cụ mới dùng ; nếu không còn ai hiểu được. Người mới nói câu ấy tất nhiên là hiểu *tờ là đền* miếu. Nhưng sau này dùng quen đi, ta thấy đồng âm với chữ *tờ* là tờ giấy nên hiểu luôn là *tờ* giấy cố ý

xuyên tạc nghĩa ra cho nó có vẻ gần với tờ giấy. Thực ra giảng nghĩa như trên (*Tờ = Từ = Đền*) không có gì là cầu kỳ gò ép cả.

THUYỀN

1.— Thuyền là cái thuyền

Cùng người một hội một thuyền đâu xa
Thuyền tình vừa ghé tới nơi
Một lời thuyền đã êm giầm
Cành hoa đem bán vào thuyền lái buôn
Dọn thuyền lựa mặt gia-nhân
Thành thân mới rước xuống thuyền
Thuyền vừa đỗ bến thảnh-thơi
Kiệu hoa áp thẳng xuống thuyền
Đóng thuyền chực bến kết chài dăng sông.
Cho người thăm ván bán thuyền biết tay
Bây giờ ván đã đóng thuyền

:: MỘT THUYỀN tức là cùng ở chung một thuyền ý nói cùng chung một hoàn-cảnh, cùng chịu hoạn-nạn như nhau. Nghĩa ấy do chữ *Đồng chu* mà ra.

Sách *Chu-dịch lược-lệ* có câu : « *Đầu qua tán địa tắc lục thân bất năng tương bảo, đồng chu nhi tế tắc Hồ Việt hà hoạn hồ dị tâm?* »

Nghĩa là :

« *Ném giáo khắp đất, thì sáu đấng thân cũng không thể giữ gìn nổi, cùng thuyền mà cùng cứu nhau, thì dù là kẻ Hồ người Việt, há sợ gì khác bụng dạ nhau !* »

Lục thân là sáu người thân yêu nhau : Cha con, anh em, vợ chồng, hoặc cha, mẹ, anh, em, vợ, con.

Sách *Tôn-Tử* thiên *Cửu Địa* có câu :

« *Ngô-nhân dữ Việt-nhân tương ố dã, đương kỳ đồng chu nhi tế, ngộ phong kỳ tương cứu dã như tả, hữu thủ* »

Nghĩa là :

« *Người Ngô người Việt ghét lẫn nhau, hai bên nên cùng thuyền cùng bơi, gặp gió hai bên phải cứu giúp lẫn nhau như tay trái giúp đỡ tay phải* »

Ý nói nước Việt và nước Ngô cùng là nước nhỏ, cùng bị nước lớn hơn đe-dọa, nên cùng thân-thiện giúp đỡ nhau để chống tai-nạn chung.

Nhân câu sách trên, mà sau để nói cùng chung hoạn-nạn, cùng chung hoàn cảnh, người ta thường nói « *đồng chu cộng tế* » nghĩa là cùng thuyền cùng cứu giúp nhau, hay là « *đồng chu* » nghĩa là cùng chung một thuyền.

Cùng người một thuyền tức là cùng là người ở một cảnh-ngộ giống nhau.

Một hội tức là cùng chung một hội. Hội đây là hội Đoạn-Trường, trong đó có Đạm-Tiên. Hội Đoạn Trường tức là Hội của những người số phận đau khổ đến đứt ruột.

:: THUYỀN TÌNH là cái thuyền chở người tình cái thuyền do ái tình mà đến.

Đây nói *thuyền tình* vì là người khách viễn phương. Ngày xưa đi xa người ta thường dùng thuyền; vì đường bộ khó đi và bất tiện.

Thuyền tình vừa ghé tới nơi nghĩa đen là chiếc thuyền chở người tình vừa ghé tới, nghĩa bóng là người tình vừa tới nơi.

:: THUYỀN ĐÃ ÊM GIẦM = giầm là cái bơi chèo nhỏ cầm tay để bơi thuyền.

thuyền êm giầm là thuyền đi êm ái nhẹ nhàng mái giầm không bị vướng víu, ngăn trở gì, ý nói công việc đã êm thấm, y như cái thuyền chở êm giầm.

:: THUYỀN LÁI BUÔN = thuyền của bọn lái buôn *thuyền* thì nay đây mai đó, xa xôi, bấp bênh, không chắc chắn, bền chặt. *Lái buôn* thì chỉ biết có lợi, không quí chuộng vẻ đẹp dễ thanh

cao, có mua hoa chăng, thì cũng nhằm một mục-đích bán buôn kiếm lợi. Hoa mà đem bán cho lái buôn đã là một sự tủi nhục cho hoa, huống chi lại bán cho thuyền lái buôn, nó đưa đi những nơi xa xôi vô định.

Trong bài văn sách «*lấy chồng cho đáng tấm chồng*» của cụ Lê-quý-Đôn có câu « *Hoa đào tươi tốt quyết không đem bán cho lái buôn*».

Hoa đào đây nói bóng người con gái đẹp.

Cành hoa đem bán cho thuyền lái buôn nghĩa là người con gái đẹp đem bán đi xa cho người làm món hàng buôn bán (thuyền lái buôn) ý nói gặp phải cảnh ngộ đáng buồn đáng tiếc.

:: THĂM VÁN BÁN THUYỀN câu tục ngữ này nghĩa đen là mới thăm được nơi bán ván để đóng thuyền, chưa có thuyền mới, mà đã đem thuyền cũ bán đi ; nghĩa bóng là : chưa có cái mới đã vội nới cái cũ ra, ý nói hành động của người ăn ở bạc bội, không có thủy chung, chỉ tham thanh chuộng lạ.

Người thăm ván bán thuyền Hoạn-Thư ám chỉ Thúc-Sinh mê Kiều mà quên vợ cũ.

:: VÁN ĐÃ ĐÓNG THUYỀN là ván gỗ đã dùng vào việc, nghĩa bóng là việc đã rồi, không lấy lại được.

Bây giờ ván đã đóng thuyền
Đã đành phận bạc khôn đền tình chung

Vương-ông nói : bây giờ Kiều như tấm ván đã đóng thành thuyền rồi, phận nó đã đành là mỏng manh, không thể báo đền được người tình chung nữa (người tình chung tức Kim-Trọng).

2 — Thuyền là nhà chùa

Thuyền chính nghĩa là *tĩnh*. Đạo Phật lấy tĩnh tịch làm chủ-đích, nên người Tàu gọi là *thuyền*. *Thuyền môn là* cửa Phật. *Thuyền sư* là nhà sư tu đạo Phật. *Thuyền-viện* là viện thờ Phật, nơi tu-hành đạo phật, tức là nhà chùa. *Thuyền* có nghĩa là nhà chùa là do chữ *thuyền-viện*.

Thuyền-trà cạn nước hồng mai
Nàu sồng từ giở mầu thuyền
Tiểu thuyền quê ở Bắc-Kinh
Cửa thuyền vừa cữ cuối xuân
Mùi thuyền đã bén muối dưa
Mầu thuyền ăn mặc đã ưa nâu sồng

■ THUYỀN TRÀ là nước trà nhà chùa. Nhà chùa thường lấy gỗ cây mơ già, gọi là nước lão-mai. Nước lão mai sắc đỏ hồng nên gọi là *nước hồng mai* nghĩa là *nước mơ đỏ*.

■ MẦU THUYỀN là mầu sắc quần áo nhà chùa.

Nhà chùa không ưa các sắc lòe loẹt, quần áo toàn nhuộm nâu, sồng. *Nâu* là củ nâu, nhuộm quần áo ra mầu vàng da bò và mầu đất. *Sồng* là lá cây sồng nấu lên nhuộm quần áo ra màu sám đen.

▪▪ TIỂU THUYỀN. Người tu-hành đạo Phật gọi là *Thuyền sư* ta thường gọi tắt là ông *Sư*, nhà *sư*. *Tiểu thuyền* tức *tiểu thuyền sư* gọi tắt, nghĩa là vị *sư* ở cấp dưới, chức-vị còn nhỏ, ta thường gọi tắt là chú *Tiểu*. Cũng có thể giảng chữ *Tiểu* ở đây là lời *tự-khiêm*, cũng như nói *bần tăng* hay *tiểu tăng*.

▪▪ CỬA THUYỀN tức là *Thuyền môn* nghĩa là cửa Phật, hay nhà chùa. Ở đây người ta lấy chữ *cửa* để trỏ tất cả ngôi chùa, lấy một bộ phận để trỏ toàn-bộ, cũng như dùng chữ *tay* để trỏ người: *tay cừ, tay giỏi, đàn-bà dễ có mấy tay,...*

▪▪ MÙI THUYỀN mùi đây nghĩa là vị thức ăn; *mùi thuyền* là vị thức ăn nhà chùa. Nhà chùa ăn chay thường lấy dưa muối làm đầu, cho nên nói: *mùi thuyền đã bén muối dưa*, nghĩa là *đã quen vị dưa muối nhà chùa. Bén* nghĩa cũng gần như *quen*. Ta thường nói: *bén hơi* tức là *quen* hơi; *quen hơi bén tiếng* tức là *quen hơi quen tiếng.*

3 — Thuyền là xinh đẹp

Dùng theo nghĩa này, *thuyền* bao giờ cũng đi liền với *quyên*. *Quyên* cũng nghĩa là đẹp.

:: THUYỀN QUYÊN nguyên có nghĩa là xinh đẹp dùng để nói về người, cây cỏ, sự vật.

Trong bài *Ngô-đô-phú* của *Tả-Tư* chép trong sách *Văn tuyển* có câu :

Lễ nhạc thuyền quyên : ngọc nhuận bích tiên.

Nghĩa là :

Lễ nhạc đẹp đẽ . ngọc ngời bích tươi

Thơ Mạnh-Giao đời Đường có câu :

Hoa thuyền-quyên : phiếm xuân tuyền
Trúc thuyền-quyên ; lung hiểu yên
Kỹ thuyền-quyên : bất trường nghiên
Nguyệt thuyền quyên : chân khả liên

Lược dịch

Hoa xinh đẹp : trôi suối xuân
Trúc xinh đẹp : khói mai vần
Gái xinh đẹp : được bao lần ?
Trăng xinh đẹp : mến muôn phần

— Coi đó thì *thuyền quyên* nguyên là một *phẩm tự kép* (adjectif composé) dùng để phẩm định một *danh-tự. Ngày nay nó đã hầu biến thành một danh-tự kép* (nom composé) dùng riêng để trỏ đàn bà đẹp.

Nghĩa ấy thấy trong những câu :

Xót nàng chút phận thuyền-quyên

Thuyền quyên ví biết anh-hùng

Tuy nhiên cũng có chỗ *thuyền-quyên* vẫn được dùng theo tự-loại và ý nghĩa cố hữu của nó, như trong câu :

Trai anh hùng, gái thuyền quyên

VÀNG

Chữ *Vàng* được dùng trong truyện Kiều đến năm sáu chục lần.

Vàng hàm nhiều nghĩa khác nhau, chỗ dùng theo nghĩa đen, chỗ dùng theo nghĩa bóng và nghĩa rộng.

Ta có thể liệt ra đây những nghĩa của chữ Vàng:

1·) Sắc vàng
2·) Vàng (kim khí quí)
3·) Kim loại (không cứ vàng)
4·) Khí giới
5·) Lòng bền vững
6·) Quí, đẹp
7·) Âm nhạc, êm đềm
8·) Lời thề thốt.

Dưới đây ta lần lượt xét về do-lai từng nghĩa

một, và phân-tích những sự sai biệt ý-nghĩa trong từng loại nghĩa một.

1°) Vàng là sắc vàng

Nghĩa này, thấy trong những câu sau đây :

Dầu dầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh
Ngoài song thỏ thẻ oanh vàng
Hoa trôi giạt thắm liễu xơ xác vàng
Lần lần thỏ bạc ác vàng
Trời tây bảng lảng bóng vàng
Lòng còn gửi ánh mây vàng
Sân ngô cành biếc đã chen lá vàng
Thành xây khói biếc non phơi bóng vàng
Vàng deo ngấn nước cây lồng bóng sâu
Trúc tơ nổi trước đào vàng kéo sau
Một gian nước biếc mây vàng chia đôi
Họa là người dưới suối vàng biết cho
Nàng còn thiêm thiếp giấc vàng chưa phai

:: BÓNG VÀNG là bóng mặt trời về chiều, hoặc ánh mặt trời về mùa thu. Cũng có người nói *bóng vàng* là bóng *kim ô* (quạ vàng) tức bóng mặt trời, nghĩa là không có ý tả về mầu sắc, chúng ta thấy ý ấy cầu kỳ và không đúng.

:: ĐÀO VÀNG là sắc đào và sắc vàng của quần áo

là lượt, đây trỏ con hầu thị nữ bận áo mầu đào, mầu vàng (đi đón Kiều về cho Từ Hải).

:: MÂY VÀNG là mây sắc vàng. Mây vàng gợi ý nhớ nhà, cho kẻ lữ thứ tha hương, do câu thơ cổ :

Thiên thượng hoàng vân ảnh
Du tử hà thời qui.

Nghĩa là : Trên trời có bóng mây vàng
Kẻ đi chơi xa bao giờ về nhà ?

:: ÁC VÀNG : bóng ác tức ánh mặt trời vàng đi tà đi, lặn đi. (*Vàng* đây là một động tự)

Ác tiếng cổ chỉ chim quạ — Sở dĩ được dùng để trỏ mặt trời, là vì người Tàu gọi mặt trời là Kim-ô tức con quạ (hay con ác) bằng vàng. Ngày xưa người Tàu tin rằng trong mặt trời có con quạ vàng ba chân làm ra sức nóng.

:: SUỐI VÀNG suối nước sắc vàng, dịch chữ *Hoàng Tuyền* của Tầu, trỏ cõi âm ti, chỗ ở của người chết

:: GIẤC VÀNG : giấc mộng kê vàng nói tắt, dịch chữ Tầu *Hoàng lương mộng*. *Giấc vàng* đây trỏ giấc ngủ ngon, ngủ say. Điển giấc mộng kê vàng : xưa, đời Đường có người học trò tên là Lư Sinh đi thi trượt về, vào trọ quán cơm dọc đường ở đất Hàm Đan gặp một ông cụ họ Lã cho mượn cái gối gối đầu nằm nghỉ. Bấy giờ chủ quán đang quấy nồi kê (mầu vàng) trên bếp.

Sinh gối đầu vào gối ngủ say, nằm mơ thấy mình lấy được vợ họ Thôi tuyệt đẹp ; rồi đậu tiến sĩ, làm quan tới Tiết Độ Sứ cầm quân đánh giặc, sau làm tể tướng trong 10 năm ; có năm con trai đều thi đậu làm quan, có hơn 10 cháu nội đều lấy vợ con quan danh giá ; năm 80 tuổi thì mất.

Khi tỉnh dậy, thấy chủ quán nấu chưa chín nồi kê, lấy làm ngạc nhiên. Ông cụ họ Lã nói : Công danh phú quí ở đời cũng như là mộng cả.

Cũng gọi là giấc mộng Hàm-Đan.

2. — Vàng là vàng, bạc

Nghĩa này thấy trong những câu :

Có hiên Lãm-thúy nét vàng chưa phai
Thoi vàng vó rắc tro tiền giấy bay.
Từ phen đá biết tuổi vàng
Tờ hoa đã ký, cân vàng mới trao
Mối rằng đáng giá nghìn vàng,
Thề hoa chưa ráo chén vàng,
Một cười này hẳn nghìn vàng chẳng ngoa
Thân nghìn vàng để ô danh má hồng.
Tài này sắc ấy nghìn vàng chưa cân,
Rằng trong ngọc, đá, vàng thau
Giá này dẫu đúc nhà vàng cũng nên
Nghìn vàng thật cũng nên mua lấy tài
Chuông vàng khánh bạc bên mình giở ra

Xuyến vàng đôi chiếc khăn là một vuông
Chút riêng thử đi chọn vàng
Ai cho kén chọn vàng thau tại mình
Non vàng chưa dễ đền bồi tấm thương
Nghìn vàng gọi chút lễ thường
Mà lòng xiếu-mẫu mấy vàng cho cân
Ngọc vàng gấm vóc sai quan thuyết hàng
Hai tên thể nữ, ngọc vàng nghìn cân
Nghìn vàng thân ấy dễ hòng bỏ sao
Buồng trong vội dạo sen vàng bước ra
Chữ trinh đáng giá nghìn vàng

:: *Nét vàng* là nét chữ dát vàng, thếp vàng.

:: *Thoi vàng vó* là thoi vàng làm giả bằng giấy. Ở Bắc gọi là thoi vàng hồ.

:: *Tuổi vàng* = vàng tốt nhất, lọc kỹ nhất, không lẫn chất khác gọi là *tinh kim*, hay *vàng mười* tức là vàng mười tuổi, nghĩa là kim khí có mười thành thì 10 thành vàng, cũng như nói 100 phần 100 vàng, ta gọi là vàng đủ tuổi.

Vàng kém tuổi, non tuổi là thứ vàng còn có lẫn chất kim loại khác, chưa lọc hết.

:: THỬ VÀNG, người ta thường dùng một thứ đá cuội rắn sắc đen, gọi là hòn đá thử vàng.

:: NGHÌN VÀNG, đời nhà Hán bên Tàu, một cân

vàng gọi là nghìn vàng, đáng giá một vạn đồng tiền. *Thân nghìn vàng* là cái thân quí báu; *một cười nghìn vàng* (nhất tiếu thiên kim) là cái cười của người gái đẹp. *Đáng giá nghìn vàng* là quí giá lắm.

:: *Vàng, thau* là hai loài kim coi gần giống nhau, có khi người ta lầm được. Ca dao ta có câu:

Trách cha trách mẹ nhà chàng
Cầm cân chẳng biết rằng vàng hay thau
Vàng đây chẳng phải thau đâu
Đừng đem thử lửa cho đau lòng vàng.

:: NHÀ VÀNG, dịch chữ Hán *Kim ốc* là nhà đúc bằng vàng, nghĩa bóng là nhà đẹp đẽ lịch sự bậc nhất dành cho đàn bà ở. Nghĩa ấy do điển này:

Xưa vua Hán Vũ Đế còn là Thái tử, Trưởng công-chúa định đem con gái là A Kiều gả cho. Vua nói: nếu được A — Kiều thì phải đúc nhà vàng cho ở.

:: SEN VÀNG, là hoa sen bằng vàng, nghĩa bóng là chân nhỏ của gái đẹp. Sở dĩ có nghĩa ấy là do tích này: Xưa Tề Đông Hôn Hầu sai lấy vàng đúc hoa sen giát xuống nền gạch trong phòng, để cho vợ yêu là nàng Phan-Phi đi lên. Đông Hôn Hầu nhìn Phan-Phi nói: *Rõ ràng bước bước nở ra hoa sen (bộ bộ sinh liên hoa).*

3. — Vàng là loài kim (không cứ vàng)

Vàng lại có nghĩa là loài kim thuộc (métal).

Nghĩa ấy thấy trong những câu này :

Nhạc vàng đâu đã tiếng nghe gần gần
Nghe ra tiếng sắt tiếng vàng chen nhau
Tóc mây một mớ dao vàng chia đôi

:: NHẠC VÀNG là nhạc ngựa làm bằng loài kim, bằng đồng chả hạn.

:: TIẾNG VÀNG TIẾNG SẮT là tiếng võ-khí bằng loài kim, bằng đồng bằng sắt.

:: DAO VÀNG là dao bằng loài Kim tức là dao bằng sắt.

4.— Vàng là khí giới

Do chữ sách Tàu mà vàng có nghĩa là khí giới.

Sách *Chu Lễ* có câu :

Phàm quốc hữu đại cố nhi dụng kim, thạch tắc chưởng kỳ lệnh », nghĩa là :

Phàm khi nước có việc biến cố lớn mà dùng đến khí giới (bằng loài kim và bằng đá) thì giữ quyền chỉ huy.

Đời xưa khí giới còn thô sơ, chỉ có mũi lao, mũi giáo bằng loài kim (đồng) và những viên đạn bằng đá để bắn nỏ, ná, nên *kim, thạch* trỏ gồm các thứ võ khí.

Vàng trong những câu sau này, dùng theo nghĩa đó, và bao giờ cũng đi đôi với chữ đá :

(Ví dù giải kết đến điều)

Thì đem vàng đá mà liều với thân

...Đá vàng cũng quyết, phong ba cũng liều.

Ví dù giải kết đến điều thì đem vàng đá mà liều với thân là nếu không lấy được nhau (giải kết là cởi nút đồng tâm) thì liều một chết với các đồ võ khí (như dao) ý nói tự vẫn.

Đá vàng cũng quyết phong ba cũng liều là gươm giáo cũng không sợ, sóng gió cũng liều, ý nói quyết vượt mọi nguy-hiểm.

Các bản Kiều không bản nào giảng *đá vàng* là đồ khí giới, toàn hiểu là lời thề.

Hiểu như vậy là sai với ý văn. Hai bên thề thốt nhứt định lấy nhau làm vợ chồng. Nay nếu hai bên vì lẽ gì không lấy được nhau thì còn giữ thế nào được lời thề nữa ? Còn cách gì mà quyết giữ được lời thề ?

Chính câu văn định nói : nếu hai bên vì lẽ gì không lấy được nhau thì chết đi cho rảnh. Vậy phải hiểu là : *đem đồ khí giới (như dao) mà liều thân đời đi* thì mới thông.

Nhất là trong câu *Đá vàng cũng quyết phong ba*

cũng liều thì cái nghĩa *khí giới* (vàng đá) càng rõ rệt. Đã gần với nhau thì nhứt định không chịu xa nhau, dù có bị đâm chém, dù có gặp gió bão cũng quyết đến gần với nhau.

5.— Vàng là lòng bền vững

Dùng theo nghĩa này, *vàng* thường đi sau liền ngay những chữ *gan, tấc, khúc.*

Tấc tức là tấc lòng, dịch chữ *thốn tâm*

Khúc tức là *chung khúc* nghĩa là khúc ruột.

:: *Gan vàng, tấc vàng, khúc vàng*, đều nghĩa là tấm lòng bền vững, kiên trinh như vàng.

Sở dĩ có nghĩa này, là do chữ « *Tâm như kim thạch* » lòng như vàng đá, trong sách « Hậu Hán thư ».

— *Dẫu mòn bia đá dám sai tấc vàng*
— *Càng nhìn vẻ ngọc càng say khúc vàng*
— *Nàng càng thổn thức gan vàng*

6.— Vàng là quý, đẹp

Dùng theo nghĩa bóng, vàng có nghĩa là cái gì quí báu, đẹp đẽ. Vàng là danh tự mà theo nghĩa này, có khi dùng như một phẩm tự (adjectif).

— *Lời vàng vâng lĩnh ý cao*
— *Gìn vàng giữ ngọc cho hay*

Giếng vàng đã rụng một vài lá ngô
Mấy lời hạ cố ném châu rơi vàng
Thôi thì nát ngọc tan vàng thì thôi

:: LỜI VÀNG dịch chữ Hán *Kim ngôn* là lời nói trân trọng qui báu như vàng.

Mấy lời hạ cố ném châu rơi vàng cũng chung nghĩa ấy.

:: GIẾNG VÀNG dịch chữ Hán *Kim tỉnh* là giếng xây đẹp đẽ lộng lẫy cầu kỳ hình như xây bằng vàng ngọc. Giếng vàng tức là giếng đẹp.

Bản Kiều dịch ra Pháp-văn của Nguyễn-văn-Vĩnh đã giải nghĩa lầm là sắc vàng :

Dans les puits de couleur jaune d'or...

Crayssac thì hiểu *giếng vàng* là giếng trước gió thu :

Mais déjà, dans les puits, sous les vents de l'automne;
Des branches des Ngô-Đồng tombaient les feuilles jaunes...

Ông M.R (ngờ là Marcel Robbe) trong bản dịch do Đắc-lộ thư-xã xuất-bản, thì hiểu *giếng vàng* là giếng có rụng lá ngô đồng sắc vàng như vàng (dans le puits, tombaient les feuilles d'or de platanes).

Hiểu như thế, kể nghe cũng hay, nhưng không đúng với cách dùng chữ của tác-giả truyện Kiều, là người ở vào thời mà sĩ-phu ta tư-tưởng và viết văn thuần theo kiểu Tàu.

⁘ GÌN VÀNG GIỮ NGỌC là giữ gìn thân thể coi quí báu như vàng ngọc.

⁘ NÁT NGỌC TAN VÀNG là hủy hoại cái của quí báu như vàng ngọc tức là thân-thể của mình.

7.— Vàng là âm nhạc, là êm đềm dịu dàng

Lời vàng nghĩa khác, mà *tiếng vàng* nghĩa khác. *Tiếng vàng* trong câu *tiếng sắt tiếng vàng chen nhau* và *tiếng vàng* trong câu : *cách hoa sẽ dặng tiếng vàng* nghĩa không giống nhau.

Tiếng vàng đây là tiếng êm đềm, dịu dàng nghe hay như tiếng âm nhạc.

Sở dĩ có nghĩa này là vì *Kim thạch* cũng có nghĩa là âm nhạc. *Kim* là *Kim chung* tức chuông đồng ; *thạch* là *thạch khánh* tức là khánh đá. Ngày xưa bên Tàu tấu nhạc thì bắt đầu đánh chuông đồng, cuối cùng đánh khánh đá. Cho nên dùng *kim chung thạch khánh*, — sau nói tắt là *kim thạch* — để trỏ gồm âm nhạc.

Sách *Tả Truyện* có câu :

Hành chi dĩ kim thạch chi nhạc.

Nghĩa là : đánh nhạc kim thạch.

Bản của Crayssac dịch *tiếng vàng* là *Voix d'or* là sai.

8. — Vàng là lời thề nguyền kiên-quyết

Dùng theo nghĩa này, *Vàng* hầu hết bao giờ cũng đi liền với *Đá.*

Vàng là kim, đây trỏ chuông đồng, đỉnh đồng (thuộc kim loại) *Đá* là *thạch* đây trỏ các thứ bia bằng đá. Người Tàu xưa thường khắc chữ vào chuông đồng đỉnh đồng và bia đá để ghi việc lớn công to, hoặc những lời khuyến giới. Vì kim thạch là những chất bền lâu, nên người ta tin rằng khắc vào kim, thạch, thì không thể di dịch hay mai một được. Do đó mà sau người ta thường mượn chữ *lời vàng đá* để trỏ lời thề thốt hẹn hò kiên quyết với nhau, đinh-ninh không bao giờ quên hoặc thay đổi như lời ghi trên chất kim hay chất đá.

Thế rồi, trong văn-chương, theo nhu cầu của luật làm thơ, nhiều khi người ta bỏ luôn chữ *lời* đi, chỉ nói *vàng đá* nhưng nghĩa cũng vẫn như vậy.

Thí dụ như :

Một lời vâng tạc đá vàng thủy chung
Mây mưa đánh đổ đá vàng
Trước còn trăng gió sau ra đá vàng
Thẹn mình đá nát vàng phai
Những điều vàng đá phải điều nói chơi ?

Bởi lòng tạc đá ghi vàng.
Ấy ai dặn ngọc thề vàng
(Bấy lâu đáy biển mò kim).
Là nhiều vàng đá phải tìm trăng hoa.

:: VÂNG TẠC ĐÁ VÀNG : xin giữ suốt đời không sai, như tạc vào vàng đá.

:: ĐÁNH ĐỔ ĐÁ VÀNG : làm phai lạt lời thề nguyền kiên quyết.

:: ĐÁ NÁT VÀNG PHAI : bỏ mất lời thề ước.

:: LÀ NHIỀU VÀNG ĐÁ : là vì thề thốt với nhau nhiều (phải đâu là cốt tìm việc trăng hoa).

Cước chú. — Có nhiều khi *vàng*, đi liền với *đá*, mà nghĩa không phải là lời thề nguyền. Thí dụ như :

Từ phen đá biết tuổi vàng.
Chút riêng thử đá chọn vàng.
Thì đem vàng đá mà liều với thân.
Đá vàng cũng quyết phong ba cũng liều.

Ta cần phải chú ý.

VỜI

Trong truyện Kiều, chữ *Vời* được dùng 9 lần trong những câu sau này :

Đục như tiếng (không phải nước) suối mới sa nửa vời.

Vân xem trang trọng khác vời.
Phong tư tài mạo chót vời.
Trông vời gạt lệ chia tay.
Trông vời trời bể mênh mang.
Cánh hồng bay bổng tuyệt vời
Nhớ khi lỡ bước xẩy vời
Vời trông còn tưởng cánh hồng lúc deo
Trông vời con nước mênh mông

Xét theo Văn-pháp, chúng ta thấy chữ *Vời* có chỗ được dùng như *danh-tự.*

Đục như tiếng suối mới sa nửa **vời**
Vân xem trang trọng khác **vời**
Phong tư tài mạo chót **vời**
Cánh hồng bay bổng tuyệt **vời**
Nhớ khi lỡ bước xẩy **vời**

Có chỗ được dùng như *trạng-tự.*

— *Trông* **vời** *gạt lệ chia tay*
— *Trông* **vời** *trời bể mênh mông*
— **Vời** *trông còn tưởng cánh hồng lúc deo*

Như vậy it nhất, chữ *Vời* cũng phải có hai nghĩa khác nhau. Chữ *Vời*, người ta thường biết có những nghĩa như sau :

Vời (động tự) có nghĩa là người ở trên cao cúi thò tay xuống gọi, nắm người ở phía dưới, thí dụ như *Vua vời : Trăm năm được ngày Vua vời*

Người ngang hàng với nhau, không dùng tiếng *vời* mà dùng tiếng *mời*, gọi. Chữ *Vời* dịch nghĩa chữ *Triệu* của Tàu.

Chữ *Với* nghịch nghĩa với chữ *Vời*, là ở chỗ thấp, ở dưới, đơ tay lên lấy cái gì ở cao, thí dụ như câu :

Ngắn cánh với chẳng tới trời

— *Vời* (danh tự) có nghĩa là ngoài khơi, ngoài biển cả như : *Ngoài vời* : ngoài khơi. *Ra vời* (*lên vời*) ra khơi. *Vời* đây hầu như là một thuật ngữ riêng của dân duyên hải làm nghề chài cá hoặc buôn thuyền. Người ở đồng bằng ít khi dùng danh tự *Vời* theo nghĩa trên. Chỉ dùng chữ *khơi*, như *ra khơi*.

— *Vời* lại có nghĩa là cuộn dây neo, dây câu, dây nhợ dài vắn không chừng, cũng là một thuật-ngữ chài lưới.

— *Vời* (trạng tự) có nghĩa là xa, như *cách vời nước non, trông vời, xa vời* (xa lắm). Đấy là mấy nghĩa người ta thường hiểu đại khái như vậy, chưa ai cho biết nguyên ủy chữ *vời* và giải thích vì sao có những nghĩa đó. Những nghĩa trên của chữ Vời có nghĩa nào hợp với nghĩa *Vời danh tự* và *vời trạng tự* trong những câu *Kiều* trên đây ?

Chắc chắn là *vời danh tự* trong những câu :

Vùn xem trang trọng khác vời
Nhớ khi lỡ bước xẩy vời

không bao giờ có nghĩa là *ngoài biển cả* hoặc nghĩa là, *xa* hay người trên gọi người dưới.

Theo chỗ nghiên cứu, suy luận của chúng tôi, thì chữ *vời* (danh tự) chính là chữ *vi* đọc trạnh ra, cũng như *kinh* đọc ra canh. *tư riêng* đọc trạnh ra *tây riêng*, do những lý do gì, thì chưa rõ.
Vì là tiếng nôm dịch nghĩa chữ *Vị* của Tầu.

Vị là chỗ ngồi, chỗ ở, chỗ để của người, loài vật và đồ vật, Ta thường dịch *Vị* là *Ngôi, là vì,* như Vị sao, *ngôi sao, vì sao, trị vì, ba vì.*

Nhưng bản thân chữ *Vị* của Tàu có hàm một nghĩa tương tự như *chốn, nơi* của ta. Và có thêm ý là nơi ở thường thấy, chung cho cả một loại.
:: SUỐI SA NỬA VỜI là suối rời khỏi vị chí (tức vì) của nó mà chưa tới được vị chí mới, (tức vì) Suối sa tự đỉnh núi xuống (đó là vị chi cũ) làn nước ở chân núi (đó là vị chí mới), lúc sa giữa khoảng khỏi vị chí cũ mà chưa tới vị chí mới, thì gọi là NỬA VỜI tức là : một nửa ở Vì nọ, một nửa ở Vì kia, không hẳn còn ở vị chí cũ mà chưa hẳn tới vị chí mới.
:: KHÁC VỜI : *Khác vì* nghĩa là khác những ngôi thường thấy. Ngôi đây trỏ bóng là người. Ngôi là người thấy trong những chữ : Ngôi thứ nhất, ngôi thứ nhì, ngôi thứ ba, Chúa ba ngôi

Vân xem trang trọng khác vời: Nàng Vân xem ra trang trọng, khác người (thường) ở vào địa vị nàng.

∷ CHÓT VỜI: *chót vi* nghĩa là hết vì, hết ngôi. Chót là hết. Ngôi đây có nghĩa là vị-chí, là *điểm* là *độ*, là *chỗ*.

Phong tư tài mạo chót vời: Phong tư tài mạo hết chỗ nói, đến cực điểm, cực vị, cực độ, không ai hơn được.

∷ TUYỆT VỜI: nghĩa cũng giống chót vời, tức là hết độ, cực điểm.

Cánh hồng bay bổng tuyệt vời:

Cánh chim hồng-hộc bay bổng đến cực-độ, bổng đến hết chỗ, cao hết chỗ nói.

∷ XẦY VỜI: *Xầy* là té, là ngã; *Xầy vời* là đang ngồi ở chỗ (vị, ngôi,) mình mà té nhào xuống khỏi chỗ đó.

Xầy vời tức là *xầy vi* nói trạnh ra.

Nhớ khi lỡ bước xầy vời:

Nhớ lúc bước hụt ngã ở vì, ở địa vị mình xuống.

Chúng tôi chưa dám quả quyết như vậy nhất định là đúng, nhưng chúng tôi thấy hiểu chữ V*ời* như thế thì mới có nghĩa và mới giải nghĩa nổi chữ *Vời* danh-từ trên.

Những chữ *vời* trong các thành-ngữ

Xa vời.
Cách vời
Cao vời.

Có lẽ cũng là những chữ *Vì* đọc tranh ra, và có nghĩa là :

Xa nơi mình (vị, vì)
Cách nơi mình (vị, vì)
Cao hơn nơi mình (vị, vì)

Cách vời nước non: Nước non ngăn cách nơi mình ở.

Những chữ *Vời* dùng như *trạng-tự* trong những thành-ngữ :

Trông vời.
Vời trông.

Thì có lẽ ban đầu là :

Trông xa vời.
Xa vời trông.

Sau này giản-đơn-hóa đi để tiện dụng trong thi, ca, nên ngày nay thành :

Trông vời
Vời trông

Và đều có nghĩa là *trông ra nơi cách xa nơi mình*

(cách vị mình) như khi chưa giản-đơn-hóa (tức nói tắt).

Điều này chưa dám quyết đoán là đúng xác, nhưng chúng tôi thấy phải giải nghĩa như vậy thì mới thông.

— Cũng có thể giải nghĩa *vời* là *ngoài khơi* :

Trông vời trời bể mênh mang

Nghĩa là : *trông ra ngoài khơi thấy trời bể mênh mang*

Nhưng trong câu :

Trông vời gạt lệ chia tay thì nghĩa ấy bất thông, vì ở đây không có chi tỏ rằng có biển khơi mà trông ra.

Vả chăng, như ta đã thấy, khi nào *Vời* là thuật ngữ của dân ngư nghiệp miền duyên hải, thì nó mới có nghĩa là *bể khơi, bể cả* mà thôi.

Chắc-chắn là mấy chữ *Vời* trong những câu Kiều trên không phải là dùng theo nghĩa chữ *Vời* thuật ngữ.

XUÂN

Trong truyện Kiều, chữ Xuân được dùng rất nhiều, tựu trung, viết theo chữ Hán, chỉ có hai chữ xuân :

a) XUÂN là mùa xuân.

b) XUÂN là cây xuân (viết chữ *Mộc* là cây ở phía tả chữ *xuân* là mùa xuân).

Tuy nhiên, XUÂN không chỉ có hai nghĩa ấy mà thôi. Cũng là một chữ XUÂN là mùa XUÂN cả, vậy mà nhiều chỗ *đêm* XUÂN *ngày XUÂN* lại không thể giảng là : *đêm mùa XUÂN*, ngày *mùa XUÂN* được.

Phải tùy theo tinh thần đoạn văn trong truyện mà giải nghĩa, chớ không thể giải theo một nghĩa nhất-định chung cho cả pho truyện được.

Muốn định nghĩa cho đúng, không thể tách riêng một câu, một chữ mà giảng. Ta phải giảng

nghĩa câu ấy, chữ ấy ở trong toàn thể đoạn văn, tức là phải căn-cứ vào toàn bộ đoạn văn mà giảng nghĩa.

Như vậy mới khỏi sai lầm.

Đại khái chữ xuân trong truyện Kiều có những nghĩa như sau :

1. — Xuân là cha

Chính ra, *xuân* là cây *xuân*. Cây *xuân* là một loài cây bên Tàu, thân cao đến ba bốn trượng, khi lá còn non thì sắc đỏ, mùi thơm, vị ngọt, có thể ăn được. Vì vậy thường gọi là *hương xuân*. Cây *xuân* nở hoa về mùa hè, quả có nhiều ngăn mỗi ngăn một hột. Gỗ *xuân* đanh đúc, cứng rắn, có thể dùng để đóng đồ.

XUÂN, HUYÊN được dùng để trỏ cha mẹ, đâu từ trước đời Đường. Thơ Mâu-Dung đời Đường có câu :

Đường thượng XUÂN huyên tuyết mãn đầu

Nghĩa là :

Trên nhà xuân, huyên ngọn đầy tuyết

Ý nói cha mẹ già đầu bạc trắng như tuyết. Khởi đầu, người ta nói *XUÂN đình* nghĩa là sân trồng cây *xuân*, sau viết là *XUÂN-đường* là nhà có trồng cây *xuân*, để trỏ người cha.

Sở dĩ XUÂN được dùng để tượng trưng người cha là vì trong sách Trang-tử có nói :

— *Thời cổ có giống cây Đại-Xuân, cứ tám nghìn năm là một mùa xuân, tám nghìn năm là một mùa thu.*

Người ta lấy cây xuân để trỏ người cha là có ý mong ước cho cha sống lâu như cây XUÂN thời cổ.

Cây *Đại-xuân* trong sách Trang-tử, người ta cũng gọi là *linh xuân* tức là cây *xuân thiêng liêng* để phân biệt với cây *xuân* thường, tức là cây *hương xuân* nói trên,

:: ĐỐI LẠI VỚI *xuân đình, xuân đường* là *huyên đình, huyên đường* được dùng để trỏ người mẹ. HUYÊN là một thứ cỏ sống lâu năm, dò như dò xương-bồ nhưng mềm hơn, hoa tựa hoa bách-hợp, có thứ hoa vàng, có thứ hoa đỏ, hoa và dò có thể dùng làm rau ăn. Lại có tên là cỏ *Vong-Ưu* (quên lo) cỏ *Nghi nam* (đẻ con trai) tục thường gọi là cỏ *Kim-châm*.

Sở dĩ HUYÊN được dùng để trỏ người mẹ, là do chữ trong kinh *Thi* :

Yên đắc Huyên thảo
Ngôn thụ chi bội

Nghĩa là :

Sao được cỏ huyên
Trồng ở chái bắc

Bội tức là chái nhà phía bắc. Ngày xưa làm nhà theo kiểu này : nhà ngoài (đường) ở phía trước, nhà trong (thất) ở phía sau. Ở nhà trong có cái chái nhà chìa ra một bên, chỗ đó gọi là *Bắc-đường*, phàm gặp việc tế-tự lễ bái gì, thì địa vị người mẹ trong nhà là ở *bắc-đường*, cho nên *bắc-đường* trỏ chỗ mẹ ở. *Bắc đường* trồng cỏ huyên được nên cũng gọi được là *Huyên-đường*.

— Những chữ Xuân trong những câu sau đây đều có nghĩa là cha :

Xuân-đường kíp gọi sinh về hộ-tang
Cỗi xuân tuổi hạc càng cao
Xuân Huyên chợt tỉnh giấc nồng
Lại vừa gặp buổi xuân-đường lại quê
Xuân-đình thoắt đã dạo ra cao-đình
Xót thay Xuân cỗi huyên già
Xuân già còn khỏe huyên già còn tươi
Xuân huyên lo sợ biết bao
Rạng mai gửi đến xuân-đường

:: CỖI XUÂN là gốc cây xuân. Bản của Tản-Đà sửa là *chồi xuân*, thì sai. Vì *chồi* trái với *cỗi*, là

là cành chánh non chỉ có thể ví với con cái mà thôi. Ta thường nói : *đâm chồi nẩy lộc.*

■ XUÂN ĐÌNH đây dùng theo nghĩa là nhà cha. *Xuân-đình thoắt đã dạo ra cao-đình* nghĩa là đang ở nhà cha, phút chốc đã đến nơi tiễn biệt. (*Cao-đình* trỏ nơi tiễn-biệt, có chữ : Cao-đình tiễn-biệt xứ = nơi tiễn-biệt ở Cao-đình).

Có lẽ vì bản Nôm chép lầm chữ xuân là mùa xuân, nên nhiều bản chua nghĩa *xuân-đình* là nhà chơi. Mấy bản dịch Pháp-văn dịch là cour printanière, cour où l'on s'amuse.

Cứ coi việc nói trong truyện, thì *xuân-đình* đây phải có nghĩa là nhà của cha :

... Thúc ông cũng vội giục chàng (*Thúc sinh*) *ninh gia*
Tiễn đưa một chén quan-hà
Xuân-đình thoắt đã dạo ra cao-đình

■ Theo diện tự chữ Hán, chữ XUÂN là cây *xuân*, coi gần giống chữ *thung* hoặc *thông* (viết chữ *mộc* bên chữ cửu) nên nhiều người đọc lầm *xuân-đường* ra *thông-đường*, *xuân - huyên* ra *thông-huyên*. Sự đọc sai đó phổ-biến đến nỗi, chính cụ Nguyễn-Du

tác giả truyện Kiều, có lần vì túng vần thơ đã phải hạ bút viết theo sự đọc sai đó :

— *Ở trên còn có nhà thông*

nhà thông chính phải đọc là *nhà xuân* và có nghĩa là *nhà xuân* tức *xuân-đường* nghĩa là người cha.

:: XUÂN CỖI khác nghĩa với CỖI XUÂN ; XUÂN CỖI là cây xuân già cỗi, ý nói cha đã già lắm. CỖI XUÂN là gốc *cây xuân* hoặc *cây xuân* tức là cha•

:: XUÂN GIÀ CÒN KHỎE là cha già nhưng còn khỏe mạnh.

2.— Xuân là mùa xuân

Làn thu thủy nét XUÂN sơn
Ngày XUÂN con én đưa thoi
·Chị em sắm sửa bộ hành chơi XUÂN
XUÂN - lan thu-cúc mặn mà cả hai
Giọt sương deo nặng cành XUÂN la đà
Liều đem tấc cỏ quyết đền ba XUÂN
Sầu dài ngày vắn đông đà sang XUÂN
Thưa hồng rậm lục đã chừng XUÂN qua
Cửa thuyền vừa cữ cuối XUÂN
Ngày XUÂN càng gió càng mưa càng nồng
Đêm XUÂN ai dễ cầm lòng được chăng
Ngày XUÂN lắm lúc đi về với xuân
Vương, Kim cùng chiếm bảng XUÂN một ngày.

:: XUÂN-SƠN là núi mùa Xuân. Núi về mùa xuân

màu xanh nhạt-nhạt thanh-thanh. *Nét xuân-sơn* là nét lông mày thanh thanh như núi mùa xuân.

Sách « *Sơn xuyên huấn* » của Quách-Hy có câu « *Xuân-sơn đạm bạc nhi như tiếu* » nghĩa là : *núi xuân thanh-thanh mà như cười.*

Sách « *Tình-sử* » có câu : *Mi tự xuân-sơn* là *lông mày tựa núi xuân.* Chính do câu này mà *xuân-sơn* có nghĩa là lông mày thanh của người gái đẹp

:: NGÀY XUÂN là ngày mùa xuân.

Ngày xuân con én đưa thoi là : ngày mùa xuân đi mau như cái thoi cửi làm theo hình con chim én. Câu này ý nói ngày xuân đi mau, câu dưới hạ chữ « *đã* » hàm ý ngạc-nhiên vì sự mau-chóng bất ngờ :

Thiều-quang chín chục đã ngoài sáu mươi.

Người Tàu có câu : *Tuế nguyệt như toa* nghĩa là *năm tháng đi mau như cái thoi cửi.*

:: CHƠI XUÂN là dạo chơi cánh đồng mùa xuân. Thơ cổ của Tàu có câu :

Xuân du phương thảo địa,

Nghĩa là :

Mùa Xnân chơi đất cỏ thơm (ý nói chơi cánh đồng cỏ có hoa).

■ XUÂN LAN = Hoa Lan về mùa Xuân.

Hoa lan nở về mùa Xuân, hoa cúc nở về mùa thu, *Xuân lan thu cúc* có ý nói hoa nở đúng mùa, đây ví chị em cô Kiều đều đẹp như hoa nở đúng mùa.

■ CẢNH XUÂN tức là cành hoa hay cành lá về mùa xuân ; bấy giờ tức là buổi tối hôm Kiều đi Thanh-Minh về, tiết trời đang về mùa Xuân.

■ BA XUÂN các bản giảng *ba Xuân* là công ơn người cha.

Và dẫn hai câu thơ rằng :

Dục tương thốn thảo tâm, báo đáp tam xuân huy

Nghĩa là :

Muốn đem tấc lòng cỏ, báo đền khi sáng ba tháng mùa Xuân.

Thật ra, BA XUÂN dịch chữ *Tam Xuân huy* : là *khi sáng ba tháng Xuân*, dùng để trỏ chung

công ơn cha mẹ. Sở dĩ có nghĩa ấy, là do bài thơ *Du-Tử Ngâm* của Mạnh-Giao đời Đường :

Từ mẫu thủ trung tuyến,
Du-tử thân thượng y.
Lâm hành mật mật phùng.
Ý khủng trì trì qui.
Thùy ngôn thốn thảo tâm.
Báo đắc tam Xuân huy :

Nghĩa là :

Chỉ trong tay mẹ hiền.
Áo mặc trên người con.
Sắp đi mẹ khâu kỹ,
Sợ con lâu trở về.
Ai bảo tấc lòng cỏ
Đền được ánh ba xuân ?

:: NGÀY XUÂN, ĐÊM XUÂN đây là ngày mùa xuân, đêm mùa xuân. Thúc-Sinh gặp Kiều ở nhà Tú-Bà vào mùa xuân. *Ngày xuân lắm lúc đi về với xuân* = Trong câu này có hai chữ *xuân* ; chữ *xuân* trên là mùa *xuân*, chữ *xuân* dưới không có nghĩa là mùa xuân, (sẽ giảng ở dưới)
:: BẢNG XUÂN nghĩa là *bảng mùa xuân*, tức là

bảng đề tên các vị tiến-sĩ trúng tuyển khoa thi Hội. Lệ đời Minh, đời Thanh, khoa thi Hội thường mở vào tháng ba, cho nên bảng tiến-sĩ gọi là xuân-bảng tức bảng-xuân.

Vương Kim cùng chiếm bảng xuân một ngày là Vương-Quan, Kim-Trọng cùng đỗ tiến-sĩ một khoa.

3 — Xuân là tuổi trẻ

Xuân xanh sấp sỉ tới tuần cập kê
Nửa chừng xuân thoắt gẫy cành thiên hương
Ngày XUÂN đã dễ tình cờ mấy khi
Cũng liều bỏ quá XUÂN xanh một đời.
Ngày XUÂN em hãy còn dài
Hoa xuân đương nhị ngày XUÂN còn dài
Cát lầm ngọc trắng thiệt đời XUÂN xanh
Mười phần xuân có gẫy ba bốn phần.
Chừng XUÂN tơ liễu còn xanh

Mùa xuân trăm hoa đua nở, ngành lá xanh tươi, nên gọi là THANH XUÂN nghĩa là *xuân tươi tốt*, hoặc dịch nghĩa đen là XUÂN XANH XUÂN XANH ở đây, không có nghĩa là mùa xuân. xanh, mà có nghĩa là *tuổi trẻ*. Người ta có ý ví

đời người như một năm, và tuổi trẻ đối với đời người cũng như mùa xuân đối với một năm.

:: Bao nhiêu chữ XUÂN XANH đều có nghĩa là tuổi trẻ.

:: NỬA CHỪNG XUÂN tức là *nửa chừng xuân xanh* tức là giữa chừng tuổi trẻ, giữa độ tuổi trẻ.

:: CHỪNG XUÂN là *nửa chừng xuận xanh*, giữa độ tuổi trẻ.

:: NGÀY XUẬN tức là *ngày xuân xanh* hay ngày tuổi trẻ.

Hoa xuân đương nhị ngày xuân còn dài, chữ *xuận* ở trên là mùa xuân, chữ *xuận* ở dưới trỏ tuổi trẻ.

Ngày xuân đã dễ tình cờ mấy khi

Đây là lời Kim - Trọng nói với Kiều lần đầu tiên gặp nàng khi chàng trọ ở nhà người lái buôn đi Ngô-Việt vắng, sau nhà Kiều. Ngày ấy cách ngày Kiều và Kim-Trọng gặp nhau ở hội Đạp-Thanh hai tháng, vì Kim-Trọng ở trọ đó đã hai tháng mới bắt được thoa của Kiều,

Tuần trăng thấm thoắt nay đà thêm hai

Vậy bấy giờ phải vào tháng 5 hay tháng 6, là tiết mùa hè, chứ không còn là mùa xuân. Đã không còn là mùa xuân, thì *ngày xuân* đây không thể giảng là ngày mùa xuân được.

— *Ngày* XUÂN *em hãy còn dài*

Đây là lời Kiều nói với Thúy-Vân trước khi bán mình chuộc cha. Hồi ấy vào độ cuối hè sang thu.

Khi Kim-Trọng từ biệt Kiều, đã sắp sang thu:

Buồn trông phong cảnh quê người,

Đầu cành quyên nhặt cuối trời nhạn thưa

Vì đã có một vài con nhạn bay lưa thưa ở khoảng chân trời xa. Việc Vương-ông bị án oan và việc Kiều bán mình xẩy ra sau khi Kim-Trọng đi, tức là không còn trong mùa *xuân* mùa hè mà đã sang mùa *thu*.

Vậy *ngày xuân* đây chỉ có thể giảng là ngày tuổi *trẻ*.

∎ MƯỜI PHẦN XUÂN tức là mười phần tuổi trẻ.

Mười phần xuân có gầy ba bốn phần.

Tuổi trẻ ví chia làm mười phần, thì lúc ấy

Kiều đã già mất ba bốn phần, tức là đã mất non nửa cái *xuân xanh*.

Người ta lúc đương thì tuổi trẻ thì thân hình mặt mũi thường đầy đặn, béo tốt. Hễ già đi chút nào thì mặt mũi, thân hình lại gầy bớt đi chút nấy, cho nên ở đây tác-giả dùng chữ GẦY để cụ-thể-hóa sự có tuổi của Kiều.

4.— Xuân là ân-ái hay ái-tình

Một nền Đồng tước khóa xuân hai Kiều
Lượng XUÂN dù quyết hẹp hòi
Chiều XUÂN dễ khiến nét thu ngại ngùng
Lòng XUÂN phơi phới chén XUÂN tàng tàng
Còn ngờ giấc mộng đêm XUÂN mơ màng
Bốn bề XUÂN khóa một nàng ở trong
Đêm XUÂN một giấc mơ màng
Khóa buồng XUÂN để đợi ngày đào non
Trước lầu Ngưng-Bích khóa XUÂN
Những mình nào biết có XUÂN là gì
Tiếc hoa những ngậm ngùi XUÂN
Ngày xuân lắm lúc đi về với XUÂN
Chúa XUÂN đành đã có nơi

Chúa XUÂN để tội một mình cho hoa

Tin XUÂN đâu dễ đi về cho năng

Vẫn là một chữ *xuân* là mùa *xuân*. Nhưng *xuân* (viết to) trong những câu trên đều có nghĩa là *XUÂN-TÌNH* nghĩa là tình trai gái yêu thích nhau hoặc là ân-ái, hay là ái-tình.

:: LƯỢNG XUÂN là cái lượng thương yêu, cái lượng của người yêu.

:: CHIỀU XUÂN là vẻ thương yêu, vẻ ân-ái.

:: LÒNG XUÂN là lòng yêu, tình yêu.

:: CHÉN XUÂN là chén rượu tình, chén rượu uống với người yêu.

:: ĐÊM XUÂN không phải là đêm mùa *xuân*.

— *Bâng khuâng đỉnh Giáp non thần*

Còn ngờ giấc mộng đêm xuân mơ-màng

Kim-Trọng đang bâng khuâng đến sự ân-ái, bỗng thấy Kiều đến giật mình tỉnh dậy, chàng ngờ rằng bấy giờ chàng vẫn đang nằm mơ ân-ái.

Vậy ĐÊM XUÂN đây là *đêm ân-ái*. Bấy giờ vào mùa hè, chớ không phải mùa xuân.

— *Đêm xuân một giấc mơ màng*

Đuốc hoa để đó mặc nàng nằm trơ

ĐÊM XUÂN đây cũng là đêm ân-ái. Khi Mã Giám-sinh đưa Kiều về nhà trọ là vào tiết mùa thu.

Đoạn trên tả Kiều lúc ở buồng nhà trọ có câu :

Đêm thu một khắc một chầy

Bâng khuâng như tỉnh như say một mình

:: *KHÓA XUÂN, XUÂN KHÓA* đều có nghĩa là khóa cái xuân-tình lại một nơi. hoặc do chủ-động hoặc do bị động.

Một nền Đồng-Tước khóa xuân hai Kiều.

Câu này dịch ý câu thơ Tàu :

Đồng Tước xuân thâm tỏa nhị Kiều

Cứ theo câu thơ chữ Hán này thì KHÓA tức là nhốt hai cô họ Kiều (Đại Kiều, Tiểu Kiều hai chị em rất đẹp, người ở Đông-Ngô đời Tam-Quốc) chớ không phải là KHÓA cái XUÂN.

— *Đồng-tước xuân thâm tỏa nhị Kiều*

Là nhốt hai cô họ Kiều vào đền Đồng-Tước trong đó cái xuân bị để ở nơi kín đáo (*thâm* chính nghĩa là sâu, đây có nghĩa là kín-đáo)

Nhưng theo văn-lý câu Kiều :

... Khóa xuân hai Kiều

Và những câu :

Bốn bề xuân khóa một nàng ở trong

Khóa buồng xuân để đợi ngày đào non

Trước lầu Ngưng-Bích khóa xuân

thì lại là KHÓA CÁI XUÂN TÌNH.

— *Khóa Xuân hai Kiều* = là khóa cái xuân-tình của hai chị em gái.

— *Bốn bề xuân khóa một nàng ở trong* = mấy bản dịch Pháp-Văn đều hiểu là : *bốn bề là mùa xuân một nàng bị khóa nhốt ở trong.* Hiểu như vậy có lẽ sai. Vì khi Mã-Giám-sinh đem Kiều về để ở nhà trọ, có phải là mùa xuân đâu ? Chính là vào mùa Thu. Vậy không thể giảng là bốn bề là mùa xuân. Phải giảng như thế này mới thông :

Bốn bề là trú phường (trú phường nói lần, hiểu ngầm, vì trên có câu :

Đưa nàng về đến trú phường)

Khóa cái xuân của nàng ở trong phòng.

:: KHÓA BUỒNG XUÂN là khóa nhốt cái xuân

tình trong buồng kín, ý nói không thả lòng ra, yên ai, giữ giá để đợi lấy chồng.

:: TRƯỚC LẦU NGƯNG-BÍCH KHÓA XUÂN nghĩa là *khóa cái xuân tình trong lầu Ngưng-Bích, ở phía trước lầu*, có... hay là :

Ở trước lầu Ngưng-Bích là nơi khóa cái xuân tình, có...

:: NÀO BIẾT CÓ XUÂN là nào biết có ái-tình.

:: NGẬM NGÙI XUÂN là ngậm ngùi cho ái-tình.

:: ĐI VỀ VỚI XUÂN là đi về với ái-tình, đi về với người tình (chữ *Xuân* ở đầu câu — *Ngày xuân* — là mùa xuân).

:: CHÚA XUÂN là chủ xuân tình, là chủ tình yêu.

Chúa xuân đành đã có nơi

Nghĩa là ông chủ ái - tình, tức người đàn-ông, đã có nơi yêu rồi, tức đã có vợ.

Chúa xuân để tội một mình cho hoa

Nghĩa là ông chủ tình yêu. Thúc-sinh tự xưng, vì chàng là chủ tình yêu của Kiều, đã để một

mình người đẹp (như hoa) phải chịu tội. Vì vậy trên chàng đã nói :

Đã cam chịu bạc với tình

Bản của Hồ-đắc-Hàm cho *chúa xuân* là Hoạn-thư.

Bản dịch của Nguyễn-văn-Vĩnh cho *chúa xuân* ở câu trên là Hoạn-thư, *chúa xuân* ở câu dưới là ông trời (Dieu du Printemps) : bản dịch của Crayssac cho *chúa xuân* trên là người vợ cả; *Chúa xuân* ở câu dưới là Thúc-sinh ; Bản dịch của Marcel Robbe (M.R.) cho *chúa xuân* ở hai câu đều trỏ Hoạn-thư. Hiểu như vậy có lẽ đều có chỗ chưa ổn.

▪▪ TIN XUÂN là tin tức, thư từ của người yêu, của người tình.

▪▪ Ngoài nghĩa là ân-ái là tình yêu, *Xuân-tình* còn có nghĩa là *tấm lòng thương cảm về thì tuổi trẻ.*

Nghĩa ấy thấy trong câu

Khúc đâu êm ái xuân tình :

Nếu chỉ có một câu

Khúc đâu êm ái xuân tình

Thì có lẽ phải hiểu *Xuân tình* là *tình yêu-đương* như nghĩa trên kia.

Nhưng vì tiếp liền theo có câu :

Ấy hồn Thục - Đế hay mình Đỗ - Quyên ?

nên phải hiểu *Xuân - tình* là *lòng thương - cảm ngày tuổi trẻ.* Bởi vì nói Thục-Đế hay Đỗ-Quyên tức là nói sự thương tiếc, như câu thơ bà Huyện Thanh-Quan :

Nhớ nước đau lòng con quốc - quốc

Tục truyền Thục - Đế khi mất nước thì hồn hóa thành chim đỗ - quyên tức chim quốc kêu đòi lại nước.

Câu trên tả tiếng đàn đầm-ấm dương-hòa thì nói đến Trang-Chu nằm mơ hóa con bướm ; câu dưới tả tiếng đàn buồn thương một cách êm-dịu thì nói đến Thục-Đế hóa Đỗ-Quyên, cứ coi văn-khí câu Kiều, thì không thể tách riêng câu *khúc đâu êm ái xuân tình* ra một mình mà giảng *xuân tình* là tình yêu được.

5.— Xuân là êm đẹp.

Cũng vẫn chữ xuân là mùa xuân, nhưng dùng theo thể tính-tự (adjectif) chứ không thể dùng theo thể danh-tự (nom) và có nghĩa là êm-ái, tươi đẹp. Nghĩa này dĩ nhiên do nghĩa mùa xuân biến ra, vì mùa xuân khi trời êm-dịu cảnh-vật tươi đẹp.

Thúy-Vân chợt tỉnh giấc xuân

:: GIẤC XUÂN tức là *giấc ngủ đêm xuân*, dịch chữ Hán XUÂN-MIÊN nghĩa là giấc ngủ ngon-lành êm ái.

:: *Vườn xuân một cửa để ghi muôn đời*

VƯỜN XUÂN đây là vườn tươi đẹp như vườn hoa về mùa xuân, ý nói cảnh nhà tươi đẹp, ví cảnh nhà với cảnh vườn hoa. Sở dĩ ở đây hạ chữ VƯỜN XUÂN là để cho ăn khớp và ứng-đáp với câu trên tả cảnh chồng con Thúy-Vân :

Một cây cù-mộc một sân quế hòe

Trên lấy cây để nói người, dưới lấy vườn để

nói nhà, như vậy là thượng hạ tương thừa, văn có hình ảnh và ý vị.

6.— Xuân là năm.

Mỗi năm có một mùa *xuân*. Nên người ta thường lấy mùa *xuân* để trỏ một năm. Cũng như chữ *Thu* thường được dùng để trỏ một năm :

Nghìn thu bạc mệnh một đời tài hoa

Và dùng theo nghĩa này, XUÂN thường được đi liền với chữ THU.

Sử nước Lỗ — tục truyền do Khổng-Tử soạn lại — gọi là XUÂN THU là vì sử chép theo lối BIÊN NIÊN nghĩa là biên chép các việc từng năm một.

Nghĩa này trong truyện Kiều, thấy dùng trong câu :

Xuân Thu biết đã đổi thay mấy lần ?

Nghĩa là :

Năm đã thay đổi không biết mấy lần rồi ?

7.— Xuân là tên người

Trong Kiều, có chỗ XUÂN là một danh-tự riêng trỏ tên một cô tớ gái :

Xuân, Thu, cắt sẵn hai tên hương trà.

Hoạn-Thư cho Kiều ra tu ở Quan-Âm-Các và cắt hai con đòi tên là XUÂN và THU ra giúp việc đèn nhang và trà thủy.